

Tác Giả và Tác Phẩm

Hồ Xuân Hương

(Phần 2)

Tiểu sử

Tên húy: Hồ Phi Mai
Sinh năm 1772 phường Khán Xuân, Thăng Long.
Mất năm 1822 tại Quảng Yên.

Tác phẩm

Khoảng trăm bài thơ Nôm truyền tụng trong dân gian.
Tập Lưu Hương Ký.



Thiếu nữ ngủ ngày
thơ Hồ Xuân Hương
tranh Bùi Xuân Phái (1920-1988)

Mục Lục

Hồ Xuân Hương: Huyền thoại và sự thật – Nguyễn Cẩm Xuyên - 2
Vấn đề Hồ Xuân Hương, đã rõ – Trần Nhuận Minh - 12
Mộ phần nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở Hồ Tây? – Nguyễn Quang Thành - 15

Phụ đính I

Hồ Xuân Hương – Hoàng Xuân Hãn – 18
Săn lùng hơn 40 năm...– Nguyễn Ngọc Bích - 20
Hồ Xuân Hương – Ngô Tất Tố - 28
Hồ Xuân Hương - Bùi Giáng – 30
Chiêu Hổ trong “Thơ Nôm”...- Trần Nhuận Minh - 35
Hoàng Xuân Hãn: Thân thế và sự nghiệp Hồ Xuân Hương – Thụy Khuê - 40
Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương - Nguyễn Hưng Quốc – 47
Hồ Xuân Hương từ phản kháng đến nổi loạn – Hà Văn Thủy - 50
Hồ Xuân Hương “Rút nhằm tơ duyên...” – Nguyễn Thị Chân Quỳnh - 56

Phụ đính II

Hồ Xuân Hương tân biên liệt truyện – Ngô Không Phí Ngọc Hùng - 74

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Hồ Xuân Hương: Huyền thoại và sự thật Nguyễn Cẩm Xuyên

"Người ta nói nhiều về
Hồ Xuân Hương
Nhưng người đó là ai
Thật mỉa mai
Không ai biết rõ
Như có như không như không như có
Nàng ở làng Quỳnh
Nàng lại ở phường Khán Xuân
Mờ mờ tỏ tỏ... "
(Hồ Xuân Hương - người đó là ai?).

Mấy câu thơ ngắn của Hoàng Trung Thông ít nhiều gợi cho người đọc thấy được cái mơ hồ huyền thoại của một nhà thơ nữ hiếm hoi trong làng thơ Việt Nam mà xưa nay từ dân dã đến trí thức chẳng mấy ai không biết. Người ta thuộc thơ Hồ Xuân Hương, thuộc nằm lòng những bài thơ ngâm vịnh về đủ mọi thứ trên đời; giọng thơ tinh nghịch, đùa cợt pha chút mỉa mai thể tục - ấy vậy mà Hồ Xuân Hương sinh trưởng ở đâu? vào thời nào? cuộc đời của Hồ Xuân Hương ra sao, đã trải qua những nỗi bất hạnh nào để nên thơ? ... thì đến nay người ta chưa xác định được. Đã có không biết bao nhiêu biện thuyết, bao nhiêu sách báo của bao nhiêu nhà nghiên cứu văn học, bao nhiêu tác giả trong nước: từ Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến⁽¹⁾ đến Dương Quảng Hàm, Hoa Bằng, Trần Văn Giáp, Nguyễn Triệu Luật, Trương Tửu, Xuân Diệu, Trần Bích Lan, Lê Xuân Giáo, Ngô Lăng Vân, Nguyễn Đức Quyền, Trần Thanh Mại, Kiều Thu Hoạch, Lê Trí Viễn... và gần đây như Nguyễn Lộc, Hoàng Xuân Hãn, Bùi Hạnh Cẩn, Đào Thái Tôn, Lữ Huy Nguyên, Hoàng Bích Ngọc... đến những người nước ngoài như Antony Landes⁽²⁾, Maurice Durand⁽³⁾, John Balaban⁽⁴⁾ ... cũng đã bàn luận nhiều về thân thế, sự nghiệp văn chương của nữ sĩ họ Hồ này - và đáng buồn thay: các ý kiến này khác nhau thậm chí mâu thuẫn nhau. Sở dĩ vậy là vì bên cạnh những học giả, những nhà văn bản học Hán-Nôm chuyên nghiên cứu các tàng bản từ thế kỉ trước với tinh thần nghiêm túc, cẩn trọng⁽⁵⁾ lại cũng có một số người viết chưa đủ tầm hoặc chưa có được những bằng chứng xác đáng, thường suy diễn theo cảm nhận chủ quan, võ đoán.

Tìm hiểu cuộc đời nữ sĩ Hồ Xuân Hương, trước hết, Dương Quảng Hàm trong *Việt văn giáo khoa thư* năm 1940 cho rằng "*Hồ Xuân Hương là con gái ông Hồ Phi Diễn người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, xứ Nghệ An*". Cụ đồ Diễn đậu tú tài năm 24 tuổi; ra Hải Dương dạy học. Tại đây cụ lấy lẽ một cô gái họ Hà ở Bắc Ninh. Hồ Xuân Hương là con của cụ đồ Diễn và người vợ thứ này. Lúc này cụ đồ Diễn đã chuyển về sống tại phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận (gần Hồ Tây - Hà Nội bây giờ). Về sau, gia đình lại chuyển về thôn Tiên Thị, Tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương (nay là phố Lý Quốc Sư). Tại đây, Hồ Xuân Hương có một ngôi nhà riêng dựng gần hồ Tây, lấy tên là *Cổ Nguyệt đường*⁽⁶⁾.

Đó chỉ là mới nói về nơi sinh trưởng và phụ mẫu còn thời gian sáng tác của Hồ Xuân Hương lại cũng tồn tại nhiều nghi vấn. Việc xác định được thời gian này là cần thiết vì thơ Hồ Xuân Hương là bằng chứng sống, khẳng định được sự lên ngôi của chữ Nôm trong văn học nước nhà. Chữ Nôm tuy đã xuất hiện từ bao nhiêu thế kỉ trước: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Thánh Tông đã có thơ nôm ... nhưng phải đến Hồ Quý Ly và đặc biệt là đến đời Nguyễn Tây Sơn, nó mới thực sự có ngôi thứ rõ ràng, không còn "*nôm na là cha mách què*" nữa, nó đã là thứ văn tự được luật pháp quy định dùng trong văn bản hành chính. Đến Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương thì văn chương chữ Nôm đã đạt đến trình độ điêu luyện, các tác phẩm chữ Nôm hay

hơn hẳn những thơ văn Hán-Việt ở các đời trước cũng như cùng thời. Thơ Nôm lại có sức sống mạnh mẽ hơn thơ Hán-Việt vì phạm vi phổ biến rộng hơn; tác phẩm không chỉ gói gọn trong tầng lớp “sĩ” nữa mà trải rộng ra tất cả: những người nông dân chân lấm tay bùn, những thợ thuyền, những con hầu vú em... đều có thể đọc Kiều, thuộc thơ Hồ Xuân Hương. Vậy Hồ Xuân Hương có gốc gác họ tộc ở đâu? sinh trưởng trong khoảng thời gian nào?

Hồ Phi Tiên căn cứ các gia phả của họ Hồ ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An cho rằng kể từ Hồ Hồng là người khai cơ lập nên họ Hồ ở Quỳnh Đôi thì đến Hồ Phi Phúc là đời thứ 11. Hồ Phi Phúc (đổi họ Nguyễn) sinh Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ.

Cũng đời thứ 11 này : Hồ Phi Diễn sinh Hồ Xuân Hương. Vậy nếu xem Hồ Hồng là thủy tổ (đời thứ nhất) ở Quỳnh Đôi thì đến Hồ Xuân Hương là thuộc đời thứ 12; Quang Trung-Nguyễn Huệ cũng thuộc đời thứ 12. (Hồ Xuân Hương và Nguyễn Huệ cùng chung ông tổ 5 đời là Hồ Thế Anh) ⁽⁸⁾ .

Về năm sinh năm mất: nhiều tài liệu cho rằng Hồ Xuân Hương sinh năm 1772, mất năm 1822. Vậy nhưng căn cứ vào: *Xuân đường đàm thoại* của Tam nguyên Trần Bích San ⁽⁹⁾ thì Hồ Xuân Hương lại sinh vào đầu triều Nguyễn và mất vào năm 1869⁽¹⁰⁾ . Điều này khiến ta băn khoăn không ít bởi vì trong *Thương sơn thi tập* của Nguyễn Phúc Miên Thẩm - tức Tùng Thiên vương có bài *Long biên trúc chi từ* được viết năm 1842 khi Tùng Thiên vương hộ giá vua Thiệu Trị ra Bắc tiếp sứ thần nhà Thanh, có tới viếng mộ Hồ Xuân Hương cạnh hồ Tây ⁽¹¹⁾. Căn cứ bài thơ này có thể khẳng định Hồ Xuân Hương đã qua đời từ lâu trước 1842.

Vì những phức tạp trên, hôm nay về thời gian sinh trưởng của Hồ Xuân Hương, nhiều tài liệu chỉ xác định mơ hồ trong một khoảng thời gian khá rộng: cuối Lê-đầu Nguyễn, cùng thời với Nguyễn Du (1765-1820) ⁽¹²⁾. Suy cho cùng: có lẽ vì những định kiến khắt khe của cộng đồng xã hội xưa, Hồ Xuân Hương vốn dĩ đã bị người đời đương thời xem là phóng túng, lại là phận nữ nhi nên tác phẩm cũng như thân thể của Bà đã không được các nho sĩ trân trọng ghi chép cẩn thận như nhiều văn-thi sĩ khác. Cũng như thơ, những cuộc tình duyên của Hồ Xuân Hương đầy sóng gió với biết bao huyền thoại: Hồ Xuân Hương đã từng chung sống với những ai? Để trả lời câu hỏi này, các nhà nghiên cứu chủ yếu luận đoán qua văn thơ. Gần đây nhờ gia phả họ tộc của Xuân Hương ở Quỳnh Đôi cùng những ghi chép những bậc cao niên vùng Tứ xã ở Phú Thọ là nơi Bà đã từng sống một thời vàng son với Tổng Cóc, những đồn đoán lệch lạc từ trước mới được cải chính...⁽¹³⁾

Trước hết hãy nói đến Tổng Cóc - Tên gọi nên cảm nhận về người - Nghe tên, người ta tưởng tượng ra dung mạo một người xấu xí về hình vóc, thô鄙 về nhân cách. “Cóc” lại thêm có chữ *Tổng* ở trước : khiến người ta nghĩ đây *hẳn là một tên cường hào ác bá !* Thật vậy, Nguyễn Hữu Tiến trong *Giai nhân dĩ mặc*, đã cho là “*lúc trẻ Xuân Hương bị mẹ ép phải lấy cường hào Tổng Cóc. Tổng Cóc đã đốt nát lại có tính ăn chơi bạt mạng, sau một lần đánh bạc thua nhẵn túi, gia sản khánh kiệt đã tiếc của mà chết. Xuân Hương bèn làm bài thơ "Khóc Tổng Cóc" lời lẽ trào phúng; bởi đối với ông chồng không xứng ý này nàng chẳng có chút cảm tình nào...*”

Thật oan cho Tổng Cóc. Nỗi oan này thật ra đã bắt nguồn từ chính bài thơ *Khóc Tổng Cóc* của Hồ Xuân Hương:

*Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!
Thiếp bèn duyên chàng có thể thôi;
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé.
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi!*

Bài thơ tài tình lắm trong câu chữ (*cóc, bén* (nhái), *nòng nọc, chuộc* (chẫu chuộc), *bôi voi...*) nhưng đã để lại cho đời biết bao võ đoán. Cả trăm năm trước bài thơ đã bị nhiều người hiểu lệch; trước hết, đề bài thơ gọi cho người đọc nghĩ đến việc vợ khóc chồng vừa quá cố. Sự thực đâu phải vậy! Gs. Lê Trí Viễn có phân tích và cho rằng bài thơ vừa bộc lộ đau xót vừa thể hiện một sự tiếc rẻ, thậm chí một sự ân hận nếu không là hờn oán. Có vẻ như một bài thơ giận người bỏ đi. Thương cho mình hơn là khóc cho người. Bài thơ không ra lời tang mà là lời tự thương tự tiếc, không giận người mà chỉ tủi cho mình.

Cụ Dương Văn Thâm⁽¹⁴⁾ làm rõ vấn đề hơn khi cho biết: dân làng Mương, làng Gáp biết thừa bài thơ "*Khóc Tổng Cóc*" của Hồ Xuân Hương chỉ là "khóc" cho mối tình đã qua chứ đâu phải khóc chồng vừa mất, bởi vì ai lại khóc chồng mà đi giấu nhau như là "*cóc, nòng nọc, nhái bén, chẫu chuộc...*" chả hóa ra là bạc ác độc địa lắm sao? Quả đúng như vậy; nhà văn Nguyễn Hữu Nhân⁽¹⁵⁾ trong "*Phóng sự điền dã*" căn cứ vào cuộc trò chuyện với các cụ cao niên của làng Gáp xưa (nay là Tứ xã, Lâm Thao, Phú Thọ)⁽¹⁶⁾ cho biết: Tổng Cóc là người làng Gáp. Theo lệ xưa, sợ khó nuôi, người ta thường chọn cho trẻ những tên thật xấu xí ... Mặc dầu gia đình thuộc dòng dõi văn chương, Phó tổng Nguyễn Bình Kinh (tự là Nguyễn Công Hòa), lúc bé đã có tên là "Cóc". Tổng Cóc là con nhà gia thế (cháu của Nguyễn Quang Thành; đỗ Tiến-sĩ năm 1680, đời vua Lê Hi Tông)⁽¹⁷⁾, hay chữ, lại giỏi võ nghệ, vẫn thường xướng họa với Xuân Hương chứ không phải dốt nát như người ta lầm tưởng. Giàu nghệ sĩ tính, cảm mến tài thơ văn, Tổng Cóc đã lấy lẽ Xuân Hương ... và có thể Xuân Hương nhan sắc nên Tổng Cóc đã hết lòng chiều chuộng. Theo cụ Dương Văn Thâm: hơn 200 năm trước, đất đai, ao hồ nhà Tổng Cóc trải từ đầu đến cuối làng Gáp. Chiều ý thích của Xuân Hương, Tổng Cóc đã cho đắp một gò đất nổi giữa hồ, xây nhà thủy tạ có cầu bắc qua dành làm nơi nữ sĩ nghỉ ngơi, lấy cảm hứng làm thơ và dạy học; chung quanh hồ trồng toàn liễu, giữa hồ thả sen, nuôi cá... Tương truyền, vườn cây bên hồ, Tổng Cóc dành một sào đất, riêng trồng chanh cho Hồ Xuân Hương gọt đầu. Dân làng kể, tóc bà Hồ Xuân Hương đen óng, dài chấm đất, mỗi khi gọt, cuộn đầy một chậu, nên phải dùng nhiều chanh mới đủ⁽¹⁸⁾.

Xuân Hương dù có một thời gian lúc bé sống ở quê nhưng đã sớm theo cha lên kinh thành. Giỏi văn chương lại là nữ lưu ở chốn kinh đô, tính cách của Xuân Hương mâu thuẫn trầm trọng với lối sống và định kiến của cộng đồng làng quê lam lũ. Xuân Hương có nhiều mối bất hòa với người trong gia đình Tổng Cóc. Cuộc tình nhiều trắc trở. Tổng Cóc bỏ nhà ra đi. Khi trở về, Xuân Hương lại cũng đã bỏ đi... và đã trở thành vợ lẽ của Tri phủ Vĩnh Tường. Bài thơ "*Khóc Tổng Cóc*" được Xuân Hương làm trong thời gian này là để khóc cho một cuộc tình đã chết. Một cuộc tình buồn!⁽¹⁹⁾

Người chồng thứ hai được người đời truyền tụng là Ông Phủ Vĩnh Tường. Xuất phát từ bài thơ "*Khóc ông Phủ Vĩnh Tường*" nhiều giả thuyết đã tồn tại với nhiều lí giải khác nhau. Theo Ngô Lãng Vân: sau khi góa Tổng Cóc, Xuân Hương mở quán bên đường làm kế sinh nhai. Nhiều khách văn chương tìm đến xin xướng họa rất nhiều, trong số có một đồ sinh đỗ Giải nguyên sau nhiều lần xướng họa, rất phục tài Xuân Hương cưới làm vợ lẽ, sau này thành ông Phủ Vĩnh-Tường.

Hoàng Xuân Hãn cũng có đề cập đến một người tên là Phạm Viết Đại (Hoàng Xuân Hãn đã ghi nhầm là "*Phạm Viết Đạt*") được người ta cho là Tri phủ Vĩnh Tường, chồng của Xuân Hương nhưng ông không tin lắm vào tính xác thực của thơ Nôm truyền tụng và cho rằng bài "*Khóc ông Phủ Vĩnh Tường quyết không phải của Xuân Hương và Xuân Hương không phải có chồng là Tri phủ Vĩnh Tường...*"⁽²⁰⁾.

Về Phạm Viết Đại: Phương Tri (Tạp chí Văn Học, số 3/1974) cho biết ông Trần Tường dựa vào gia phả Trà-lũ xã và lời kể qua kí ức của các cụ già làng Trà Lũ đã phát hiện ra ông Phủ Vĩnh-

tường tên là Phạm Viết Đại sinh năm 1802, đỗ Cử-nhân năm 1842; năm 1862 được thăng chức Đồng Tri phủ Vĩnh-tường. Nhiều giai thoại và thơ xướng họa giữa Phạm Viết Đại với Xuân Hương cũng được các cụ già trong làng Trà Lũ kể và đọc lại theo trí nhớ. Ông Trần Tường nhận thấy nhiều bài thơ vịnh cảnh của Xuân Hương trùng hợp với những nơi mà Phạm Viết Đại đã từng làm quan. Tuy vậy, nếu cho rằng Phạm viết Đại là Tri phủ Vĩnh Tường và bài thơ *khóc Tri Phủ Vĩnh Tường* là khóc Phạm Viết Đại thì không đúng vì theo sách *Nữ Lưu* của Lê Dư thì nữ sĩ Xuân Hương góa chồng lần cuối rồi mất sau chồng vài năm; nghĩa là sau khi Phạm Viết Đại mất vào năm 1862 thì Xuân Hương mất vào khoảng năm 1864. Điều này là sai với căn cứ của *Thương sơn thi tập* (Miên Thẩm) vốn được xem là tác phẩm là có nguồn gốc chứng cứ lịch sử rõ rệt. Căn cứ *Thương sơn thi tập*: Xuân Hương phải mất trước năm 1842. Điều này chỉ có thể chấp nhận được với Trần Bích San khi cho rằng Hồ Xuân Hương mất năm 1869.

Không công nhận Tri phủ Vĩnh Tường, Hoàng Xuân Hãn căn cứ *Lưu Hương ký*, *Tục Hoàng Việt thi tuyển* và *Đại Nam thực lục* cho rằng Hồ Xuân Hương có chồng là Trần Phúc Hiển làm quan Tri phủ Tam Đái; năm 1813 Phúc Hiển được thăng từ Tri phủ Tam-Đái lên chức Tham Hiệp trấn Yên Quảng; cưới Xuân Hương làm lẽ được khoảng một năm thì quan Tham hiệp bị tử hình năm 1818⁽²¹⁾.

Năm 1973, Hồng Liên Lê Xuân Giáo dịch *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực. Căn cứ tác phẩm này, Lê Xuân Giáo cho rằng tài nữ được nhắc đến trong *Quốc sử di biên* chính là Hồ Xuân Hương nhưng lại cho rằng Trần Phúc Hiển là người chồng thứ ba (sau Tổng Cốc, Tri phủ Vĩnh Tường) .

Ngoài các đời chồng trên, Xuân Hương còn nhiều bạn văn chương với bao tình duyên luyến được ghi chép lại trong thơ. Người có nhiều thơ xướng họa là Chiêu Hồ. Nhiều nhà nghiên cứu (Trần Thanh Mai, Văn Tân, Nguyễn Triệu Luật ...) vẫn cho rằng Chiêu Hồ là Phạm Đình Hồ (1768-1839; tác giả *Vũ Trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục*) cùng với Nguyễn Ân và Xuân Hương đương thời mệnh danh là "Tam tài tử". Tuy vậy Chiêu Hồ chắc chắn không thể là Phạm Đình Hồ được vì một lí do rất đơn giản là qua các bài thơ xướng họa với Xuân Hương Chiêu Hồ tỏ ra rất sành sỏi và rất thích thơ nôm, trong khi Phạm Đình Hồ ngay trong phần "*Tự thuật*" trong *Vũ trung tùy bút* đã tự nhận là "*chữ Nôm ta không thể hiểu hết được*"⁽²²⁾. Tác giả của *Vũ Trung tùy bút* không thích chữ Nôm; vậy không thể là Chiêu Hồ.

Chiêu Hồ là ai? đến nay chưa thể xác định.

Ngoài Chiêu Hồ, căn cứ *Lưu hương ký*, Hồ Xuân Hương còn nhiều bạn tình khác như Nguyễn Hầu, Trần Hầu (Hiệp trấn Sơn Nam Thượng-Trần Ngọc Quán(?), Hiệp trấn Sơn Nam Hạ Trần Quang Tĩnh, Tôn Phong, Mai Sơn Phủ, Thạch Đình, Cự Đình, Thanh Liên, Chí Hiên... Trong số những bạn văn chương có tình cảm đậm đà đáng lưu ý nhất là Nguyễn Du. *Lưu Hương Ký* có bài "*Cảm cụu kiêm trình Cẩn chánh học sĩ Nguyễn Hầu (Hầu: Nghi Xuân, Tiên Điền nhân)*". Với tước hiệu, tên người, gốc gác nêu ở đề bài thơ thì ta có thể chắc chắn đây là bài thơ bày tỏ tình cảm với Nguyễn Du, với nhiều câu thơ nồng nàn tình cảm:

*Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giác mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong.
Biết còn mấy chút sương siu mấy,
Lầu Nguyệt năm canh chiếc bóng chong.*

Căn cứ nội dung, bài thơ có lẽ đã được Xuân Hương viết năm 1813, năm Nguyễn Du được thăng Cần Chánh học sĩ sung Chánh sứ sang cống nhà Thanh, đi qua Thăng Long và gặp lại Xuân Hương. Ngoài Nguyễn Du, những bạn văn chương khác cũng là những người tình rất đỗi gắn bó, thiết tha với Xuân Hương; ví dụ Mai Sơn Phủ được nói đến ở bài thơ "*Họa Sơn Phủ chi tác*" (họa thơ Sơn Phủ):

*Này đoạ chung tình biết mấy nhau,
Tiền đưa ba bước cũng nên câu.
Trên tay khép mở tanh chiêu nhận,
Trước mặt đi về gấp bóng câu.
Nước mắt trên hoa là lối cũ.
Mùi hương trong nệm cả đêm thâu.
Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,
Này đoạ chung tình biết mấy nhau.*

Riêng với *Tồn Phong* là người tình thân thiết với Xuân Hương nhiều năm và cũng là người viết bài tựa cho *Lưu Hương ký*: tình Xuân Hương tỏ ra rất đậm đà với người đã từng thề nguyện hẹn ước:

*Kiếp này chẳng gặp nữa thì liêu,
Những chắc trăm năm há bấy nhiêu.
Nghĩ lại huống đau cho phận bạc,
Nói ra thêm nhẹ với thân bèo.
Chén thề thừa nợ tay còn dính,
Món tóc thời xưa cánh vẫn đeo.
Được lừa tài tình cho xứng đáng,
Nghìn non muôn nước cũng tìm theo.*
(*Hoạ Tồn Phong nguyên vận*).

Sau khi chia tay với Tổng Cốc, trong nhiều năm Xuân Hương đã quen biết nhiều văn nhân, tài tử. Cuộc đời, cuộc tình của Hồ Xuân Hương, nữ sĩ độc đáo trong nền văn học nước ta mịt mờ là thế. Việc xác định bằng một số sách sử của triều Nguyễn cũng khó khăn vì những quyển như *Đại Nam thực lục* chỉ chuyên chú ghi việc của chính quyền còn những chi tiết thuộc văn chương lại ghi rất sơ sài. Chỉ có cách là căn cứ vào một số sách bàn về văn thơ như *Đại Nam đối thi*, *Hoàng Việt thi tuyển*, *Quốc âm thi tuyển* ⁽²³⁾ và các bài thơ truyền tụng được cho là của bà chép trong nhiều tàng bản nôm ⁽²⁴⁾. Việc tuyển chọn, xác minh những bài thơ Nôm này không đơn giản chút nào vì qua nhiều năm tháng, sao đi chép lại, nhiều bài đã có nhiều dị bản và nhiều mạo tác. Riêng gần đây có *Lưu Hương ký* là một tập thơ được Trần Thanh Mại phát hiện, giới thiệu trong bài "*Bản Lưu Hương ký và lai lịch phát hiện của nó*" trên tạp chí Văn học số 11 năm 1964. Mới đây, trên *Giadinh.net.vn*, trang Văn hóa ngày 01/9/2008, Nguyễn Thắng viết theo tư liệu của TS Nguyễn Xuân Diện - Phó Giám đốc Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm như sau:

"...GS Hoàng Xuân Hãn kể lại: "Khi tìm kiếm tài liệu về Hồ Xuân Hương, tôi lục trong các báo ở Việt Nam, từ năm 1954 trở đi có chừng 7 - 8 báo văn học có nói đến Hồ Xuân Hương, nhưng cũng chỉ băng quơ chuyện thơ Hồ Xuân Hương tục hay không tục, chứ không đã động đến đời sống của bà. Duy chỉ có ông Trần Thanh Mại tình cờ đọc những sách của trường Viễn Đông Bác Cổ để lại có bài tựa sách của một người ký tên là Nham Giác Tồn Phong. Bài tựa đó nói đến một cuốn sách tên là *Lưu Hương ký* của Hồ Xuân Hương. Sau bài tựa ấy có những bài thơ của ông Tồn Phong tặng Hồ Xuân Hương. Ông Trần Thanh Mại mới nghĩ rằng nếu tìm được *Lưu Hương ký* sẽ biết thêm về Hồ Xuân Hương. Chuyện này vào khoảng 1963, ông Trần Thanh Mại đã kể lại trong *Tạp chí Văn học*. Sau đó, ông Trần Thanh Mại loan báo muốn tìm cuốn *Lưu Hương ký* và ông nhận được lá thư của một cử nhân (không rõ tên) thông báo đã gửi

biểu cuốn Lưu Hương ký cách thời điểm đó 8 -9 năm. Từ lúc ấy, ông Trần Thanh Mại mới bắt đầu khảo cứu Lưu Hương ký.

Trong Tạp chí Văn học (Hà Nội), năm 1964, ông Trần Thanh Mại mới giới thiệu và dịch 16 bài trong số 52 bài. Sau đó miền Bắc bước vào chiến tranh chống Mỹ nên bằng đi một thời gian rất dài, không ai trở lại vấn đề Hồ Xuân Hương và không ai mở lại Lưu Hương ký mà đọc nữa”.

Năm 1988, GS Tạ Trọng Hiệp, trong một chuyến công tác ở Hà Nội, đã được GS Hoàng Xuân Hãn uỷ thác việc xin chụp lại hoặc chép lại Lưu Hương ký. Khi GS Hiệp đến Viện Văn học là nơi có chức năng bảo tồn bản Lưu Hương ký quý báu đó thì không tìm ra. Các chuyên gia về văn học cổ Việt Nam đều cho biết cuốn ấy đã mất rồi. Được biết, sau khi ông Trần Thanh Mại mất, người kế tục công tác nghiên cứu Hồ Xuân Hương, lại là người giữ công việc gần như quản thủ thư viện sách Hán Nôm của Viện Văn học, ông Hồ Tuấn Niệm, đã đem theo trong ba lô cuốn Lưu Hương ký trong những năm sơ tán tránh bom Mỹ mà không để lại Hà Nội một bản chụp nào cả. Ông Niệm đã mất và tập Lưu Hương ký cũng biến mất theo (...)

Sau khi không tìm được Lưu Hương ký ở Viện Văn học, GS Tạ Trọng Hiệp quay sang Viện Hán Nôm. Viện này có chức năng - do sắc lệnh của Hội đồng Chính phủ ghi rất rõ khi sáng lập - là hệ có phát hiện những tư liệu quan trọng về cổ văn, cổ sử thì Viện Hán Nôm phải có một bản chụp hay bản sao. Cuốn Du Hương Tích động ký mà Trần Thanh Mại đọc được và lần ra đầu mối Lưu Hương ký chính là một bản thảo mang ký hiệu A.2814 lưu tại Viện Hán Nôm. Trong bản thảo đó, ngoài bài ký còn chép 31 bài thơ chữ Hán của một người có tên là Tôn Phong. Khi GS Hiệp xin chụp lại Lưu Hương ký thì Viện Hán Nôm đưa Du Hương Tích động ký ra vì cứ tưởng rằng đây chính là Lưu Hương ký của Viện Văn học. Chính vì thế họ mới không chụp lại Lưu Hương ký của Viện Văn học.

Theo GS Tạ Trọng Hiệp: “Chỉ còn một hy vọng nhỏ là có một người duy nhất ở Hà Nội may ra còn giữ được bản chép tay toàn bộ 52 bài thơ trong Lưu Hương ký, đó là ông Đào Thái Tôn - một tác giả cũng viết về Hồ Xuân Hương. Trong cuốn Thơ Hồ Xuân Hương của Nguyễn Lộc có nói rằng Đào Thái Tôn là người đã được giao cho đọc tập Lưu Hương ký và đã dịch trọn vẹn 52 bài. Hy vọng ông Đào Thái Tôn có chép bản chữ Hán và bản Nôm để dùng và kiểm tra bản dịch của ông. Trong đợt về Việt Nam công tác, tôi cũng có yêu cầu được gặp ông Đào Thái Tôn, nhưng không may ông lại đi công tác. Nếu ông Tôn không giữ được bản chép tay Lưu Hương ký thì đây là một tổn thất không thể nào cứu vãn được...”.

Vậy là nay bản gốc Lưu Hương Ký do Trần Thanh Mại tìm được năm 1964 không còn. Một lần nữa chính bản tác phẩm của Hồ Xuân Hương lại chìm vào tăm tối.

Ngoài những mịt mờ trên, còn một nghi vấn lớn bởi một điều rất lạ : thơ Hồ Xuân Hương chia ra hai mảng riêng biệt với phong cách rất khác nhau.

Mảng thứ nhất là thơ Nôm truyền tụng. Vì là truyền tụng nên tính xác thực không cao lại có nhiều mạo tác. Hoàng Xuân Hãn trong Thiên tình sử Hồ Xuân Hương đã tỏ thái độ có phần gay gắt khi viết về thơ cùng những giai thoại về Hồ Xuân Hương trong các sách, tạp chí khoảng đầu thế kỉ XX như sau : “...Vác chuyện vui và các thơ nhảm được nhắc lại, thêm vào. Rồi chính phần thơ nôm sâu sắc, đứng đắn mất dần vì không được truyền bá...”⁽²⁵⁾.

Xét về nội dung thì nhiều bài thơ nôm truyền tụng bị một số người coi là “tục” thể nhưng rồi họ cũng phải công nhận là nó hết sức độc đáo vì diễn đạt được những ý thơ rất tinh tế, gần với suy tưởng của quần chúng lao động và đậm chất ca dao. Lời thơ thể hiện nghệ thuật cực kì điêu luyện, bộc lộ một thái độ ngổ ngáo của một phụ nữ phản kháng những định kiến, thói tục

vô lí của xã hội thời phong kiến. Tác giả đã vận dụng hết sức tài tình cái tục thường thấy trong truyện cười để đã kích những gì tưởng chừng như rất ghê gớm, những gì luôn được trọng vọng được tôn vinh trong xã hội xưa. Chẳng hạn sau khi một lời hai ý tả rất sống động, rất hay *Đèo Ba Dội* với những lời thật dí dỏm, bình dân như “...*cửa son đỏ loét, tùm hum nóc - bờ đá xanh rì lún phún rêu.*” bài thơ lại kết lại thật thần tình bằng một cảm nhận đánh trúng ngay vào cái tầm thường-thể tục của “*hiền nhân quân tử ... ai mà chẳng - mỗi gối chồn chân cũng muốn treo*”. Rồi như bài *Vịnh cái quạt* : sau khi kể lể những điều mà ngay cả những người nghiêm túc nhất cũng phải bật cười “...*chành ra ba góc, da còn thiếu – khếp lại đôi bên, thị vẫn thừa...*” Xuân Hương lại cho chính những thứ xem ra rất “tục” ấy làm “*mát mặt anh hùng*” và “*che đầu quân tử*”. Thật tài tình và táo bạo hết sức và chính sự tài tình, táo bạo trong nghệ thuật thơ thuần Việt ấy đã nói lên những gì rất đúng, rất đáng nói trong cuộc sống bao đời tăm tối của nông thôn xưa – những điều mà người phụ nữ từ ngàn đời rất muốn nhưng chẳng khi nào dám nói. Lí do này khiến dễ hiểu tại sao thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương lại được đại đa số quần chúng - đặc biệt là người lao động nghèo, người nông dân chân lấm tay bùn thần phục, tôn vinh.

Sau những bài thơ nghịch ngợm đến xuất thần ấy là *Lưu hương ký* với 52 bài thơ (24 bài chữ Hán và 28 bài chữ Nôm) mới phát hiện năm 1964. Điều đáng ngạc nhiên là nội dung của các bài thơ sau này dù vẫn rất trữ tình nhưng lại khá nghiêm trang. Sự sai biệt này gợi lên một câu hỏi lớn: *Thơ Nôm truyền tụng* và *Lưu Hương Ký* có phải thuộc cùng một tác giả hay không? Nếu cùng một tác giả thì tại sao lại chuyển đổi phong cách thơ lạ lùng đến vậy? *Thơ Nôm truyền tụng* của Xuân Hương tinh nghịch, ngổ ngáo, thể hiện một thiên tài nghệ thuật Việt Nam có một không hai vậy mà đến *Lưu Hương ký* thì nghệ thuật lại trở nên rất đối bình thường và nếu có hay chẳng thì cũng chỉ là hay ở tâm trạng chua chát, bi thương và sự nhিপ nhàng cân đối trong điển tích, câu chữ như nhiều nhà thơ đời trước...hoặc cùng thời như Bà Huyện Thanh Quan chẳng hạn...Độc *Lưu Hương Ký* rồi so lại với *thơ Nôm truyền tụng*, người đọc ít nhiều thấy thất vọng với một thiên thần thơ Nôm gây cánh, không còn tìm đâu thấy hương vị của một Hồ Xuân Hương ngày cũ.

Xem kĩ thêm chút nữa: *thơ Nôm truyền tụng* không hề đã động đến những người bạn văn chương vốn đã quen biết lâu như Tôn Phong, Trần Hầu, Nguyễn Hầu, Mai Sơn Phủ, Thạch Đình, Cự Đình, Thanh Liên, Chí Hiên...và ngược lại, trong *Lưu Hương Ký*, người đọc lại không hề thấy có một câu, một chữ nào nhắc đến Tổng Cốc, ông Phủ Vĩnh-tường hay Chiêu Hồ.

Không biết đã có điều gì khuất tất?

Chú thích:

- (1) Nguyễn Hữu Tiến, bút hiệu: *Đông Châu*, là nhà Nho có thực học phụ trách chuyên mục “*Tồn cổ lục*” của *Nam Phong tạp chí*. Mục này chuyên khảo về văn thơ cổ.
 - (2) Người Pháp sống ở Việt Nam vào thế kỉ 19, đã sưu tầm biên soạn nhiều truyện dân gian và thơ Nôm Việt Nam rồi dịch ra tiếng Pháp;
 - (3) Người Pháp làm việc tại Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (1947-1957), tác giả cuốn *L'œuvre de la poétesse Vietnamienne Hồ Xuân Hương* (Paris, 1968)
 - (4) Giáo sư văn chương Anh của trường đại học Carolina, người đã 4 lần đoạt giải thưởng Lamont của Viện Hàn lâm các Thi sĩ Mỹ, người thông thạo chữ Nôm, yêu thích và đã dịch thơ Hồ Xuân Hương ra tiếng Anh. (Khánh Ngọc, “*John Balaban - Người giới thiệu Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du ra thế giới*”; laodong.com.vn ; Lao Động Xuân 2007.)
- Lý Lan (*Thơ Hồ Xuân Hương đến với độc giả Mỹ* - <http://www.bacbaphi.com.vn>) đã viết về tập thơ *The Poetry of Hồ Xuân Hương* như sau: “...*Tập thơ gồm 48 bài thơ của Hồ Xuân Hương, mỗi bài được trình bày trang trọng dưới ba hình thức: bản tiếng Nôm, bản tiếng Việt, và bản*

tiếng Anh. (...) . *Đọc đi đọc lại những bài thơ Hồ Xuân Hương bằng tiếng Anh, tôi càng cảm động và khâm phục nỗ lực của John Balaban; và càng nhận ra chữ nghĩa Hồ Xuân Hương không ai theo kịp suốt chiều dài thời gian mà cũng không có ai tương đương trong bình diện không gian...*

* Theo Thông tấn xã Việt Nam, Nhà văn Rumani Conxstantin Lupéanu vừa xuất bản tuyển tập gồm 64 bài thơ của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương do chính ông biên dịch. Tuyển thơ dày 150 trang được in song ngữ tiếng Việt-Rumani, trong đó nhiều bài có thêm ký họa, minh họa và phần diễn giải ý nghĩa. Một số bài được dịch và gieo vần theo niêm luật của thơ Rumani.

(5) Gs. Kiều Thu Hoạch: *Thơ Nôm Xuân Hương từ cách nhìn văn bản học*.

(6) “cổ”古 ghép với “ nguyệt”月 thành chữ “ hồ”胡;

(7) *Hồ Tông thế phả* do Hồ Sĩ Dương soạn - các hậu duệ chép bổ sung; *Hồ gia thực lục-bản chi thế thứ tục biên* của tú tài Hồ Phi Hội (1802-1875; người cùng thế hệ với Hồ Xuân Hương, Nguyễn Huệ); Ghi chép của Án sát Hồ Trọng Toàn (1801-1864); *Hồ Quỳnh gia phả* của chi Hồ Phi Tích; *Phả ký tộc Trung chi II họ Hồ Quỳnh Đồi* (ghi phả hệ họ Hồ ở Quỳnh Đồi, Quỳnh Lưu Nghệ An từ đời ông tổ đầu tiên là trạng nguyên Hồ Hưng Dật sống vào thế kỷ thứ 10, sau đó có một khoảng thời gian 300 năm, tộc phả này bị thất truyền rồi lại tiếp tục được chép từ năm 1314 khi ông Hồ Kha từ Quỳnh Trạch (Yên Thành) về Quỳnh Đồi xem địa thế và giao cho con là Hồ Hồng ở lại khai cơ lập nên làng Quỳnh Đồi.

(8) Cổ giáo sư Trần Thanh Mai trên Tạp chí Văn học số 10 năm 1964 tuy cũng đồng ý Hồ Xuân Hương có nguyên quán tại Quỳnh Đồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An nhưng lại cho rằng song thân của bà là Hồ Sĩ Danh và một người thiếp quê ở Hải Dương. Hồ Xuân Hương thơ và đời (Lê Xuân Sơn) cũng cho rằng Hồ Xuân Hương tên thật là Hồ Phi Mai con ông Hồ sĩ Danh (1706-1783) và là em cùng cha khác mẹ với Hồ Sĩ Đống (1738-1786) là một vị quan đầu triều thời chúa Trịnh.

(9) Trần Tường phát hiện và công bố trên Tạp chí Văn Học, số 3/1974, dưới nhan đề "*Một số tư liệu mới tìm thấy về Hồ Xuân Hương*".

(10) ...*Xuân đường đàm thoại kể lại rằng: vào một ngày trong dịp tết lập xuân cuối mùa đông năm Kỷ Ty, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869), trong một bữa tiệc rượu ở vùng Bắc Ninh cũ, có một người đến muộn. Hỏi ra, mới hay rằng ông ta vừa đi mai táng "Nghệ An tài nữ, hiệu Cổ Nguyệt Đường, tự Xuân Hương" về! Thế là bên chiếu rượu, các "tao nhân mặc khách" cùng nhau phẩm bình về tài năng phẩm hạnh của người đã khuất. Mỗi người tỏ một thái độ khác nhau: người mừng rỡ là Hùng Lĩnh Xuân Mai; người buồn thương là Hoa Đường Ngọc Như. Cả hai đều ngậm vịnh, tưởng nhớ Xuân Hương theo cảm xúc của mình! Người ta còn nhận ra một người xem ra có vẻ điềm tĩnh hơn, ấy là người đi mai táng Xuân Hương, họ Hứa, tiểu hiệu là Ngô Ban. Ngô Ban "ngiêng cạn mấy chén uống rồi ha ha cười, nói". Theo ông ta, việc mai táng người tài nữ kia là "một việc đáng cười mà cũng đáng than", chính ông và vài người đầy tớ đã chôn cất "nàng" ở cạnh núi Nguyệt Hằng, phủ Từ Sơn, huyện Đức Giang (thuộc Bắc Ninh cũ)..."* (Đào Thái Tôn; *Thơ Hồ Xuân Hương - Từ cội nguồn vào thế tục*; trang 66. NXB Giáo Dục, 1996).

Long Biên trúc chi từ:

*Tịnh đầu liên hoa khai mấn trì,
Hoa nô chiết khứ cung thần ti.
Mạc hương Xuân Hương phần thượng quá,
Tuyền đài hữu hận thác khiên ti.
Trụy phấn tàn chi thổ nhất doanh,
Xuân Hương qui khứ, thảo thanh thanh !
U hồn đảo để kim như túy,
Kỷ độ xuân phong xuy bất tinh !*

Hoàng Xuân Hãn dịch thơ:

Đầy hồ rục rở hoa sen;
Sai người xuống hái để lên cúng dàng.
Chớ trèo qua mộ Xuân Hương;
Suối vàng còn giận tợ vương lỗ làng.
Sen tàn, phấn rửa mờ hoang;
Xuân Hương đã khuất bên đàng cỏ xanh.
U hồn say tí làm tỉnh.
Gió xuân mấy độ thổi tình không hay!

(12) Sách giáo khoa hiện hành không nêu được thời gian sống của Hồ Xuân Hương mà chỉ nêu năm sinh, năm mất của Hồ Phi Diễn (1704-?) và Hồ Sĩ Danh (1706-1793); một trong hai người nghi vấn là thân sinh của Hồ Xuân Hương.

(13) Báo điện tử Phú Thọ ngày 09/2/2006 và 26/06/2008 :



Ngôi nhà Tổng Cốc, nơi Hồ Xuân Hương đã sống và đề thơ, hiện giờ ông Kiều Phú đang ở (Sơn Dương, Lâm Thao, Phú Thọ).

“...*Tổng Cốc quen cha con Hồ Xuân Hương khi cùng đi thi Hương. Chẳng hiểu cơ duyên thế nào, cụ Đồ đầu xứ người Nghệ An đã dắt con gái về làng Sơn Dương (Phú Thọ) dạy học. Cô gái ấy là Hồ Xuân Hương (...)* Ở *Tứ Xã* hiện nay, bà con còn giữ được nhiều kỉ vật của *Tổng Cốc - Hồ Xuân Hương*: Gia đình anh *Bùi Văn Thắng* đang giữ đôi lục bình bằng gỗ mít, phủ sơn then có khắc chữ Hán. Tương truyền khi còn ái ân mặn nồng, *Tổng Cốc* đã yêu cầu *Hồ Xuân Hương* đề thơ lưu bút. Đôi lục bình vốn được đặt trên bàn thờ nhà *Tổng Cốc*, sau này kính tế sa sút, đã phải bán đi ... Cách nhà anh *Thắng* một cánh đồng, ngôi nhà lớn, làm toàn bằng gỗ quý, lợp ngói âm dương của gia đình *Tổng Cốc* vẫn được gia đình ông giáo *Kiều Phú* trân trọng giữ gìn. Ngôi nhà được làm cầu kì tới mức, đến cả cái bậu cửa ra vào cũng được chạm lưỡng long châu nguyệt (...) Cụ bà thân sinh ra ông *Phú* hơn 100 tuổi vẫn nhớ rất nhiều chuyện do cha mẹ kể lại liên quan đến *Hồ Xuân Hương*, cũng như sự tích ngôi nhà cổ của *Tổng Cốc*. Hiện, trên bức vách bằng gỗ mít phỉn dày trong nhà, còn những dòng chữ được kể là của chính *Hồ Xuân Hương* đề : “*Thảo lai băng ngọc kính/ Xuân tận hóa công hương; Độc bằng đan quế thượng/ Hào phóng bích hoa hương*”... Qua thời gian, do nhiều nhà quản lí địa phương, nhà nghiên cứu, người tham quan đã khiêng cả bức vách gỗ ra để bôi thuốc hiện màu vào nhằm in rập những nét chữ quý; qua nhiều mùa nước ngập, dòng chữ đã mờ đi rất nhiều.

(14) Lao Động số 144, ngày 26/06/2008 : *Cụ Dương Văn Thâm*, 93 tuổi, là nhà Nho và là người nghiên cứu công phu về cuộc đời *Hồ Xuân Hương* và *Tổng Cốc* với cả một kho bản thảo đồ sộ trong nếp nhà cổ giản dị. Nhờ cụ, các sinh viên, các nhà nghiên cứu về *Tứ Xã (Phú Thọ)* có được tư liệu chính xác về *Hồ Xuân Hương* có quãng đời làm dâu trên quê hương *Tổng Cốc*.



(Lao Động số 144; ngày 26/06/2008)
Cụ Dương Văn Thâm

- (15) Nguyễn Hữu Nhân: Nhà văn có nhiều nghiên cứu về văn hóa dân gian Phú Thọ.
- (16) Trong đó đứng đầu nhóm có các cụ Xứ Cơ (đỗ đầu xứ), cụ Cả Chấn, cụ Bá Lạc, cụ Đồ Tạo, cụ Đồ Quán, cụ Tống Thuần (tổng sự), ông Lê Văn Tiềm (nay đã gần trăm tuổi, đặc biệt là cụ Dương Văn Thâm. (Theo Đinh Vũ; <http://www.baophutho.org.vn>)
- (17) *Lịch triều tạp kỷ*: Nguyễn Quang Thành có tiếng là thần đồng, 24 tuổi thi đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm Canh Thân đời Lê, niên hiệu Chính Hòa (1680). Ông làm quan trong triều, giữ chức *Thiêm đồ ngự sử*; nay còn bia số 80 ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.
- (18) Nguyễn Hữu Tiến trong *Giai Nhân Di Mặc* có viết: “ *Hồ Xuân Hương mặt hơi rỗ hoa, da hơi ngăm đen, không đẹp mà có duyên thâm...* “. Những chi tiết này không biết Đông Châu đã căn cứ vào đâu (?).
- Riêng Ngô Tất Tố trong truyện dã sử *trong rừng Nho* thì cho rằng nhan sắc Xuân Hương lúc ở Thăng Long đã làm cho nhiều Nho sinh phải mê mẩn: “...*cái dáng dấp yếu điệu, cái dung nhan xinh đẹp của Xuân Hương lại làm cho lòng chàng nóng như lửa cháy...*”
- (19) Theo Phạm Ngọc Dương; <http://antg.cand.com.vn> : *Con cháu dòng họ Nguyễn Bình đã tìm được mộ cụ Tống Cốc và đang trình dự án, thiết kế xây dựng với Sở Văn hóa - Thông tin và Thể thao tỉnh Phú Thọ để xây dựng mộ cụ, hoàn thành trước thời gian diễn ra cuộc hội thảo: "Tống Cốc - Hồ Xuân Hương", do Viện Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc dự tính chủ trì và tổ chức tại Tứ Xã (Phú Thọ) vào cuối năm 2008.*
- (20) Hoàng Xuân Hãn; *Thiên tình sử Hồ Xuân Hương*; NXB Văn học 1995; trang 270
- (21) Theo ông Hoàng Xuân Hãn thì bài thơ *Khóc ông Phủ Vĩnh-tường* có thể là ngụy tác vì Trần Phúc Hiển chết năm 1819, lúc bấy giờ chưa có tên "*Phủ Vĩnh Tường*" (đến 1822, phủ Tam-Đái mới đổi tên thành phủ Vĩnh-tường).
- * Có ý kiến cho rằng: Trần Phúc Hiển bị kết tội tham nhũng và xử tử hình nhưng thật sự là do Lê Chất, Lê Văn Duyệt diệt vây cánh của Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường. Hiệp Trấn Sơn Nam Thượng Trần Ngọc Quán cũng tự tử chết.
- (22) *Vũ Trung tùy bút*. (Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch, NXB. Văn hóa - 1960).
- (23) GS.Kiều Thu Hoạch; *Thơ Nôm Hồ Xuân Hương - Từ góc nhìn văn bản học* (Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* số 9/2007) có cho biết đã tìm được trong kho sách của Viện Hán-Nôm cuốn *Đăng khoa lục sưu giảng* của Trần Tiến (ký hiệu A.224) có chép một bài thơ Nôm kèm lời dẫn chữ Hán như sau: “*Hà Nội tỉnh, nữ tử Xuân Hương hành lộ thất túc, thường lộ, tự vịnh*” (*Cô Xuân Hương ở tỉnh Hà Nội, đi đường sẩy chân ngã tóc vấy, tự vịnh thơ*):
- Vén đám mây lên tỏ mặt trời
Lác coi từng đám rõ từng nơi
Giang sơn đâu đó nhô đầu dậy
Hoa cỏ quen hơi mỉm miệng cười*

Ông Trần Thanh Mai rất thích thú với bài thơ này và nhận xét: “*Bài thơ sinh động thật, ma quái thật, Hồ Xuân Hương thật!*”

(24) Gs.Kiều Thu Hoạch; *Thơ Nôm Hồ Xuân Hương - Từ góc nhìn văn bản học* (Tạp chí Nghiên cứu Văn học số 9/2007) cho rằng: ...cho đến hiện tại, dù đã mất mát ít nhiều, văn bản thơ Nôm Hồ Xuân Hương trong kho sách Hán Nôm cũng còn được 3 bản khắc ván in và nhiều bản chép tay, tổng cộng khoảng trên dưới 20 văn bản Nôm có thể làm cơ sở tư liệu cho việc tuyển chọn thơ Nôm Hồ Xuân Hương.

(25) Hoàng Xuân Hãn; *Thiên tình sử Hồ Xuân Hương*, NXB Văn học 1995, trang 280.

(*Kiến Thức Ngày Nay* số 663 ngày 10/01/2009).

Bản của tác giả

Vấn đề Hồ Xuân Hương, đã rõ Trần Nhuận Minh

Những bài thơ Nôm đầu tiên được coi là của Hồ Xuân Hương, xuất bản ở Hải Phòng, năm 1913, như một tài liệu không chính thức. Bốn năm sau, năm 1917, Đông Khê Nguyễn Hữu Tiến xuất bản *Giai nhân di mặc*, toàn những chuyện hư cấu... trong đó có chuyện Hồ Xuân Hương và thơ Hồ Xuân Hương... dĩ nhiên, cũng là những thứ “hư cấu”. Ấy thế mà có nhà phê bình lại dựa vào đó mà soạn ra *Thân thế và sự nghiệp của Hồ Xuân Hương* và đánh giá thơ văn của bà, như một tác giả chính thức và tác giả đó có mặt thực sự trong đời sống xã hội. Thấy bán được, các nhà xuất bản tiếp theo in thơ Hồ Xuân Hương như một tác giả thực thụ và số bài mỗi lần in một tăng lên, cuối cùng đến hơn 200 bài thì thôi, bởi không thể tăng được nữa, trong đó có khoảng 30 bài độc đáo và đặc sắc, thường có mặt trong các lần in khác nhau.

Xung quanh tiểu sử của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, có một số điều đã được thời gian bạch hóa. Đến nay thì việc bà là vợ kế (chứ không phải vợ lẽ) quan tham hiệp trấn Yên Quảng (tỉnh Quảng Ninh ngày nay) đã rõ. Bà đã hai lần từ Nghi Tàm (Hồ Tây, Thăng Long) về Yên Quảng bằng thuyền, thăm người yêu, là ông Trần Phúc Hiển, để lại 2 bài thơ tình chữ Nôm viết bên bờ sông Bạch Đằng và 5 bài thơ chữ Hán về vịnh Hạ Long, đã in trong tập *Lưu Hương kí*, từ năm 1814, thì cũng đã rõ. Như vậy, bà ở hẳn tại Yên Quảng từ năm 1815 (khi ông Hiển cưới bà, thường cho bà dự vào việc quan) đến khi chồng bà bị bắt (tháng 5 năm 1818) chịu án tử hình (1819), vì đã nhận hối lộ 700 quan tiền, (dù bố chồng bà là tướng Trần Phúc Nhân, đã từng giúp vua Gia Long đánh thắng Tây Sơn rồi tử trận). Việc chồng bà chết ở Yên Quảng năm 1819, cũng đã rõ, vì điều đó còn ghi trong *Thực lục* của nhà Nguyễn. Khi vua Minh Mạng rà soát lại các bản án liên quan đến các quan, ông rất chú ý đến vụ án quan Tham hiệp trấn Yên Quảng Trần Phúc Hiển, ông phê vào bên cạnh: “Tham những như thế mà không giết, thì lấy gì mà khuyên liêm”.

Căn cứ vào các tư liệu mới phát hiện và không còn gì phải tranh cãi này, mà người ta đã xác định được *năm sinh của Hồ Xuân Hương là 1772*, đặc biệt *năm mất là 1822*. Điều đó đã được dòng họ Hồ Quỳnh Đôi Nghệ An, quê hương bà, cho *khắc vào tấm bia đá lớn, thờ ở ngay đầu làng*.

Nếu năm mất được xác nhận là 1822, thì nơi mất *có thể có cơ sở*, là chùa Giải Oan ở Yên Tử, vì cùng một nguồn tư liệu. Theo tư liệu trên, sau khi chồng chết, để thể hiện lòng thủy chung đúng đạo nhà Nho của bà, bà đi *tu ở Yên Tử* và *khi mãn tang chồng thì chết theo chồng ở đây*. Bà mất năm 1822, năm 1823, *phủ Tam Đới, nơi ông Hiển từng làm tri phủ khoảng hơn 10 năm trước, mới đổi tên là phủ Vĩnh Tường*. Vậy bài thơ *Khóc ông phủ Vĩnh Tường* mà hàng chục năm nay gán bừa cho bà *là không phải của bà vậy*. Ấy là chưa kể, khi chồng chết vì án tử hình, liệu có bà vợ nào nữ khóc chồng:

Cán cân tạo hóa rơi đầu mắt
Miệng túi càn khôn khép lại rồi

Ta hiểu *cán cân* kia và *miệng túi* ấy là gì rồi. Khóc thế không những vô văn hóa mà còn vô cả đạo lí nữa. Ấy là chưa kể, *khi phủ Vĩnh Tường có tên, thì Hồ Xuân Hương cũng đã chết rồi*.

Tập thơ duy nhất của Hồ Xuân Hương là *Lưu Hương kí*. Chính Hồ Xuân Hương đã tự xác nhận thế, như Tôn Phong đã ghi lại trong lời Tựa mở đầu tập thơ này. Theo giáo sư Trần Thanh Mại, thì chữ *Lưu* có bộ ngọc ở bên, chỉ quê hương Quỳnh *Lưu*, không phải là *Lưu biệt* hay *Lưu truyền*, còn *Hương* là tên bà. Vậy đây là thơ của người Quỳnh *Lưu* tên là *Xuân Hương*, được ghi lại. Giáo sư Trần Thanh Mại khẳng định: “*Lưu Hương kí* là một tài liệu chân chính, đáng tin cậy, và trong trường hợp này, không thể có vấn đề, có kẻ nào đó muốn chơi khăm, làm ra tài liệu giả mạo để đánh lạc hướng nghiên cứu của chúng ta”. (Lưu Hương kí và lai lịch phát hiện nó - Trần Thanh Mại, toàn tập, tập III. Nxb Văn học, 2004).

Theo bài Tựa của ông Tôn Phong viết, hiện vẫn còn in ở đầu sách, thì Hồ Xuân Hương nói rằng: “đây là toàn bộ thơ của cuộc đời tôi từ trước đến nay”, trong đó không có bất cứ một bài nào trong số tất cả các bài thơ Nôm truyền tụng thường được gán cho bà. Như vậy, theo ý của chính bà, các bài thơ ở ngoài *Lưu Hương kí* đều không phải thơ của bà. Bàn về thơ bà mà lại cứ đơn phương gạt ý kiến của bà ra thì rõ ràng là rất phi lí (TNM nhấn mạnh). Và ngày nay, chúng ta coi thơ truyền tụng kia, không phải là thơ của bà, chính là tôn trọng bà vậy. Trong bài Tựa nói trên, viết tháng 3 năm Giáp Tuất (1814), Tôn Phong nhận xét, thơ Hồ Xuân Hương “xuất phát từ cảm hứng nhưng biết dừng lại ở phạm vi lễ nghĩa. Vui mà không đến nỗi buông tuồng... thơ đúng phép mà văn hoa...”. Đọc *Lưu Hương kí* mới thấy Tôn Phong nhận xét thơ bà như thế là rất chuẩn xác. Như vậy, thơ thực của bà hoàn toàn xa lạ với thơ được coi là của bà.

Căn cứ vào lời Tựa của Tôn Phong: “Khi hỏi đến tên họ, mới biết cô ta là em gái ông lớn họ Hồ, đậu Hoàng Giáp, người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu”, từ đó, các nhà nghiên cứu mới bạch hóa được tiểu sử của Hồ Xuân Hương. Làng Hoàn Hậu nay là làng Quỳnh Đôi. Bà là con Hồ Sĩ Danh, chứ không phải con Hồ Phi Diễn, như các sách giáo khoa đã ghi từ mấy chục năm nay, vì Hồ Phi Diễn không có con đỗ Hoàng Giáp và làm ông lớn. Hồ Phi Diễn và Hồ Sĩ Danh là anh em con chú con bác, lại rất xa nhau, kể ngược lên đến đời thứ 10 mới cùng một ông tổ. Bà là em ruột Hồ Sĩ Đống (1738 - 1785), đậu Đình nguyên, đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, (tức Hoàng Giáp), làm quan đến Hành tham tụng, (quyền Tể tướng) tước Quận công, cùng với Bồi tụng Bùi Huy Bích, đứng đầu chính phủ thời Trịnh Sâm và Trịnh Khải. Hồ Sĩ Danh (1706 - 1783), chỉ đậu Hương cống (tức Cử nhân), không ra làm quan, nhưng có con làm tể tướng, được phong tặng chức Hàn lâm thừa chỉ, hàm Thái Bảo. một trong 3 tước cao nhất của triều đình. Như vậy là đã rõ.

Trong *Hồ Xuân Hương - bà chúa thơ Nôm*, (Thực ra thì trước Xuân Diệu đến 30 năm - tính đến 1980 - năm kết thúc công trình nghiên cứu của Xuân Diệu), từ năm 1950, Lê Tâm đã gọi Hồ Xuân Hương là *Bà chúa thơ Nôm* trong tập sách do Nhà xuất bản Cây Thông, Hà Nội ấn hành (nhưng người ta cứ nghĩ danh hiệu này là do Xuân Diệu đầu tiên nêu ra). Xuân Diệu còn khẳng định: đặc trưng để bà có lối thơ ám chỉ cái ấy của phụ nữ và *chuyện ấy* trong buồng kín, tạo thành đặc sắc, “*có một không hai trong văn học Việt Nam, có lẽ trong văn học thế giới. Đó là một kĩ nữ*”, mà các quyển *Từ điển tiếng Việt* đều ghi *kĩ nữ là gái mại dâm (là làm đĩ)*.

Đến đây thì ai cũng biết: nhà thơ Xuân Hương họ Hồ Quỳnh Đôi, Nghệ An, vợ kế quan Tham hiệp trấn Yên Quảng, từng yêu Cần Chánh điện học sĩ - Hầu tước Nguyễn Du, chú ruột vợ vua Gia Long, em ruột tể tướng Nguyễn Khản (Nguyễn Khản là anh con bà cả), con ruột tể tướng triều trước Nguyễn Nghiễm... bản thân bà cũng có anh con bà cả làm tể tướng, bố chồng hàm Thái Bảo, một trong ba tước cao nhất của triều đình, như đã nói trên, không phải là

gái làm nghề... mại dâm. Trong nghiên cứu khoa học, cứ liệu nền tảng không vững vàng, ổn định, thì các luận điểm đưa ra, chắc chắn không vững bền, dù tác giả của những luận điểm ấy là một người có uy tín rất lớn. Theo tôi, công trình rất nổi tiếng *Hồ Xuân Hương, bà chúa thơ Nôm* này của Xuân Diệu là không có cơ sở khoa học, đứt khoát sẽ tự sụp đổ, chỉ có sớm hơn hay muộn hơn mà thôi.

Tôi đồng tình với nhận định của giáo sư Hoàng Xuân Hãn đưa ra tại Paris (Pháp) từ năm 1952 và giáo sư Trần Thanh Mại, đưa ra tại Hà Nội năm 1964, cho rằng, *TOÀN BỘ thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương, tất thấy đều không phải của Hồ Xuân Hương mà là thơ dân gian của các ông đồ, sáng tác và nhuận sắc cùng thời với truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn.*

Xin dẫn nguyên văn hai bài thơ của Hồ Xuân Hương trong *Lưu Hương kí* có liên quan đến các ý đã trình bày ở trên. Các bạn đọc sẽ nhận ra ngay một Hồ Xuân Hương *thật*.

Bài thứ nhất về mối tình của bà với quan Tham hiệp trấn Yên Quảng, Trần Phúc Hiển, lúc bà về thăm ông, ở trấn lỵ Yên Quảng, nay là thị xã Quảng Yên, bên bờ sông Bạch Đằng, khi ông chưa cưới bà làm vợ. Đọc bài thơ này, các bạn sẽ thấy bà Hồ Xuân Hương yêu ông Trần Phúc Hiển đến mức nào, chỉ lo ông không giữ lời hứa với mình:

BẠCH ĐẰNG GIANG TẠM BIỆT

Khấp khểnh đường mây bước lại dừng
Là duyên là nợ phải hay chăng
Vun hoa khéo kéo lay cành gắm
Vực nước mà xem động bóng giăng
Lòng nợ chớ rằng mây nhạt nhạt
Lời kia nay đã núi giăng giăng
Với nhau tình nghĩa sao là trọn
Chớ có lưng với cớ nước Đàng...

Các sách đều chú thích nước Đàng là một quốc gia nhỏ bé bên Trung Quốc. Theo tôi, chú thích thế là sai. Nước Đàng chỉ là nước sông Bạch Đằng khi *lưng*, khi *với* theo mức lên xuống của thủy triều. Bà Hương nhắc ông Hiển lòng dạ yêu bà chớ có như thế.

Bài thứ hai là nỗi nhớ người cũ, gửi "Hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân":

CẨM CỰU KIÊM TRÌNH
CÂN CHÁNH HỌC SĨ NGUYỄN HẦU
(Hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân)

Dặm khách muôn ngàn nỗi nhớ mong
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập
Phấn son càng tủi phận long đong
Biết còn mảy chút sương siu mảy
Lầu nguyệt năm canh chiếu bóng chong

Nguyên tác ghi rõ Hầu người làng Tiên Điền huyện Nghi Xuân. Như vậy, Nguyễn Hầu ở đây đúng là Nguyễn Du, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, được phong tước Hầu (Du Đức hầu). Tháng 2 năm Quý Dậu (1813), vua Gia Long bổ nhiệm ông làm Cân chánh điện học sĩ, rồi cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc.

Xuân Diệu có biết điều này không? Tôi xin thưa ngay là có và hẳn là có lí do khi ông không viết bài “cãi lại”. Tôi rất nhớ một lần, tôi đến thăm Xuân Diệu, sau khi có một hội nghị bàn về thơ Hồ Xuân Hương như trên ở Viện Văn học. Xuân Diệu nói với tôi, giọng rất bực dọc, tôi nhớ vô cùng chính xác và tôi chịu trách nhiệm về sự chính xác này, khi lần đầu tiên công bố ra đây: “Có một Hồ Xuân Hương *giả* mà cả thế giới nó sợ *thật*, lại không sướng hay sao. Lại còn tìm ra với tim vào”.

Như vậy, chính Xuân Diệu, người sau Lê Tâm (1950) đã bỏ ra đến 22 năm (1958 - 1980) để vinh danh Hồ Xuân Hương là *Bà chúa thơ Nôm*.

Xuân Diệu cũng đã biết đâu là thực hư trong vấn đề này.

Mộ phần nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở Hồ Tây? Nguyễn Quang Thành

Thơ của bà chúa thơ Nôm thì người Việt nào cũng thuộc đôi ba câu, nhưng bà là ai, số phận thế nào thì mấy ai tường, thậm chí nhiều chi tiết về cuộc đời bà vẫn lửng lơ trong thắc mắc của người đời như nhà thơ Hoàng Trung Thông từng băn khoăn rằng: “*Như có như không như không như có*”.

Trong một lần công tác, tôi về Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) - mảnh đất địa đầu xứ Nghệ xưa nay nức tiếng là làng khoa bảng, khi có câu “Bắc Hà - Hành Thiện, Hoan Diễn - Quỳnh Đôi”. Nằm trên quốc lộ 1A có biển chỉ dẫn “Bia, mộ nữ sĩ Hồ Xuân Hương” khiến tôi băn khoăn, phải chăng người ta đã tìm được và “quy tập” mộ phần của “bà chúa thơ Nôm” về quê nhà? Từ đường quốc lộ 1A, đi vào con đường liên xã chừng 5- 6km, tôi đến xã Quỳnh Đôi, bên tay phải có nhà bia ghi dòng chữ “bia nữ sĩ Hồ Xuân Hương (1772- 1822)”- thì ra đây *chỉ là bia, chứ không phải mộ bà*. Hai bên đường dẫn vào nhà bia, là hàng xà cừ cổ thụ, và ao quanh là cánh đồng lúa xanh rì...

Đem bản khảo này, tôi vào chiêm bái Nhà thờ họ Hồ Quỳnh Đôi - một trong 3 dòng họ (họ Hoàng, họ Nguyễn, họ Hồ) có công “khai ấp lập làng” cách nay 1630 năm. Đền thờ họ được Nhà nước công nhận di tích lịch sử.

Hỏi chuyện cụ Hồ Xuân Quế - Trưởng Ban Cán sự họ Hồ Quỳnh Đôi, thì cụ cho biết: “Tôi cũng không biết mộ bà ở mô, người ta nghi mộ bà ở *Vinh Phúc, hay ở ven Hồ Tây* chi đó...”. Về thân thế, sự nghiệp của “bà chúa thơ Nôm”, cụ Quế mở sổ ghi ra:

Theo tộc phả thì, ông Hồ Phi Diễn (1703-1786) đỗ tú tài năm 24 tuổi, ra Bắc dạy học, lấy bà họ Hà quê Hưng Yên sinh một con gái là Hồ Phi Mai (bút danh Hồ Xuân Hương) ở phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận (nay ở vườn Bách Thảo gần hồ Tây).

Có người nói lại cho rằng, Hồ Xuân Hương là con ông Hương cống Hồ Sĩ Danh (1706- 1783), em ruột Hoàng giáp Hồ Sĩ Đống nhưng phả hệ Quỳnh Đôi không thừa nhận điều này, vì ông Hồ Sĩ Danh sau khi đỗ Hương cống không ra làm quan, cũng không đi đâu xa khỏi làng nên không thể có con là Hồ Xuân Hương.

Cũng theo tộc phả, thì Hồ Xuân Hương và Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ (tức Hồ Thơm) là anh em cùng có chung ông tổ 5 đời, cùng đời thứ 27 của Đức Nguyên tổ Hồ Hưng Dật. Hồ Xuân Hương tài năng lỗi lạc về thi ca và học vấn ở Kinh Kỳ, nhưng đời riêng thì có số phận hẩm hiu - lấy 3 đời chồng, và đều... làm lẽ, đều bị vợ cả chèn ép, có lẽ vì thế bà đã “kêu”

lên: “Chém cha cái kiếp lấy chồng chung...”.

Về thăm “quê cha”

Về làng Quỳnh Đôi, từ nam phụ lão ấu, ai ai cũng tự hào về quê mình, có nhiều danh nhân, trong đó có nữ sĩ Hồ Xuân Hương và ai cũng kể vanh vách nhiều giai thoại về bà.

Theo giai thoại của làng thì Hồ Xuân Hương đã từng về “quê cha” - làng Quỳnh Đôi. Khi về quê, Hồ Xuân Hương đã đi gánh nước ở giếng Cả, đựng nước là 2 nôi đất.

Vốn là con gái đất Bắc chốn Kinh Kỳ, không thạo việc nhà nông, nên “nàng” gánh nước lóng ngóng, bị trượt chân ngã, vỡ cả 2 nôi đất, nước tung tóe. Trai làng, thấy cô gái xinh xắn, thì đổ ra trêu ghẹo.

Hồ Xuân Hương không “đổ mặt”, mà làm ngay bài thơ “Vũ hậu tức cảnh” (Tức cảnh sau mưa) để “chữa thẹn”, có câu: “Giơ tay với thử trời cao thấp/ Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài”. Người ta phải “lè lưỡi”, đúng là phận nữ nhi, nhưng khí phách thật như Từ Hải! Giếng Cả, như trong giai thoại xưa nay vẫn còn, nhưng nay thành ao cá.

Thấy có người con gái nổi tiếng thơ văn ở xứ Bắc về, thì bao tài tử văn nhân của làng, của vùng kéo nhau tới... xem mặt. Mà, làng Quỳnh Đôi hồi ấy đã nổi tiếng là làng khoa bảng, người có chữ nghĩa không thiếu, các danh sĩ trong làng hồi bấy giờ, như Long Sơn, Hồ Sơn...

Một tối có ông đồ Dương Trí Tản vốn tính ngang ngạnh, tự phụ cũng sang thách đấu văn thơ với “người đẹp”. Rít xong hơi thuốc缭绕 khói mù mịt, cho mọi người giãn ra, Trí Tản ung dung ra đọc “ứng khẩu” một bài thơ đã chuẩn bị sẵn: “Eo lưng thất đậy thật là xinh/ Điều ai hơn được điều cô mình/ Thoắt chầm thoắt bén duyên hương lửa/ Càng nức, càng say tính với tình”.

Hồ Xuân Hương “tẩn” luôn: “Giương (từ đồng âm với tên họ là Dương của Trí Tản) oai giểu võ thật là kinh/ Danh tiếng bao lăm đã tận rồi/ Thoáng người thoáng ghé hơi hương lửa/ Tài trí ra sao hỏi tính tình”.

Bao tài tử giai nhân chốn Kinh Kỳ mà Hồ Xuân Hương “không thềm chấp” nữa mà một ông đồ tự phong, nghiện thuốc缭绕 chốn làng quê này lại còn đòi “hương lửa” (chim chuột) với nàng! Từ đó, “ông đồ” Dương Trí Tản không còn lên mặt dạy đời, cậy có tý chữ “bất nạt” mọi người ở chốn làng quê này.

Lập Cổ Nguyệt đường

Bên cạnh Hồ Tây lộng gió, Hồ Xuân Hương lập ra Cổ Nguyệt đường - là cái quán nơi đàm đạo thơ văn, thu hút nhiều văn nhân - bạn bè lui tới, như Chiêu Hồ, Trần Hầu, Tôn Phong Thị, Phạm Quý Thích, Nguyễn Huy Tự, Mai Sơn Phủ, Cư Đình, Trần Quang Tĩnh, Trần Phúc Hiển, và có cả Nguyễn Du nữa...

Ông Cư Đình khi giới thiệu bà với ông Tôn Phong Thị đã viết: “Hồ Xuân Hương học rộng mà thuần thực, dùng chữ ít mà đầy đủ, từ mới lạ mà đẹp đẽ, thơ đúng phép mà văn hoa, thực là một bậc tài nữ”.

Tôn Phong Thị cũng nói: “Tuy đầy vẻ gió trăng mây móc nhưng đều tự đáy lòng mà phát ra, biểu hiện thành lời nói, lại đều đúng với cái ý nghĩa: xuất phát từ mỗi tình mà biết dừng lại trên lẽ nghĩa”.

Mộ phần bà ở đâu?

Để tìm hiểu thông tin từ phía dòng họ Hồ, tôi đã tìm gặp nhà nghiên cứu Hồ Bá Hiến - Trưởng ban Sử - Ban Liên lạc họ Hồ Việt Nam - người luôn đau đầu với việc tìm mộ phần của một người trong dòng họ. Ông Hiến không còn ở khu tập thể Trung Tự, nay ông mới chuyển đến chung cư ven Hồ Tây, có lẽ để gần nơi bà Hồ Xuân Hương yên nghỉ, khi ông mở cửa sổ ra là nhìn ra mặt hồ!

Ông Hiến nói: chứng tích rõ nhất là ở bài thơ “Long Biên trúc chi từ” của Tùng Thiện Vương (Miên Thẩm), khi năm 1842 nhà thơ hộ giá vua anh là Thiệu Trị (1840- 1847) ra Bắc tiếp sứ thần Trung Hoa. Miên Thẩm sai cô hầu gái ra Hồ Tây hái sen về cúng đàn, còn dặn rằng: “Đầy hồ rục rờ hoa sen/ Sai người xuống hái để lên cúng đàn/ Chớ trèo lên mộ Xuân Hương/ Suối vàng còn giận tở vương lỗ làng/ Sen tàn phần rữa mồ hoang/ Xuân Hương đã khuất bên đàng cỏ xanh/ U hồn say khướt làm thình/ Gió xuân mấy độ thổi tình ai hay” (GS. Hoàng Xuân Hãn dịch).

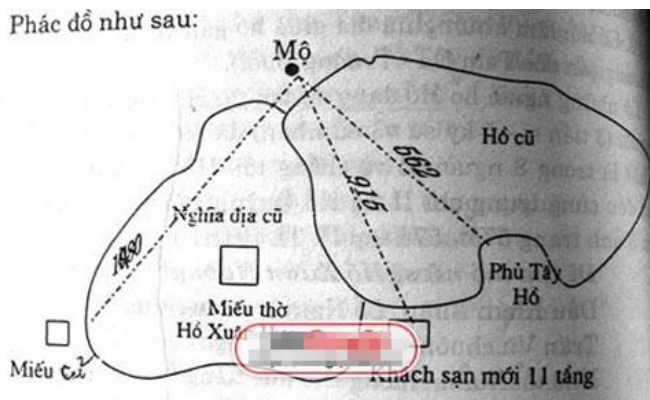
Nơi “cúng đàn”, phải chăng là *chùa Kim Liên, nay vẫn còn, mộ phần của Hồ Xuân Hương cạnh nghĩa địa Đồng Táo, cách xa chùa không quá 300m*. Cần nói thêm là, trước kia Hồ Tây nhỏ hơn bây giờ, khi bị vỡ đê, nước đã nhấn chìm nhiều nghĩa địa, *trong đó có nghĩa địa Đồng Táo*. Ông Hồ Sĩ Bằng, nguyên Viện trưởng Viện Quan hệ Quốc tế, trong sách “Họ Hồ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam” đưa nghi vấn: “Các nhà nghiên cứu thiên về thuyết mộ bà Hồ Xuân Hương nằm ở nghĩa địa ven hồ”.

Sách “Tây Hồ chí” có đóng dấu của Viện Viễn Đông Bác Cổ, ký hiệu A3192/1-2 đoạn viết về hình thế hồ có câu: “Thôn Lạc Chính (tên cũ là Ngũ Xã) ở giữa hồ gồm 2 bãi bồi lớn, nhỏ hình con lân. Bãi lớn rộng vài trăm mẫu là khu dân cư, bãi nhỏ khoảng ba bốn chục mẫu có nhiều phần mộ”.

Bài thơ cùng nhiều tài liệu khác, ông Hồ Bá Hiến nghi mộ bà ở một trong 3 nơi: nghĩa địa Lạc Chính (gần Trúc Bạch), *nghĩa địa Đồng Táo (ở Nghi Tàm)* và gò Thất Tinh (giữa Thụy Khuê và làng Hồ Khẩu).

Từ những thông tin trên là chưa đủ, ông Hiến “cầu cứu” đến Trung tâm tìm mộ từ xa của UIA. Nhà ngoại cảm NTN cho biết, mộ bà hiện ở khu vực hồ Tây (*gần nghĩa địa Đồng Táo, gần khách sạn Thăng Lợi*). Mộ ở dưới hồ, sâu khoảng 1,8- 2,4 m, cạnh đáy có một miếu thờ bà... Từ đó, ông Hiến đã phác ra sơ đồ mộ bà: Cách phủ Tây Hồ 625m về phía Tây Nam, cách khách sạn Thăng Lợi 915m về phía Nam, từ miếu cũ xuôi về Tây 1.480m.

Phác đồ như sau:



Sơ đồ vị trí ngôi mộ, do ông Hồ Bá Hiến vẽ

Ông Vũ Hồ Luân - Trưởng Ban quản lý di tích đình, chùa làng Hồ Khẩu, phường Bưởi, cho biết: “Thực ra, tôi nguyên cũng là người họ Hồ. Theo các cụ truyền lại thì vua Quang Trung - Nguyễn Huệ (tức Hồ Thơm) khi kéo quân ra Bắc đánh quân Thanh đem theo rất nhiều người họ Hồ ra, rồi định cư rải rác ở Thăng Long, trong đó có cụ kỵ tôi.

Khi Nguyễn Ánh diệt nhà Tây Sơn, thì nhiều người họ Hồ ở Thăng Long đổi sang họ khác, cụ kỵ tôi đổi sang họ Vũ, nhưng vẫn lấy đệm là Hồ (Vũ Hồ)”.

Là nhà giáo nghỉ hưu, lại sống nhiều đời ở làng Hồ Khẩu, rất am hiểu, và viết nhiều sách về vùng Hồ Tây, ông Vũ Hồ Luân cho biết: “Tôi đã cùng 2 đoàn của dòng họ Hồ gồm 2 tiến sĩ, 6 kỹ sư và cử nhân, đi ca-nô ra hồ Tây để xác định vị trí, theo thông tin của nhà ngoại cảm”. Tuy nhiên, các cuộc tìm kiếm vẫn chưa thành công

Ông Hồ Bá Hiền cho biết, việc tìm được mộ phần - di cốt của bà không chỉ là mong mỏi của hậu sinh dòng họ, mà của những ai yếu mến bà trong nước và quốc tế, để ta có dịp thắm cho bà nén hương.

Phụ đính I

Hồ Xuân Hương Hoàng Xuân Hãn

(...) cái tên Hồ Xuân Hương tôi bắt đầu thấy trong cuốn *Quốc sử di biên (QSDB)* của ông thám hoa Phan Thúc Trự, người Nghệ An, trong đó nói Hồ Xuân Hương là tiểu thiếp của ông hiệp trấn Trần Phúc Hiển ở Yên Quảng, tức là vùng Quảng Yên bây giờ.

Việc ông Trần Phúc Hiển bị án tử hình vì ăn hối lộ được ghi trong *QSDB* và cả trong chính sử *Đại Nam thực lục*. Nhưng riêng trong *QSDB*, ông Phan Thúc Trự có nói đến cô vợ bé tên là Hồ Xuân Hương, giỏi văn chương và chính trị, được dự vào việc xử án, phê phán với chồng (...)

Năm 1952 tôi qua Pháp, thư viện quốc gia ở đây có nhờ tôi làm mục lục về những sách chữ Nho và chữ Nôm của họ. Tình cờ nữa, tôi lại thấy một cuốn sách địa dư, trong đó có nói đến tỉnh Quảng Yên. Cuối phần tỉnh Quảng Yên thấy có sáu bài thơ đề là của Hồ Xuân Hương (...) hai chuyện ấy nhập lại thì rất có giá trị (...)

Từ hai mối ấy tôi mới đi tìm xem Hồ Xuân Hương là con người như thế nào? (...)

(...) tôi lục trong các báo ở Việt Nam, từ 1954 trở đi (...) Duy chỉ có ông Trần Thanh Mại, tình cờ, ông đọc những sách của trường Viễn Đông Bác Cổ để lại, sau bài Đi Chơi Hương Tích của Chu Mạnh Trinh thì có một bài tựa sách của một người ký tên là Nham Giác Tôn Phong, bài tựa đó có nói đến một cuốn sách tên là *Lưu hương ký (LHK)* của Hồ Xuân Hương mà ông được đọc và làm cái bài tựa này. Sau bài tựa ấy có những bài thơ của ông Tôn Phong tặng cho Hồ Xuân Hương. Ông Trần Thanh Mại mới nghĩ rằng nếu tìm được *LHK* thì sẽ biết nhiều về Hồ Xuân Hương.

Chuyện này vào khoảng 1963, ông Trần Thanh Mại kể lại trong tạp chí *Văn Học* như thế.

Rồi ông ấy loan báo muốn tìm cuốn *LHK*, thì có một ông cử nhân người làng Hành Thiện viết thư cho ông ấy bảo rằng cách đây 8, 9 năm trước tôi đã gửi biếu các ông cuốn *LHK* mà tôi tìm thấy ở trong thư viện của tôi. Lúc ấy Trần Thanh Mại mới ngã người ra: À thì ra mình đã có trong tay *LHK* 8, 9 năm rồi mà không biết. Từ lúc ấy, ông Trần Thanh Mại mới bắt đầu khảo cứu *LHK*. Thì *LHK* là một tập thơ và từ bằng chữ Hán và chữ Nôm. Theo bài tựa của Tôn Phong, chính Hồ Xuân Hương nói rằng: Đây là tập thơ của cả đời tôi. Nhưng sự thực thì không phải thế đâu. Sự thực, tâm hồn của cô ở trong tập này chứ không phải tất cả tác phẩm của cô ở trong tập này. Cả tập hình như chỉ có 52 bài: 24 bài chữ Hán, 28 bài chữ Nôm. Trong Nôm thì có thơ Đường luật mà cũng có những bài từ. Phần Nôm rất đặc biệt vì nó nói hẳn cái tình cảm của mình – tình đây là tình ái – mà nói thật thà không giấu diếm, không ngượng ngùng. Phần văn chữ Hán có hơi sáo một tí bởi ảnh hưởng văn cử nghiệp. Nhưng mà thơ cô cũng không kém gì những người văn học đàn ông thời ấy.

Bằng phương tiện riêng, tìm kiếm qua những bài thơ của cô và qua *ĐNTL* tôi đã tìm lại được một số tình nhân của Hồ Xuân Hương, trong ấy có đến bốn, năm người mình biết tên tuổi, thì người đầu tiên là cụ Nguyễn Du (...)

Ông Trần Thanh Mại có trong tay hai tác phẩm và ông ấy dịch ra một phần. Ông ấy chỉ dịch ra một phần, cái khổ là thế vì bây giờ chưa chắc đã tìm lại được *LHK*. Nhưng ông không tìm cách liên lạc các việc với nhau và ông cũng không kiếm ra những con người giao thiệp với Hồ Xuân Hương là những người nào. Tôi ở bên này, tôi chỉ tìm được những cái gì có ghi chép trong sử, còn những tên ở ngoài, nếu ở bên nhà thì may ra mới tìm được (...)

Những bài thơ người ta gán cho bà, nhiều khi chỉ nghĩ một tí ti thì thấy rằng là không phải (...)

Bây giờ nói đến cái văn in bằng quốc ngữ từ trước đến bây giờ mà người ta gán cho Hồ Xuân Hương, thì phải nhìn những bài thơ ấy như thế nào? Và những bài thơ ấy lấy ở đâu ra?

Sang bên Pháp này tôi lục được một tập văn của một người Pháp tên là Antony Landes, là người sang Nam kỳ thời Pháp chiếm Nam kỳ. Ông học tiếng Việt ở trường Thông Ngôn thành ra giỏi tiếng Việt lắm, có dịch cả *Nhị độ mai*. Vào khoảng năm 1892, ông được bổ làm đốc lý ở Hà Nội. *Landes có nhẽ là người Pháp đầu tiên ra Bắc tìm kiếm các tác phẩm của người Việt Nam, rồi thuê hay sai người chép lại.* Nhưng những người đó làm để lấy công, lấy tiền, hay lấy tiếng chứ không có trình độ hoặc thực tâm, cho nên tuy góp được khá nhiều văn nhưng không chắc chắn lắm. Những văn mà ông góp lại, chỉ về tuồng không cũng có độ mười cuốn dày. Tập thơ, nhiều thơ lắm, do con cháu ông Landes cho *Société Asiatique* trữ lại. Trong đó có hai ba người chép lại thơ, gọi là thơ Hồ Xuân Hương. *Gốc tích đầu tiên về văn học mà sau này bên ta in ra thơ Hồ Xuân Hương, tôi chắc là ở trong ấy!*

Xét ra thì thấy họ hoàn toàn bịa. Ở trong ấy có nhiều thoại khác nhau. Cái anh viết nhiều nhất thì một bài thơ anh ta bịa ra hết cả những chuyện đã xảy ra, rồi thì mới đến bài thơ ấy. Ví dụ như bài thơ Bù Nhìn (bây giờ nhiều người nói là của Lê Thánh Tôn) thì trong ấy họ cho là của Hồ Xuân Hương. Anh ấy kể chuyện rằng một hôm Hồ Xuân Hương về già đi bộ giữa đồng, thấy một con bù nhìn, thế rồi làm bài thơ này. Thì mình biết rằng bịa. Nhưng trong ấy cũng có một quãng thơ không biết là bịa hay lấy ở đâu mà cũng có thể nhận là của Hồ Xuân Hương được.

(...) Trong mười bài có thể có một, hai bài có thực. Người ta bịa ra để tuyên truyền rằng Hồ Xuân Hương là người hay chót nhả, hay đùa, hay nói một cách tục tĩu: Những người đàn ông đặt ra những bài thơ tục tĩu cho vui rồi gán cho Hồ Xuân Hương (...)

Các bài thơ đó đối với tôi, tôi coi rằng nếu có thì là thơ lúc Hồ Xuân Hương còn trẻ. Vì sự đùa bỡn của Hồ Xuân Hương thì chắc là có bởi vì cá tính của Hồ Xuân Hương khác với những người con gái thời ấy. Ông Hồ Tuấn Niệm là người trong họ kể lại là cô có về làng và đùa với ông Dương Trí Tạn. Ông Tạn có làm một bài thơ *vịnh cái điều* để mà bỡn cô và cô chấp nhận đùa với những người như thế thì đủ biết cô không phải là người con gái nhút nhát gì cả: Nếu người nào kích thích cô thì cô cũng trả lời quá cả con trai nữa. Cho nên một số những bài thơ đùa bỡn có tính dục tình có thể có (...) Sau lúc cô quá lứa rồi, chắc cũng kén lắm mà không lấy được chồng, thì mình thấy thơ của cô trữ tình rất nhiều nhưng không còn chất cợt nhả như hồi trẻ nữa (...)

Tôi thấy rằng (...) những người làm văn học sử nên họp nhau mà xử định trong số thơ truyền lại nói là của Hồ Xuân Hương bài nào đích thực, bài nào phải bỏ đi (...)

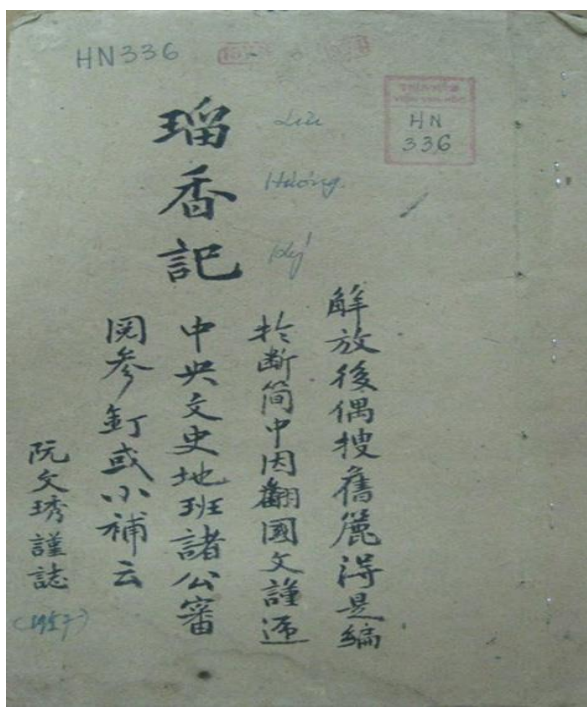
(Trích bài phỏng vấn do Thụy Khuê thực hiện đầu tháng 5-1993, đăng trên tạp chí Hợp Lưu, Mỹ, số 13, tháng 10&11-1993, in lại trong sách Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp của Thụy Khuê, nxb. Văn Nghệ, Mỹ, 2002, tr. 225-244. Nhan đề phần trích tạm đặt.)

Sẵn lòng hơn 40 năm một thi phẩm của Hồ Xuân Hương Nguyễn Ngọc Bích

Tôi nợ rất nhiều người để có được bài viết rất sơ khởi này về tập thơ *Lưu Hương Ký* (LHK) của nữ-sĩ Hồ Xuân Hương (HXH), “Bà chúa thơ Nôm” (tên mà nhà thơ Xuân Diệu “mượn tạm” mà không hề ghi nhận là lấy của ông Lê Tâm, tác-giả cuốn *Thân thế và thi ca Hồ Xuân Hương* (Bà chúa thơ Nôm), Hà-nội: Nhà xb Cây Thông, 1950):

Trước hết là cụ cử Nguyễn Văn Tú, người đã tìm ra bản thảo LHK trong tủ sách gia-đình (ở Hành-thiện) và đã gửi về cho toà báo Văn Sử Địa từ năm 1957. LHK sau đó đã được chuyển về thư-viện của Viện Văn-học ở Hà-nội khi viện này được thành-lập.

Thứ nữa là ông Trần Thanh Mại, một chuyên-gia văn-học VN, người đầu tiên đã công-bố một số bài, phiên âm sang Quốc-ngữ từ LHK, trong *Tạp chí Văn học* tháng 3/1963 (“Phải chăng HXH còn là một nhà thơ chữ Hán?”), số 10/1964 (“Trở lại vấn đề HXH”) và số 11/1964 (“Bản LHK và lai lịch phát hiện của nó”).



Rồi đến học-giả Hoàng Xuân Hãn (1908-1996), người đã đóng góp nhiều nhất vào việc nghiên cứu tiểu-sử của HXH (“HXH với Vịnh Hạ-long,” *Tạp san Khoa học xã hội*, Paris, số 10-11, tháng 12/1983). Cụ Hãn đã phải nghiên cứu LHK trên căn-bản những bản phiên âm của Trần Thanh Mại (chứ không được thấy mặt các bản gốc chữ Hán và chữ Nôm trong LHK).

Công của anh bạn tôi, G.S. Tạ Trọng Hiệp (trước khi mất vào năm 1997, dạy ở Paris VII), cũng không nhỏ vì năm 1988 anh đã về Hà-nội để hỏi về cuốn LHK cho cụ Hãn mà không có kết-quả. “Khi tôi đến Viện Văn Học là nơi có chức năng bảo tồn bản LHK quý báu đó thì...

các vị chuyên gia về văn học cổ VN đều cho biết cuốn ấy đã mất rồi.” (Thụy Khuê, *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn & Tạ Trọng Hiệp*, Văn Nghệ, Cali 2002, trang 250) Hai người đã dùng bản LHK để nghiên cứu, ông Trần Thanh Mai và ông Hồ Tuấn Niệm, đều “đã chết”. Chỉ còn một hy-vọng nhỏ nhoi là “cuốn thơ HXH của Nguyễn Lộc có nói rằng Đào Thái Tôn là người đã được giao cho đọc tập LHK và đã dịch trọn vẹn 52 bài... [Không hiểu] Anh còn giữ được bản chép tay LHK không? Nếu không thì đây là một tổn thất không thể nào cứu vãn được nữa.”

Bìa bản gốc “Lưu Hương Ký” HN336

Đã tưởng như vậy thì không bao giờ ta còn thấy được mặt mũi cuốn *Lưu Hương Ký* gốc mà cụ Cử Tú đã tìm ra và may ra, ta chỉ còn có thể trông chờ một cách mỏng manh vào một bản mà ông Đào Thái Tôn đã cho hoặc nhờ người khác chép từ bản gốc. Và trong một thời-gian dài, ai cũng coi như bản LHK đó đã mất, không còn hy-vọng gì tìm ra được nữa.

Nghiên cứu ngược từ các bản phiên âm sang Quốc-ngữ.
Cụ Hoàng Xuân Hãn có lẽ là người buồn nhất trong vụ này bởi cụ là người có đủ vốn Hán-Nôm để có thể nghiên cứu thẳng từ nguyên-bản. Vậy mà từ 1963-64 cho đến ngày cụ nhắm mắt, nghĩa là 32-33 năm sau, không cách nào cụ thấy được nguyên-bản LHK. Trong khi đó, theo G.S. Tạ Trọng Hiệp, mới có “16 bài đã được giới-thiệu” trong số 52 bài của tập thơ (24 bài thơ Nôm và 28 bài thơ chữ Hán) bởi ông Trần Thanh Mai song cách “phiên âm [sang Quốc-ngữ] nhiều khi thất cách.” (Thụy Khuê, *sđd*, trang 250)

Những sách viết về Hồ Xuân Hương trong thời-gian này, vì đa-phần không có cách nào đến với bản gốc LHK mà bắt buộc phải tùy-thuộc vào những bản phiên âm Quốc-ngữ của tập thơ, nên đã bị giới-hạn rất nhiều bởi:

Số thơ đã được phiên âm và giới-thiệu (16 trên 52 bài) là chưa đầy 1/3 tập thơ.

Sự phiên âm của ông Trần Thanh Mai hay/và những cộng-sự-viên của ông đôi khi còn rất thiếu sót. Theo G.S. Tạ Trọng Hiệp, “trong bài của tác-giả Hoàng Xuân Hãn [tức bài “HXH với Vịnh Hạ-long,” bđd, *Tạp san Khoa học xã hội*] đã điều chỉnh một vài tiếng cổ rất quan trọng bị đọc sai.” (Thụy Khuê, *sđd*, trang 250)

“Còn những bài chưa được giới thiệu thì bây giờ không còn hy vọng gì được đọc nữa, bởi vì cuối năm 1988, khi tôi có dịp đi công tác ở Hà Nội, tôi đã cố gắng thực hiện một lời dặn của thầy Hãn là yêu cầu anh em trong nước cho phép chụp hay chép lại những bài chưa được Trần Thanh Mai giới thiệu và cả những bài Trần Thanh Mai chỉ phiên âm, dịch theo kiểu của mình. *Việc sử dụng 16 bài đó rất bấp bênh.*” (Như trên, NNB nhấn mạnh)

Chính vì vậy mà những bài chữ Hán mà cụ Hoàng Xuân Hãn cho in trong cuốn sách nhỏ, *Hồ Xuân Hương: Poèmes*, mà cụ làm chung với người khác (Paris: Không thấy ghi năm và nhà xuất bản, khoảng 1985; cuốn này cũng không thấy ghi trong “Thư mục Hoàng Xuân Hãn” do Tạ Trọng Hiệp và Chương Thâu ghi lại, từ trang 1389 đến 1401 trong bộ đại-toàn ba tập đồ sộ *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn (1908-1996)*, Hà-nội: Nhà xb Giáo Dục), là những bản tái-lập (reconstructed) từ bản phiên âm của Trần Thanh Mai, nghĩa là có nhiều chỗ cụ đã phải đoán. Cũng chính vì vậy mà một người uyên bác như cụ đã đoán nhầm chữ “Lưu” trong *Lưu Hương Ký*: cụ viết 琉 thay vì chính-xác là 瑠.

Trần Thanh Mai (1963-64)	Nguyễn Lộc(1982)	Hoàng Xuân Hãn(1983-84)	Đào Thái Tôn(1996)	Bùi Hạnh Cẩn(1999)
16/52 bài	13/52 bài(3 H +	15,25/52 bài ⁽¹⁾ (4,5	26/52 bài(8 H +	31/52 bài(15 H +

	10 N)	H + 10,75 N)9,75/52 bài ⁽²⁾ (5 H + 4,75 N)	18 N)	16 N)
Không ghi chữ Hán	Không ghi chữ Hán	Chữ Hán “lập lại theo phiên âm Trần Thanh Mại”	Không ghi chữ Hán	Không ghi chữ Hán
		HXHãn tái-lập sai chữ “Lưu” trong LHK và chữ “Hoan” (“Hoan-trung”) trong chữ Hán (LSYH-HXH, tập III, trang 907)		
		Ông cũng còn tái-lập sai một số chữ trong bản Hán các bài thơ.		

Chú thích:

Trần Thanh Mại tức ba bài do ông viết trong *Tạp chí Văn học* (số 3/1963: “Phải chăng HXH còn là một nhà thơ chữ Hán?,” trang 33-64; số 10/1964: “Trở lại vấn đề HXH,” trang 58-64; và số 11/1964: “Bản LƯU HƯƠNG KÝ và lai lịch phát hiện nó,” trang 69-78).

Nguyễn Lộc tức cuốn *Thơ Hồ Xuân Hương*, Hà-nội: Nhà xb Văn Học, 1982.

Hoàng Xuân Hãn có hai tác-phẩm: Tác-phẩm 1 là bài “Hồ Xuân Hương và Vịnh Hạ-long” trong *Tạp san Khoa học xã hội* (Paris, 1983) và tác-phẩm 2 là tập *Hồ Xuân Hương: Poèmes* do Hoàng Xuân Hãn, Lâm Bá Châu, Jean Ristat, Olivier Stern và Nguyễn Minh Thanh viết chung (Paris: không ghi năm hay nhà xb).

Đào Thái Tôn tức cuốn *Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục*, Hà-nội: Nhà xb Giáo Dục (In lần thứ ba – có bổ sung và sửa chữa), 1996.

Bùi Hạnh Cận là nói về cuốn *Hồ Xuân Hương: Thơ chữ Hán – chữ Nôm & Giai thoại*, Hà-nội: Nhà xb Văn Hoá – Thông Tin, 1999.

Mấy chữ viết tắt: H tức là “Hán” và N “Nôm.” “3 H + 10 N” có nghĩa là “3 bài thơ chữ Hán và 10 bài thơ chữ Nôm” trong tổng-số 24 bài thơ chữ Hán và 28 bài chữ Nôm có mặt trong *Lưu Hương Ký*. “4,5” có nghĩa là 4 bài rưỡi và “10,75” 10 bài cộng với một bài chỉ có 6 trong 8 câu Đường-luật (“thất ngôn bát cú”).

Bảng trên đây cho ta thấy sự tiến triển rất chậm chạp trong việc khai thác tập *Lưu Hương Ký* trong thời-gian từ 1963-64 là lúc Trần Thanh Mại bắt đầu nghiên cứu tập thơ đến cuối thế-kỷ trước: từ 16 bài thành được 31 bài trên tổng-số 52 bài. Nó cũng chứng tỏ lỗi làm việc bất cập của các học-giả ở Hà-nội với những hậu-quả nguy hại như thế nào. Ở hải-ngoại, khi cho xuất bản cuốn *Hồ Xuân Hương: Tác-phẩm* năm 2000 (do Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông in ra), tôi cũng không thoát khỏi những giới-hạn do tình-trạng tài-liệu khá thiếu sót như trên gây nên. Trong sách đó tôi có trình bày được 30 bài (11/24 bài thơ Hán và 19/28 bài thơ chữ Nôm). Bên cạnh đó, nhờ được thấy bản chụp lại bài tựa *Lưu Hương Ký* (“LHK tựa”) rút từ *Du Hương-tích-động ký* (ký-hiệu A. 2814) có in lại trong sách của ông Đào Thái Tôn (*Thơ HXH từ cội nguồn vào thế tục*) mà tôi đã kịp thời viết cho chính-xác chữ “Lưu” trong “Lưu Hương Ký” và chữ “Hoan” (驪) trong “Hoan-trung Cỗ-nguyệt-đường nữ-sử tập.”

Đó, việc nghiên cứu văn-học cổ ở nước ta trong tình-trạng hiện nay khó khăn là như thế. Ở trong nước, nơi có tài-liệu thì chỉ đưa ra một cách nhỏ giọt (15 bài trong 33 năm, sau khi ông Trần Thanh Mại đã cho công-bố 16 bài và một số tài-liệu quan trọng đi kèm theo chỉ trong vòng có một năm). Trong khi đó, ở hải-ngoại, ngay khi ta có những người với chuyên-môn cần thiết thì lại không được tiếp-cận những tài-liệu đó. Kết-quả là học-thuật VN bị chậm lại hàng chục năm, và nếu không có một vài biến-cổ mới xảy ra gần đây thì vấn-đề có lẽ đã trở nên vô vọng.

Người then chốt: Ông Đào Thái Tôn.

Đúng như anh Tạ Trọng Hiệp nghi ngờ (trả lời chị Thụy Khuê, anh chỉ dám mong là ông Đào Thái Tôn còn giữ được một bản chép từ bản gốc mà anh lo là đã mất^{1/}), người có thể cho ta câu trả lời dứt khoát về vấn-đề bản *Lưu Hương Ký* gốc không thể là ai khác hơn ông Đào Thái Tôn. Chính vì anh tin tưởng như vậy, và đã từng chia sẻ ý nghĩ đó với tôi, nên tôi mới dám khẳng-định gần như đinh đóng cột trong *Hồ Xuân Hương: Tác-phẩm* (trang 255): “Ông [tức anh Tạ Trọng Hiệp] ngờ rằng ông Đào Thái Tôn là người cuối cùng giữ cuốn *Lưu Hương Ký* và cho rằng ông Tôn hoặc đã đánh mất, hoặc đã giấu đi làm của riêng.” Đã đành, khi viết như thế này, tôi đã uống thuốc liều đầy mình và tôi phải tin anh Hiệp lắm thì mới dám “thác lời” anh để gần như đưa ra một lời cáo buộc đối với ông Tôn.

Không phải chỉ mình tôi nghĩ thế. Cụ Hoàng Xuân Hãn, trong thư gửi từ Paris đề ngày 12 tháng chín 1994 cho “Chú Đào Thái Tôn” (có in chụp lại trong sách đã dẫn của ông Tôn, trang 17-18, ấn-bản 1996) cũng nghĩ thế:

“Tôi đã chú ý đến sự Chú là người, sau Trần Thanh Mại và Hồ Tuấn Niệm, ra công khảo cứu về Hồ Xuân Hương. Vậy tôi mong chú sẽ tìm thêm được nhiều điều mà nay còn thiếu sót.

“Trước hết, chú là người có điều kiện phiến âm hoàn-toàn những văn bản chắc chắn về H. X. Hương: tập thơ *Lưu Hương Ký*, tập thơ của Tôn Phong.”

Như vậy, chắc chắn là sau khi anh Tạ Trọng Hiệp ở Hà-nội về Pháp năm 1988, anh cũng đã chia sẻ với cụ (mà anh coi như là “thầy” anh) cùng những thông tin mà anh đã nắm được trong thời-gian ở Hà-nội rồi về sau chia sẻ với tôi. Vì nếu không chắc thì cụ đã không viết là ông Tôn “có điều kiện phiến âm hoàn-toàn... *Lưu Hương Ký*.” (NNB gạch dưới)

Nhưng rồi ông Tôn vẫn một mực chối, hay ít ra cũng đánh trống lảng khi được hỏi về chuyện này. Đây là lời của ông Đào Thái Tôn chia sẻ với nhà báo Nguyễn Thắng (của báo *Gia Định và Xã Hội* ở trong nước, số ra ngày đầu năm tây, 1/1/2009):

Về câu chuyện GS Tạ Trọng Hiệp nhận sự uỷ thác của GS Hoàng Xuân Hãn về nước công tác tìm ông Đào Thái Tôn để hỏi về *Lưu Hương Ký*, ông Tôn cho biết: “Đúng là năm 1988, anh Tạ Trọng Hiệp có tìm tôi nhưng thời gian đó tôi đi công tác. “Sau đó, đến ngày 8/3/1993, khi tôi dự buổi bảo vệ luận án Phó tiến sỹ của ông Nguyễn Lân Cường thì vô tình được gặp GS Tạ Trọng Hiệp. Ông Hiệp mừng lắm, huỷ luôn một cuộc hẹn hôm đó để tiếp tôi. Ngồi uống bia giữa chợ, ông Tạ Trọng Hiệp chỉ hỏi tôi một câu, xem tôi còn giữ được bản gốc *Lưu Hương Ký* không để về báo tin lại với GS Hoàng Xuân Hãn. Khi nghe tôi khẳng định là còn, ông Hiệp rất mừng nhưng không xin tôi bản chụp nào.”

Thật là khó tin. Bởi tôi biết anh Tạ Trọng Hiệp là người rất tinh táo và tinh tường, không thể nào nghe lầm được chuyện ông Đào Thái Tôn cho biết là “còn giữ được bản gốc *Lưu Hương Ký*.” Vả, anh còn là một con người rất thận trọng, về Việt-nam với một sứ-mệnh của “thầy” Hãn, không lẽ lại chỉ hỏi cho có lệ mà không tìm cách xin một bản chụp (đến 1993 thì photocopy một bản văn 22 trang như LHK, ngay ở Hà-nội, không phải là một điều khó khăn gì) như G.S. Hoàng Xuân Hãn muốn có để nghiên cứu. Trả lời phỏng vấn của chị Thụy Khuê (RFI) vào năm 1996, anh Hiệp nói: “Cuối năm 1988, khi tôi có dịp đi công tác ở Hà Nội, tôi đã

cố gắng thực hiện một lời dặn của thầy Hãn là yêu cầu anh em trong nước cho phép *chụp* hay *chép lại* những bài chưa được Trần Thanh Mại giới thiệu...” (Thuy Khuê, *sđd*, trang 250, NNB gạch dưới)

Vậy ta phải tin ai đây, anh Tạ Trọng Hiệp hay ông Đào Thái Tôn? Dù anh Hiệp đã mất, tôi cho ta vẫn phải tin anh Hiệp hơn là ông Tôn trong chuyện này. Nhất là khi ta nghe lời giải thích tiếp của ông Đào Thái Tôn: “Có lẽ do ông Hiệp tế nhị nên không nói [nghĩa là không xin ông Đào Thái Tôn một bản chụp hay chép LHK để mang về cho ‘thầy’ Hãn.- NNB]. Bởi theo tôi, là tài liệu người khác đang nghiên cứu thì không đời nào GS Hoàng Xuân Hãn lại nhờ ông Hiệp về chụp cho xin một bản cả.”

Chắc là ông Đào Thái Tôn phải nghĩ chúng ta, hay là người đọc, khờ khạo lắm thì ông mới có thể mong chúng ta tin được lời ông trong chuyện này.

Sau, có lẽ vì cũng hiểu ra chuyện này, nghĩa là giải thích như thế không thuyết phục được ai, nên ông Tôn lại còn có một lối giải thích khác: “Trong cuốn *Hồ Tuấn Niêm, văn và người* in năm 2002, dòng cuối cùng trong bài của Lê Đình Cúc ghi lại kỷ niệm chuyến đi vào Nam với Hồ Tuấn Niêm sau năm 1975 viết: ‘Tôi thấy anh như vẫn còn đây, rít thuốc lào sòng sọc, trong tay vẫn cầm *Lưu Hương Ký*.’ Nghĩa là thời điểm tôi đi bộ đội, *Lưu Hương Ký* vẫn nằm trong tay ông Hồ Tuấn Niêm.”

Khi từ chối không cho anh Tạ Trọng Hiệp một bản chụp LHK, có lẽ đó chính đây là lối giải thích của ông Tôn đối với anh Hiệp. Bởi anh Hiệp năm 1996 lại kể lại cho chị Thuy Khuê (*sđd*, trang 250-51): Phải chăng sự “điều tra mãi” của anh Tạ Trọng Hiệp này lại không từ miệng của ông Đào Thái Tôn mà ra. Perfect alibi!

Dĩ công vi tư, ngoài trên luật-pháp: Quan-niệm của Ô. Đào Thái Tôn

Nhưng cuộc đời đôi khi cũng có những lẽ riêng của nó mà ông Đào Thái Tôn không ngờ. Để cho công-bằng, ta hãy nghe lối suy-luận của chính ông Tôn về chuyện tại sao ông giữ cuốn *Lưu Hương Ký* làm của riêng trong mấy chục năm trời.

Nói với ký-giả Nguyễn Thắng của tờ *Gia Đình & Xã Hội*, ông Tôn thẳng thừng: Sáng 16/9 [2008], chúng tôi gặp PGS.TS [Phó Giáo-sư Tiến-sĩ] Đào Thái Tôn khi ông vừa xuất viện sau một ca phẫu thuật. Ông bắt đầu câu chuyện: “Khi tôi ở trong bệnh viện cũng đã có người đưa cho tôi xem mấy bài viết về nghi án ‘*Lưu Hương Ký*’ trên báo GD&XH. Tôi thấy trong bài báo, anh Nguyễn Xuân Diện tỏ ra nghi ngờ các công trình nghiên cứu của tôi không dựa vào văn bản gốc. Tôi xin khẳng định là tôi đang giữ bản gốc *Lưu Hương Ký*. Vì chân đau nên tôi chưa thể lên gác lấy cho các anh xem được. Tôi không nhớ chính xác nhưng vào khoảng đầu những năm 70 của thế kỷ trước, tôi đã ký mượn bản gốc *Lưu Hương Ký* ở thư viện Viện Văn học.”

Nghĩa là giấu đầu thì bắt đầu hở đuôi. Ít nhất tới đây, ông Đào Thái Tôn cũng đã bắt đầu công-nhận là ông có “ký mượn bản gốc” LHK từ thư-viện của Viện Văn-học như anh Tạ Trọng Hiệp chia sẻ với chị Thuy Khuê và tôi. Và anh cũng không tin lời giải-thích của ông Tôn, nếu như có, tìm cách đẩy trách-nhiệm cho một người đã nằm xuống (ông Hồ Tuấn Niêm).

Không phải chỉ có anh Tạ Trọng Hiệp ngờ. Ngay tại Việt-nam cũng có người ngờ ông Đào Thái Tôn vì một số lý-do không có gì khó hiểu cả. Người đó là một cán-bộ trẻ tuổi nhưng cương nghị tên Nguyễn Xuân Diện, “Tiến sĩ, Phó Đ Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, thuộc Viện KHXH [Khoa học xã hội] Việt Nam.” Theo tờ *Hồn Việt* (của Hội Nhà văn VN) số ra ngày 16/10/2008, trong một bức thư ngày 13/8/2008 ông gửi cho TS. Trần Đức Cường, Chủ-tịch Hội-đồng xét duyệt đề-cương đề-tài cấp Bộ, ông đã nêu ra vấn-đề “bản *Lưu Hương Ký* mà học giả Trần Thanh Mại phát hiện và công bố [năm 1963-64] đã biến mất.” Như vậy thì để đề-cương của ông có giá-trị cần “yêu cầu ông Đào Thái Tôn, nếu vẫn tiến hành khảo cứu, giới

thiệu *Lưu Hương Ký*, nhất định phải trình ra trước Hội đồng bản gốc *Lưu Hương Ký*... Nếu ông Đào Thái Tôn không xuất trình được bản nào, đề tài của ông cần dừng lại, không cho phép làm nữa... Do khối lượng công việc, tính chất vấn đề không xứng đáng với một công trình cấp Bộ, Viện KHXH Việt Nam không nên và không thể cho phép tiêu một khoản tiền quá lớn của nhân dân đóng thuế vào một công trình như thế.”

(300 triệu đồng trong khi LHK chỉ gồm có 11 tờ, tức 22 trang sách).

Để trả lời thắc mắc rất chính-đáng và hữu lý của ông Nguyễn Xuân Diện, ông Đào Thái Tôn đã phải chống chế: “Vào khoảng đầu những năm 70 của thế kỷ trước, tôi đã ký mượn bản gốc *Lưu Hương Ký* ở thư viện Viện Văn học. Về sau có nhiều chuyện xảy ra, tôi sợ người ta thu lại giao cho người khác làm nên mới thuê một cụ đồ viết chữ Hán rất đẹp—là thầy đồ cùng làng tôi, năm nay đã hơn 90 tuổi—chép lại bản gốc *Lưu Hương Ký* trên giấy dó. Tôi dặn kỹ cụ rằng, nếu thấy trong bản gốc có chữ nào chép sai thì cứ chép nguyên như thế mà không sửa lại. Bản đó tôi đã gắn kèm với luận văn cao học của tôi hiện đang được lưu giữ ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Gần đây tôi đã vào thư viện chụp lại bản chép tay này.”

Chắc ông Tôn tưởng như thế thì người ta cũng như Hội-đồng xét duyệt sẽ chấp nhận bản chép lại của ông là có giá-trị như bản gốc (sau khi ông đã dặn dò kỹ lưỡng cụ đồ làng ông). Ông Tôn còn kiên quyết: “Trước sau tôi cũng sẽ trả lại [bản gốc mượn của Viện Văn-học] nhưng thời điểm tôi đang nghiên cứu văn bản thì không thể trả lại ngay. Tôi đã phiên âm hết từ năm 1977 rồi, nhớ ông nào ‘cướp’ mất của tôi thì sao? Viện Văn học giờ có gọi tôi ra Công an, tôi cũng không trả.”

Thật quái dị, một tư-cách trắng trợn của một tên ăn cướp, bất cần luật-pháp, ngay cả sau khi đã bị lật tẩy! Chưa hết, ông Đào Thái Tôn còn có một lời giải-thích khác nữa vì sao ông không chịu hoàn trả cuốn sách: “Tôi được GS Nguyễn Văn Hoàn là Tổ trưởng tổ Văn học cổ cận đại của Viện Văn học giao đề tài về Hồ Xuân Hương từ năm 1968. Suốt 40 năm nay, Viện không giao cho ai khác đề tài này. Ngày ông Hồ Tuấn Niêm làm GD Thư viện Viện Văn học, tôi với ông Niêm thân nhau nên vẫn thường trao đổi sách. Ông Niêm đi đâu cũng cho Lưu Hương Ký vào ba lô mang theo, kể cả đi sơ tán. Về sau, trước khi mất, ông Niêm đã trao lại cho tôi bản gốc Lưu Hương Ký. Trước sau tôi cũng sẽ trả lại cho Viện Văn học nhưng thời điểm này văn bản tôi đang nghiên cứu thì tôi không thể trả lại ngay được.”

Có chăng hiện-tượng học-phiệt ở Hà-nội?

Ngày 4 tháng 12 năm 2008, ông Diện lại có thư “kháng nghị” lên Viện KHXH “vẫn tiếp tục cho tiến hành việc xét duyệt đề tài khoa học cấp Bộ của ông Đào Thái Tôn, cho dù ông này đã về nghỉ hưu” (từ ngày 18/9/2008) theo đó “Viện KHXH không còn [thẩm-quyền] quản lý hoặc có trách nhiệm gì về ông Đào Thái Tôn nữa.” Lý-do ông Nguyễn Xuân Diện “kháng nghị” được ghi lại như sau: Vừa qua, Viện KHXH Việt Nam có công văn số 1019/KHXH-QLKH Về việc xét duyệt đề cương đề tài cấp Bộ năm 2009, gửi Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm, với nội dung: “Đồng ý đề PGS.TS Đào Thái Tôn xây dựng lại đề cương đề tài cấp Bộ với tên gọi theo đề nghị của Hội đồng xét duyệt là: *Nghiên cứu văn bản thơ chữ Hán và chữ Nôm của Hồ Xuân Hương*. Theo đó, Ông Tôn sẽ phải xây dựng [lại] đề cương, tổ chức xét duyệt cấp cơ sở và trình Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam thành lập Hội đồng xét duyệt cấp Bộ. Thời hạn bảo vệ, xét duyệt đề cương cấp Bộ muộn nhất là 15/10/2008.

Theo ông Diện, thế có nghĩa là “đề cương của ông Tôn [đã] không đạt yêu cầu, đề tài đã bị bác bỏ, vậy mà Viện KHXH Việt Nam vẫn cho phép làm lại, trái hẳn với thông lệ một cuộc bảo vệ đề cương công trình khoa học (và là việc chưa từng có ở Viện KHXH Việt Nam).”

Đến ngày 21/11/2008, “theo chỉ đạo của Viện KHXH Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức buổi bảo vệ cấp cơ sở cho đề cương đề tài cấp Bộ ‘Nghiên cứu văn bản thơ chữ Hán và chữ Nôm của Hồ Xuân Hương,’ do ông Đào Thái Tôn làm chủ nhiệm.”

Hội-đồng gồm 9 vị:

- 1/ PGS.TS Trịnh Khắc Mạnh (Viện-trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Chủ-tịch Hội-đồng)
- 2/ TS. Nguyễn Công Việt
- 3/ PGS. Phan Văn Các
- 4/ PGS.TS Nguyễn Tá Nhí
- 5/ PGS.TS Trần Thị Băng Thanh
- 6/ PGS.TS Tạ Ngọc Liễn
- 7/ PGS.TS Nguyễn Đăng Na
- 8/ PGS.TS Phạm Văn Khoái
- 9/ TS. Trương Đức Quả (thư-ký Hội-đồng)

Sau khi nghe trình bày của ông Đào Thái Tôn, các thành-viên Hội-đồng lần lượt phát biểu, phản biện và chất vấn. Nội-dung các phần phát biểu này là thơ Hồ Xuân Hương đã có quá nhiều người nghiên cứu và công bố rồi, không còn gì mới mẻ để ông Tôn có thể phát hiện và đóng góp được nữa. Ngoài ra, trong thư-mục tham-khảo ông Tôn lại còn không nêu tên hai tác-phẩm nổi tiếng mà không thể thiếu, cuốn *Thơ Hồ Xuân Hương* của Nguyễn Lộc (đã công-bố 26 năm trước) và cuốn biên-khảo *Tình sử Hồ Xuân Hương* của cụ Hoàng Xuân Hãn, hai thiếu sót khó chấp nhận từ một nhà nghiên cứu cấp Bộ, cấp quốc gia như ông Đào Thái Tôn.

Hôm đó đã không có quyết-định được vì theo ông Trịnh Khắc Mạnh, Chủ-tịch Hội-đồng, đã có “một số vị trong Hội-đồng ra về giữa chừng nên không thể bỏ phiếu kín.” Trong khi đó, đích-thực chỉ có một người về sớm, PGS.TS Tạ Ngọc Liễn, đã thông-báo từ đầu khi mới vào họp và để lại nhận-định là “không thể làm được đề tài này.”

Mặc dầu, dù như có chỉ-đạo từ ban Lãnh-đạo Viện KHXH là việc bảo vệ đề cương này phải xong “trước ngày 25/11/2008,” đến hôm 28/11 Hội-đồng lại nhóm họp lại và “bỏ phiếu thông qua đề tài của ông Đào Thái Tôn.”

Trong thời-gian đề-cương của ông Tôn được xét xử đã có “Đơn Khiếu nại và Tố cáo” (đề ngày 7/9/2008) của ông Nguyễn Khắc Bảo, viết rất dài và chi-tiết, về “thực lực” và “vốn liếng Hán-Nôm” khá yếu kém của ông Đào Thái Tôn cũng như về những chỗ ông Tôn “mượn” và “ăn cắp” của ông Bảo liên-quan đến mấy bản “Truyện Kiều của tôi mà không chịu trả lại.” Cả mấy điểm trong “đơn khiếu nại và tố cáo” của ông Nguyễn Khắc Bảo đều là những chuyện liên-hệ đến khả-năng Hán-Nôm và đề-tài do ông Tôn đề nghị nghiên cứu. Ấy vậy mà chuyện này cũng không được xét đến.

Vì thế nên ông Nguyễn Xuân Diện phải nêu ra một thắc mắc có tính-cách nguyên-tắc, đó là liệu có một thế-lực nào “bảo kê” cho ông Đào Thái Tôn không, tóm lại một thế-lực “học-phiệt” nào đó bao che cho nhau, ngay cả trong một lãnh-vực như nghiên cứu Hán-Nôm. Tại sao một đề cương đã qua nhiều lần bị trượt vì chất lượng quá kém như của ông Đào Thái Tôn lại cứ như là được “bảo kê” của một thế lực nào đó, để cho ông Tôn cứ được làm đi làm lại cho đến lúc được thì mới thôi, trong khi năng lực của ông Đào Thái Tôn rất hạn chế. (Lúc bảo vệ đề cương ở cấp cơ sở ông Đào Thái Tôn đã trượt, lại làm lại, đến khi bảo vệ ở cấp Bộ, lại trượt, thì lại được Viện KHXH Việt Nam tiếp tục cho làm lại từ cấp cơ sở. Khi bảo vệ lại, chất lượng đề cương quá kém, không thể bỏ phiếu ngay được, lại được hoãn bỏ phiếu để chờ thêm 1 tuần nữa để thông qua. Tình hình này không khỏi khiến cho dư luận cho rằng, phải chăng có sự “bảo kê,” “thỏa thuận ngầm” gì ở đây?

Cuối cùng, bản gốc *Lưu Hương Ký* cũng đã về Viện Văn-học. Dù ông Đào Thái Tôn trí trá rồi ngoan cố (không chịu trả), cuối cùng dưới áp-lực của công-luận và những bằng-chứng không thể chối cãi, ngày 15/9/2008 Viện Văn-học đã phải “có trát gửi đến Ông Đào Thái Tôn, cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm để đòi bản sách cổ *Lưu Hương Ký*” sau khi ghi nhận là “có thể ông Tôn đã giữ cuốn sách này trên 40 năm nay.” Theo một nguồn tin khác thì không phải là “trát” mà là một công-văn của “lãnh đạo Viện Văn học” gửi ông Tôn và chỉ “đề nghị thu hồi” bản thư-tịch cổ quý giá này mà thôi.

Song dù là “trát... đòi” hay công-văn “đề nghị” thì cuối cùng, ngày 27/10/2008, ông Đào Thái Tôn cũng đã buộc lòng phải mang bản *Lưu Hương Ký* gốc đến trả lại Thư-viện của Viện Văn-học. Theo blog của ông Nguyễn Xuân Diện thì việc hoàn-trả này, có được ghi nhận bằng một văn-bản ký giữa ba người, ông Đào Thái Tôn “người giao” và ông Nguyễn Đăng Điệp “người nhận” với sự chứng-kiến của một “người chứng kiến” (chữ ký trong không rõ song có thể đoán được là Phạm Văn Ánh hay Phạm Văn Anh), “là kết quả của công văn Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam gửi ông Đào Thái Tôn yêu cầu ông này trả bản sách *Lưu Hương Ký* (HN.336) cho Viện Văn học.” Sở dĩ phải cần đến công-văn này là vì trước đó, PGS.TS Nguyễn Đăng Điệp, Phó Viện-trưởng Viện Văn-học, đã có văn-thư đòi sách gửi tới ông Đào Thái Tôn mà ông vẫn không thèm phúc-đáp, chỉ trả lời trên báo là “Công an có đến cũng không trả.”

Trong một bài kết-thúc mang tên “Như thấy Xuân Hương cười,” ông Nguyễn Xuân Diện đã cho biết: “Sáng sớm nay (29/10/2008), Ông Nguyễn Đăng Điệp, Phó Viện trưởng Viện Văn học cho tôi biết *Lưu Hương Ký* (HN.336) mà ông Đào Thái Tôn mượn từ tháng 10 năm 1970 đã trở về Viện Văn học: “10h, Bà Chu Tuyết Lan, GD Thư viện Hán Nôm và tôi đã tới Viện Văn học để xem văn bản này...”

“Chúng tôi đã đến Thư viện, đề nghị được tiếp xúc với văn bản, đã được các cán bộ thư viện rất nhiệt tình giúp đỡ. Tôi xác nhận văn bản *Lưu Hương Ký* này chính là một bản gốc thực sự. Chúng tôi đã sao chụp photocopy 01 bản để đưa về lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.”

Như vậy, theo ông Diện, giờ ở Hà-nội, có ít nhất:

- 1/ “Bản *Lưu Hương Ký* gốc” (22 trang theo như “Giấy Biên Nhận” ngày 27/10/2008 của Viện Văn-học) hiện được giữ ở Thư-viện Viện Văn-học.
- 2/ Bản “photocopy” của bản trên (cũng 22 trang) “đưa về lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.”
- 3/ Bản do ông Đào Thái Tôn cho người chép lại từ bản gốc (cũng 22 trang, mang ký-hiệu LA.44B) đi kèm theo với “luận-văn cao-học” (lấy năm 1986?) và “luận-văn tiến-sĩ” (lấy năm 1992) của Ô. Đào Thái Tôn.
- 4/ Bản do chính tay Ông Nguyễn Văn Hoàn, Tổ-trưởng tổ Văn-học cổ cận đại thuộc Viện Văn-học, chép hay cho người chép lại từ bản gốc (song chỉ có 21 trang thôi).

Câu chuyện đến đây thì ông Nguyễn Xuân Diện kết-thúc:

“Nay, như thấy nụ cười Xuân Hương mấy trăm năm trước. Như thấy nụ cười nhẹ nhõm của La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, nụ cười sắc sảo của GS Tạ Trọng Hiệp vọng lại. Và biết bao nụ cười, tưởng chừng không bao giờ có thể có được trên môi của những người nghiên cứu văn bản thơ Hồ Xuân Hương, từ bốn chục năm nay...”

Đến đây, có lẽ tôi chỉ xin thêm: Cám ơn Ô. Nguyễn Xuân Diện là người đã kiên-trì theo đuổi chuyện này cho ra nhẽ (dù như có lúc ông “đã gặp phải nhiều ngáng trở, quấy phá, giễu cợt”)

cũng như cảm ơn G.S. Phạm Lệ Hương của Viện Việt Học ở Nam Cali đã liên-lạc được với ông Diệm để hướng-dẫn cho ai muốn xem những bản trên có thể vào trang nhà của ông Nguyễn Xuân Diệm mà xem. Và đây có thể là một bằng-chứng hùng-hồn nhất là người ngoài nước (cụ Hoàng Xuân Hãn, anh Tạ Trọng Hiệp, chị Thụy Khuê) vẫn có thể đóng góp một cách rất cụ-thể và ngoạn-mục vào một cái án văn-học kéo dài hơn 40 năm... để tìm về một văn-bản đã có tuổi gần 200 năm (nghĩa là cổ bằng Truyện Kiều).

Viết xong đêm 13/XII/2010

Hồ Xuân Hương Ngô Tất Tố

Ai tự tình thế này?

Hồ Xuân Hương đây, qua cái óc tưởng tượng độc đáo của Ngô Tất Tố. Chuyện bịa rằng:

“Chú nàng (...) ghép (...) duyên (...) nàng với ông quyền Chưởng Vệ Hà Nội. Những như (...) cái tính cộc cằn lỗ mãng của đức lang quân, cũng đã khổ cho kẻ làm vợ, huống chi (...) còn phải tập những sự luồn cúi, ném những mùi cay chua, thì một người tài tình như nàng, chịu đựng làm sao cho nổi? Phúc đức thay, lòng hiếu sắc (...) của viên quan (...) địch không lại máu ghen của mụ (vợ cả) sư tử Hà Đông, qua sáu tháng đọa đầy, nàng được thoát khỏi nhà chồng bằng tội “ái nam” mà ông Chưởng Vệ đã ghép cho nàng để tránh tiếng sợ vợ.”

Rõ ràng mình có “cửa trời cho, xinh giòn là thế”, mà thiên hạ tin lời phao đồn tưởng mình “tít tịt”. Khôn nhẽ “vén màn quần bày biện đồ ra” làm chứng, thôi thì: “tự tình ta viết ra chơi, không không, có có, miệng người sá chi”.

Nhà nho Ngô thơ như được hồn xưa nhập vào. Mà không phải lần đầu đâu nhé. Theo lời kể của Nguyễn Công Hoan, khi Tân Đà Thư Cục mở ở phố Hàng Bông, Ngô Tất Tố gửi bản dịch cuốn *Cầm Hương* đình tới, Tân Đà đọc đoạn dịch cảnh Dương Quý Phi cưỡng dâm thanh niên (!), lấy làm thú, khen: “Văn anh này lấu lấu!”.(1) Cho hay nho ta chẳng có hề kỹ cái dâm bao giờ.

(Thu Tứ)

(1) Xem Tuyển tập Nguyễn Công Hoan, q. 3, nxb. Văn Học, VN, 1986.

Hồ Xuân Hương

Tự tình rằng:

Khi canh củi, lúc ngồi thong thả,
Ngẫm sự đời buồn bã gớm ghê!
Âm dương lầy đầy mà suy,
Côn trùng cũng có hướng chi loài người.
Gớm rác tai, những lời trò chuyện,
Khéo đặt điều nói đến những câu!

Thơ rằng:

Chém cha cái số má hồng trâu,

Nghĩ đến càng thêm lấm nổi sần!
Dệt cửi quăng đi còn có lẽ,
Gieo thoi ném lại, chuyện không đâu.

Gớm thay!
Gan người, dạ thế, sâu khôn xiết,
Phao lên rằng: “tít tịt có chi”.
Tai thấp thoáng, bụng hồ nghi,
Rành rành chẳng biết cái gì mọc đây?

Cơn vắng vẻ mặt đầy ngấm lại,
Lúc buồn tình tay gãi đã quen.
Rành rành múi mít đôi bên,
Lùm lùm trai úp là miền hạ thôn.

Cỏ rêu mọc xanh om cửa tía,
Lá cờ bay đỏ ké song đào.
Môi đầy, miệng rộng, trán cao,
Đúng trong tướng pháp “anh hào nghi dung”.

Ấy rõ thật là... vòng rầy rậy,
Bằng lương nhân trông thấy cũng ghê.
Há như lá trúc, lá tre,
Mà cười mà ngấm mà kẻ mà hôn?

Cửa trời cho, xinh giòn là thế,
Người ta còn ẻo ẹo rằng “không”.
Nín thì tức, nói thẹn thùng,
Phải đồ bán chợ mà hồng phô trương?

Mà dải thè như phượng tơ kén?
Vén màn quần bày biện đồ ra?
Để cho những khách gần xa,
Thử xem cho biết rằng là có không?

Nhưng mà lại vào dòng quý tướng,
Bộ râu xồm quai nón phát phơ.
Màn quần che kín sớm trưa,
Tuyết sương chẳng quản nắng mưa chẳng từng.

Hoặc có lúc hớ hênh khuya sớm,
Chỉ người nào ghé trộm thì hay.
Ví bằng đem để sánh bày,
Thất kinh vía quý, xa bay hồn phàm.

Nhân nay buổi thanh nhàn thư thái,
Chép vài hàng nhắn gửi nước non.
Cậy ai phán bảo ôn tồn,
Nên tin rằng có, chớ đồn rằng không.

Đời đã thiếu anh hùng, cát sĩ,

Cửa phòng thu để hé cho ai!
Tự tình ta viết ra chơi,
Không không, có có, miệng người sá chi.

(Bài thơ này nằm trong truyện văn xuôi Trong rừng nho của Ngô Tất Tố, nxb. Mai Lĩnh ở Hà Nội in lần đầu khoảng năm 1940, nxb. Đà Nẵng, VN, tái bản năm 1990. Bài thơ không có tên, tên đây là tạm đặt.)

Hồ Xuân Hương Bùi Giáng

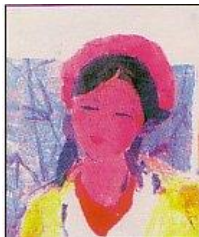


Lối tả cảnh của Hồ Xuân Hương nhằm vào chỗ: phá vỡ tinh thể của phong cảnh đi, cưỡng bức thiên nhiên, để giúp vạn vật hiện lại nguyên hình trong tinh thể thiên nhiên phasis thiết cốt.

Đối với cảnh là vậy. Đối với người cũng vậy. Bà táo bạo gan liền lý lợm như những Sade, Lautréa-mont.

Thân phận của Hồ Xuân Hương Bùi Giáng

"Thân em thì trắng phận em tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non..."



Thân phận của nữ sĩ quả như lời nàng vịnh bánh trôi nước: bảy nổi ba chìm. Nhưng tất cả tấn thảm kịch chưa chỉ chừng đó. Nếu bảy nổi ba chìm giữa nước non mà người chịu để, cho lòng mình cùng với cuộc đời mà đổi thay, méo mó, thì không sao. Cái đau đớn là giữa non nước bảy nổi ba chìm, người lại cố giữ tròn trịa, trắng trong một tấm lòng son nguyên vẹn. Và suốt một đời, sự xung đột cứ tiếp diễn liên miên. Mâu thuẫn giữa lòng người và cuộc sống, tương xung giữa niềm khát vọng tha thiết của tâm hồn và sự khắt khe của định mệnh. Oái oăm làm sao, sự chênh lệch! Người tìm mãi không ra nhịp quân bình. Thoảng hoặc, một đôi lần có tạm tìm được, cũng chỉ để rồi khi mất lại càng chua xót tái tê hơn. Và lời van xin, lời cầu nguyện âm thầm của lòng người thiết tha qua giọng điệu cợt đùa trâng tráo, những lần nào ta lắng lại chu đáo hơn, ta đã kịp nhận ra một âm vang nào nuốt cũng gần như tiếng "tân thanh đoạn trường" của Tố Như, mà có lẽ dư vang còn tấm tức oái oăm hơn. Nói mà nghẹn lời, thở than mà ngượng ngập, muốn khóc lóc mà đành phải gượng cười, chưa một lần nào người thật sự để

lòng mình trước mắt người đời được dàn bày, phơi trải. Tự thú thật với lòng mình đã ngưng ngưng nghịu lằm thay! *"Những chưa nói đã thẹn thùng..."*.

Mà thật ra, còn một lối nói nào phô bày rõ hơn nỗi lòng tan nát bằng cái cười hí hước che dấu tâm tư? Che mà rất mờ.

Người con gái từ nhỏ sống cô cút với mẹ, ra vào một gian nhà nhỏ bên hồ Lãng Bạc, người con gái quê mẹ ở Hải Dương, quê cha Quỳnh Lưu đất Nghệ, đã ôm ấp những mộng tưởng gì khi nhìn tấm gương kim cổ cau mặt với tan thương, những lúc nắng hanh buổi sớm, mây dờn mái trưa... Nàng đã âm thầm nói lại những giấc mơ nào, riêng? chung? cùng non nước? Những giấc mơ nồng nàn nào để ngày mai cuộc đời sẽ làm cho tan nát? Và người sẽ lựa một giọng điệu nào để lấp liếm nguôi quên, mà riêng mình biết đã trọn vẹn ký thác với cái tâm sự của con người đau thương mà nghìn xưa lời ca dao từng than thở:

*"Tưởng rằng đá nát thì thôi,
Ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng."*

Lên bảy, lên tám, xin mẹ cấp sách tới trường, những hoài vọng thiết tha nào xui giục? Cái thế giới này mới xinh ngộ làm sao. Từ bao năm lớn lên bên tà áo mẹ, có dịp nào được sống với nhịp lòng vui hừng thế này đâu. một vài chữ Tam Tự Kinh cửa thầy chỉ bảo qua loa cho cô nữ sinh đỡ chơi nghịch, thầy có ngờ đâu rằng trong tâm hồn nhiều chờ mong thắm mộng ấy, mỗi một chữ sách có một âm vang không thường, đánh thức dậy muôn vàn khát vọng tiềm lắng của cha ông, của những con người Nghệ Tĩnh.

Các bạn trai đừng quá sỗ sàng tinh nghịch nhé. Người bạn mái hồn nhiên nhí nhảnh ấy, cùng ngồi với các bạn trong gian phòng học kia, mang một tâm hồn muôn thu của non nước, ngày mai sẽ thay thế cho bạn quần thoa nói lên nỗi đời hồn tử của giới mình trong một giọng điệu nào độc đáo vô song... và muôn người ngang qua sẽ dừng bước lắng nghe, sửng sờ, bàng khuâng và lim dim mắt lại...

Cái giọng nói hồn nhiên vui cười cay đắng của người tự thờ lên mười, nàng đã có... Một chữ "XUÂN" viết trên bụng biến thành một chữ "THUNG"... và nàng cũng không ngại gì mà không vì văn chương đem phơi bụng mình cho bạn đọc. Bạn cứ nhìn kỹ vào bụng Xuân Hương mà xem (bụng theo nghĩa đen). Đã nói chuyện văn chương thì đừng nên e thẹn gì giữa trai và gái. Một câu nói, một thái độ ấy của người cũng đủ tóm tắt cả một bản ngã ngang nhiên của bạn nữ lưu yêu đời dạn dĩ. Rồi suốt đời nàng vẫn giữ vẹn thủy chung với quan niệm tuyệt luân của mình hoài bão với văn chương nghệ thuật: tươi cười vừa như che dấu, vừa phơi trải cả tấm lòng tan nát, đứt lìa của mình, thẳng thắn cho đời nhìn, càng rõ thêm ra... Người đời có cười nàng sao trên bước đường đời nàng vấp té nhiều bận thế, và quả tim có vì vậy mà dập nát nhiều không. Thì nàng vẫn lại tươi cười lấp lửng mà đáp:

*"Giơ tay với thử trời cao thấp
Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài."*

Lời nói để chữa thẹn của tuổi nhỏ quả cũng phát xuất tự tâm can, và nghiêm nhiên trong đó lung linh hình ảnh trọn một kiếp người. Muốn biết trời cao thấp, muốn biết đất ngắn dài, thì thế tất phải chịu xoạc cẳng, giơ tay, chịu làm than té xuống, té lên chứ lị. Nếu không chịu trầy tay, gãy chân và đứt từng đoạn ruột thì làm sao biết rằng đất có còn để bàn chân đạp, và trời có còn để miệng thở than?

Ta hãy nhận ra lời nói của nàng. Cô gái đi dự hội xuân nhí nhảnh tươi cười gieo tặng những vầng thơ xanh, sau này bao lần sẽ gây cho lòng người rất nhiều tấm tức. Ta đau lòng nhìn cái nụ cười xuân của nàng giữa buổi hội hân hoan. Cái cười trước sau vẫn không thay đổi. Vẫn hồn nhiên bất tận. Vẫn hai làn môi hồng thắm tươi làm khung cho hai hàm răng ngọc. Và nhìn vào ta cứ thấy mới mãi ra. Ta muốn thưa: - "Xin nàng hãy đừng cười nữa. Chừng ấy cũng đủ để chúng tôi hiểu rồi, và cảm tạ người rồi. Tôi đã đọc được tiếng khóc trong giọng cười, và hiểu đời mình, đời người lúng túng như thế nào trong vòng định mệnh..."

Cái cười của nàng cũng như cái khóc của Nguyễn Du, vừa đau thương vừa an ủi. Hai thiên tài của đất nước đã chỉ cho ta hai lối thoát ly, tuy xa biệt nhau, mà cùng giống nhau trong tác dụng.

Với Nguyễn Du, ta ngồi lại bên đường, dưới bóng cây râm mát, bên bờ suối trong, ta chờ bàn tay người mẹ hiền thấm nước rửa rịt vết thương, và chìm trên cảnh vắng giọng ca chia sẻ... Lòng ta dịu lại, vì trong khi ta đau khổ, cả đất trời cảnh vật đã cùng ta lai láng cảm thông. Khi đầm đìa than thở:

*"Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai..."*

Ta đã dốc hết nguồn cơn cho trời bể, và trong lời thở than tràn trào, uyển chuyển, ta đã gửi trọn nỗi buồn đau cho nhịp điệu, và cuối cùng đã tìm ra an ủi trong nhịp điệu đong đưa... Qua làn nước mắt người đã mím một nụ cười với nghệ thuật vô hạn tuyệt vời, mình đã để cho lòng mình bị lời thơ quyến rũ, đi vào trong bát ngát cảm thông. Không có gì an ủi nỗi đau thương con người bằng lời thơ nào nuốt của Nguyễn Du. Tiếng đoạn trường đã lai láng nối liền những đoạn lòng đứt nát... vì chính lòng thi nhân đứt nát không hề được ai nối lại cho.

Với Hồ Xuân Hương, ta tìm lối thoát ly cho đau thương bằng một nẻo khác. Vết thương loang máu, ta vẫn không được phép ngồi lại bên đường. Không có người mẹ hiền ngồi bên ve vuốt. Chìm trên cảnh không vắng giọng cảm thông, mà lại lên điệu ca nhạo báng. Và cảnh vật cùng lên giọng cợt cười:

*"Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn..."*

Người bạn đường đi bên cạnh lại oái oăm giục ta giấn bước. Hãy cứ cười mà đi, mặc cho vết thương loang máu, mặc cho miệng thể cười chệnh lệch, mình hãy tự cười mình trước:

*"Cái tội trăm năm chàng chịu cả,
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thể lời chệnh lệch,
Những kẻ không mà có mới ngoan."*

Cái cười mới thật là trắng trợn. Mà cũng thanh thoát làm sao. Nó ngang nhiên hí hửng:

*"Tài tử văn nhân ai đó tá,
Thân này đâu đã chịu già tom."*

Nó cho ta đủ thanh thần để đi vào giữa tủ nhục của cuộc đời mà lòng không nao núng. Người dù có điều đứng vẫn giữ được thái độ hiên ngang đặc thế. Thật không khác gì thái độ của tác giả Đoạn Trường Tân Thanh mấy:

*"Cũng liêu nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con tạo xoay vần đến đâu."*

Hoặc:

*"Đã cho lấy chữ hồng nhan
Làm cho cho hại cho tàn cho cân..."*

Con Tạo có tàn nhẫn với ta, có xem ta như một đồ chơi bé bỏng, dù sao ta vẫn là một đồ chơi có ý thức mình là một đồ chơi, và chừng đó đủ cho phép người hãnh kiêu mỉm cười cùng nghệ thuật, lên tiếng trách trời già:

*"Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,
Rõ khéo trời già đến dở dom..."*

Thật là khác xa cái cười của Trần Tế Xương. Cái cười hân học của Trần Tế Xương tố cáo sự thất thế của con người trước cảnh ngộ, không làm chủ được mình, không tự tạo được cho mình một nhịp điệu hòa thanh thản. Người không đi trên được thực tế trớ trêu. Và vì thế Trần Tế Xương không cho ta thấy một nhân sinh quan sâu rộng. Không giúp ta hiểu đời một cách sâu sắc hơn.

Hồ Xuân Hương là một thiên tài trào phúng Việt Nam đã đi vào cõi bất diệt. Cái cười của Hồ Xuân Hương mới thật là vừa hồn nhiên, vừa tươi trẻ, vừa sâu sắc, rộng lượng vô cùng. Nó không có tính cách thời sự, và hẹp hòi soi mói như cái cười Trần Tế Xương. Nàng vẫn cười người rất tàn nhẫn:

*"Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,
Vị gì một tí tèo tèo teo."*

Nhưng tàn nhẫn mà không sâu độc, không ác ý. Cái mới thật là lạ. Chỉ vì lẽ nàng thương nhiều hơn ghét. Thương cho người và thương cho mình. Cười người mà cũng chính tự cười mình. Cười người "vị gì một tí tèo tèo teo", nhưng chính nàng đã há không bao lần từng cười mình đã vì cái thúc bách của "tí tèo teo" mà ôm lòng chịu tủ nhục đó sao?

Thế rồi khi nhận rõ nguyên nhân của tủ nhục nó phi lý lạ lùng đến thế thì thôi, là tấm lòng của nữ sĩ có phải đã cùng với nghệ thuật mà trao đổi một chuỗi cười hân hoan? Hân hoan và đau khổ quả đã thật xen hòa. Nhưng ta không dám quả quyết rằng hân hoan đã làm nguôi đau khổ? Làn môi của nữ sĩ ta sợ vẫn chưa hết méo trong nụ cười. Ta tưởng như chưa hẳn hiểu xong tấm lòng cùng những nguyện ước của Xuân Hương. Lòng nữ sĩ nguyện ước những gì? Người có tìm ta an ủi trong nghệ thuật áp ôm? Ta không biết. Nỗi đau khổ của người ta không thể cảm thông trọn vẹn. Nàng là đàn bà. Lại là nữ sĩ. Kẻ đồng hội đồng thuyền với nàng không phải là chúng ta. Cái dở dang của tình duyên, cái bề bàng của thân phận, cái ngang trái của số kiếp, người đàn bà bao giờ cũng là nạn nhân đau đớn hơn đàn ông. Người đàn ông có nhiều lối thoát hơn. Trong vấn đề tình duyên, ân ái, người đàn ông được quyền chủ động. Người đàn bà, trong bản tính, tự thấy không thể ngang nhiên. Huống hồ còn luân lý, còn tứ đức, tam tông, còn phong thể... Bao nhiêu mối ràng buộc. Làm sao thoát ly, dù tâm hồn một nữ sĩ có muốn cởi bỏ hết. Nỗi khát khao của lòng, nhiều lắm, chỉ dám dãi tỏ trong lời thơ; trước cuộc đời, ta biết rằng nhà thơ sẽ e dè lùi bước.

Người đàn ông, khi thiết tha yêu, đợi chờ mà không được đền đáp, vẫn dễ dàng tìm một đối tượng khác làm phương tiện thực hiện cái mộng yêu đương của lòng mình. Hở môi không đến nỗi thẹn thùng, mà có phần còn khoái trá hãnh kiêu trong hành động "trả thù" oái oăm là khác. Gã thanh niên bị tình ruồng bỏ, khát vọng vô biên, bèn đi tìm một cô đi, hoặc một người đàn bà nào xấu xí, cùng khổ, lem luốc nhất, và đem trao cho kẻ ấy trọn vẹn nỗi đam mê thiết tha của tình mình trong trắng. Và hân hoan kiêu hãnh xiết bao. Đem bán rẻ tâm hồn mình để trả thù cho bố ghét. Mà khuynh hướng vị tha trong tình yêu quả được thỏa mãn hoàn toàn. Và kẻ được dùng làm phương tiện sẽ nhìn anh với đôi con mắt lạ lùng, không hiểu vì đâu, nhưng tấm lòng tri ân càng nặng.

Người đàn bà có thể tìm nẻo thoát theo lối ấy được không? Cái lối thoát bất định, do tình cờ, do ngẫu nhiên của cuộc sống đem lại một phần, nhưng rất nhiều phải do quyền chủ động của kẻ làm đàn ông. Người đàn bà, mà nhất là người đàn bà Phương Đông tự bao đời âm thầm kiên nhẫn trong khuôn phép tứ đức, tam tòng, dù có tài hoa muốn để lòng trào lộng, vẫn không thể nào dám ngang nhiên xử dụng cái quyền kia... Dù chỉ một lần thôi, rồi cam lòng chịu chết.

Đến đây ta e ngại. Ta sắp bước vào một khu vực nào đó của một vấn đề nhân sinh quá đoạn trường. Có nên nêu lên không. Mà nêu lên thì không được bỏ dở, phải đi tới cùng. Muốn đi tới cùng phải đau lòng lia bỏ Khổng Khâu, gột rửa rất nhiều thành kiến, mà theo tư tưởng của Jésus... Và theo một cách tuyệt đối quá. Được không? Không! Được. Ta sẽ nêu lên. Nhưng sẽ không đi tới cùng. Ta còn ở trong địa hạt văn chương. Và ta đang bàn về một nữ sĩ. Dù muốn dù không, nàng cũng không chịu để ta sờ sảng bàn đến vấn đề riêng liên hệ đến bạn quần thoa. Ta xin nhường lời cho một Hồ Xuân Hương thứ hai của thời đại mới. Nàng phải xuất hiện. Thế kỷ điêu linh của chúng ta đang thiết tha kêu gọi nàng hãy về, và bước mạnh dạn hơn nữ sĩ của thế kỷ trước.

Vì cái nỗi trầm luân của con người hiện nay sâu thẳm quá chừng Không giải quyết nổi ta sợ rằng xã hội sẽ mất thăng bằng, vì bốn phần tư loài người đang dở sống, dở chết. Biết bao nhiêu hồng nhan "trơ ra với nước non", tử nhục đến nước nào mà cuộc đời chìm nổi của Kiều đối với họ không đoạn trường tí nào, mà là Thiên Đường của Mộng.

Hồ Xuân Hương còn may mắn quá nhiều. Dù ngang trái mấy lần, nàng cũng đã được bước đi mấy bước. Còn bao nhiêu kẻ khác xấu xí hay không, hồng nhan hay đen đui, - chưa một lần nào hiểu hương vị của yêu thương. Họ nghĩ thế nào? Lời ai bên tai cứ rền rĩ: "Oh! me disait ce pauvre infirme... ne fut-ce qu'une fois! Pouvoir enlacer de mes bras qui que ce soit pour qui je brûle... Il me semble qu'après avoir connu cette joie, je me résignerais plus facilement à n'en plus jamais goûter d'autres; que je me résignerais plus facilement à mourir." (Ồ! Dù chỉ một lần thôi - Kẻ tật nguyền đánh thương kia nói với tôi như thế - dù chỉ một lần, được siết chặt trong tay mình bất kỳ kẻ nào tôi cháy lòng khao khát... Tôi tưởng rằng khi đã hưởng được niềm vui ấy, tôi sẽ đành lòng không bao giờ đòi hỏi hưởng thụ những niềm vui nào khác, tôi sẽ cam lòng chịu chết giữa hân hoan...) (André Gide) và Somerset Maugham cũng để cho nhân vật thốt trong một phút loạn cuồng ngây ngất: "Bà hãy bán tôi đi! Bán ngay! Rồi tôi sẽ tha thứ hết cho bà. Trời ơi! Anh yêu em lắm!"

Với những tâm hồn đang thiết tha đòi hỏi đến điên cuồng rồ dại ấy, một lời an ủi của Gide có hiệu lực gì không: "Hỡi kẻ đau khổ kia ơi! Niềm vui ấy được hưởng một lần chỉ càng gây thêm rạo rức. Dù người có tâm hồn nghệ sĩ bao nhiêu đi nữa, trong những vấn đề này bao giờ tưởng tượng cũng không đến nỗi rút ray đau đớn bằng kỷ niệm da diết đâu nao!"

Đối với những tâm hồn ấy, họ sẽ nghĩ thế nào khi thấy ở đời có những kẻ oái oăm diên trì thời hạn? Sắp hái cành hoa thắm lại còn chậm rãi làm ra vẻ cân nhắc đắn đo... chần chờ nản

ná... để làm tăng thêm ngào ngạt cho hương lòng, rồi cái tiên vị đủ đê mê, người ngất ngây ngang nhiên khước từ khoái cảm...

Thì ra đời toàn những bất công, tai ngược. Kẻ thừa thải hưởng thụ một cách quá ư trượng giả, người lại thiếu quá nhiều, hụt trước hụt sau... Kẻ thiếu thốn quá nhiều có phàn nàn, thì kẻ thừa lên lời dạy bảo: "Bạn hãy biết rằng cái ý nghĩa CÓ nằm trong tiếng KHÔNG. Không mà có. Có đến thừa thãi cũng tức là không!" Chao!

Hồ Xuân Hương còn may mắn nhiều. Dù hai lần nửa đường đứt gánh, nàng cũng đã được mang gánh nửa đoạn đường. Dù có "Chém cha cái kiếp lấy chồng chung", thì năm khi mười họa cũng còn có lần "nên chăng chớ"...

Cũng vì lẽ đó nên trong văn chương, nàng còn gửi lại cho ta những vắn châu ngọc. Người nghệ sĩ còn hòa giải được với đời, nên thỏa dạ làm thơ. Có những kẻ điều đứng hơn không còn biết mở miệng "ăn mần răng, nói mần răng bây giờ". Tiếng đoạn trường không thốt ra khỏi cổ. Tiếng đoạn trường không thể có âm thanh.

Nguồn: Tân Văn số 6, Tháng 1.2008

Chiêu Hồ trong “Thơ Nôm truyền tụng Hồ Xuân Hương” không phải là Phạm Đình Hồ Trần Nhuận Minh

Trong *Thơ Nôm truyền tụng* nhiều chục năm nay được coi là của nữ sĩ Hồ Xuân Hương (1772 – 1822) có một số bài liên quan đến Chiêu Hồ. Tập *Thơ Hồ Xuân Hương*, nhà xuất bản Hội nhà văn ấn hành năm 2008, có ba bài, xin được dẫn lại như sau (bài *xương*, bài *họa* và *chú thích*, đều chép lại từ bản in này):

TRÁCH CHIÊU HỒ (I)

Anh đồ tình, anh đồ say
Sao anh gheo nguyệt giữa ban ngày
Này này chị bảo cho mà biết
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay...

Chiêu Hồ họa lại:
*Này ông tình, này ông say
Này ông gheo nguyệt giữa ban ngày
Hang hùm ví bằng không ai mó
Sao có hùm con bé chốc tay...*

TRÁCH CHIÊU HỒ (II)

*Sao nói rằng năm lại có ba
Trách người quân tử hện sai ra
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt
Nhớ hái cho xin nắm lá đa...*

Bài này Hồ Xuân Hương ám chỉ Chiêu Hồ nói dối như thằng Cuội nên mới có hình ảnh “nắm lá đa”.

Chiêu Hồ họa lại
*Rằng gián là nắm, quí có ba
Bởi người thực nữ tính không ra
Ừ rồi thong thả lên chơi nguyệt
Cho cả cảnh đa lẫn củ đa...*

Thời xưa tiền của ta có hai loại, một loại là tiền *gián*, ăn 36 đồng kẽm, một loại là tiền *quí* ăn 60 đồng kẽm, vì vậy giá trị 5 đồng tiền *gián* bằng 3 đồng tiền *quí*.
TRÁCH CHIÊU HỒ (III)

*Những bấy lâu nay luống nhẩn nhe
Nhẩn nhe toan những sự gùn ghè
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám
Chưa dám cho nên phải rụt rè*

Chiêu Hồ họa lại
*Hỡi hỡi cô bay tứ bảo nhe
Bảo nhe không được gậy ông ghè
Ông ghè không được ông ghè mãi
Ghè mái rồi sau cũng phải rề...
(Theo Sách đã dẫn)*

Cũng từ nhiều chục năm nay, nhiều người cho rằng Chiêu Hồ trong *Thơ Nôm truyền tụng* này là Phạm Đình Hồ (1768 – 1839). Cũng có ý kiến cho rằng *có lẽ không phải* hoặc cao hơn, chỉ dụt dè khẳng định *thật khó mà tin Chiêu Hồ lại là Phạm Đình Hồ*. Theo tôi, *điều này hoàn toàn ngã ngũ được*. Chiêu Hồ **HÒAN TÒAN KHÔNG PHẢI** là Phạm Đình Hồ (1768 – 1839).

Phạm Đình Hồ, có tên chữ là Tùng Niên và Bình Trực, tên hiệu là Đông Dã Tiều, người làng Đan Loan huyện Đường An, nay là huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Ông sinh trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, nhưng bản thân ông chỉ đỗ tú tài. Biết ông là người tài xứ Bắc, trong dịp ra Hà Nội, vua Minh Mạng nhà Nguyễn cho mời ông lên gặp và chỉ sau ít phút tiếp kiến, đã đặc cách phong ông làm Tế Tửu Quốc Tử giám Thăng Long – Hà Nội, tức Hiệu trưởng trường, chức này chỉ dành cho các tiến sĩ mà bài thi (hoặc sự tiếp xúc sau đó của nhà vua với vị tiến sĩ,) thấy được tính uyên bác hơn người. Xin nhớ rằng, tài giỏi như Chu An, thời Trần, cũng chỉ là Tư nghiệp, tức Hiệu phó, để thấy sự liên tài của vua Minh Mạng và cái thoáng, rất trọng thực tài, trong quan chế của nhà Nguyễn.

Phạm Đình Hồ có nhiều trước tác, nhưng nổi tiếng nhất là *Vũ trung tùy bút*.
Vũ trung tùy bút, tác phẩm duy nhất Phạm Đình Hồ nói về mình, về chuyện đời mình, cho thấy ông là một người “trầm lặng, mực thước, khắc khổ, nhạt nhẽo”, đặc biệt, ông “rất ghét thanh sắc, nghề cờ bạc, và những chuyện rủ rờ chơi đùa” – lời Phạm Đình Hồ - thì không thể có chuyện ông (quan Tế Tửu – hiệu trưởng - Quốc Tử giám Thăng Long, Hà Nội) là tác giả của các bài thơ trên, lại “gheo nguyệt giữa ban ngày”, cho Hồ Xuân Hương, “cho cả cảnh đa lẫn củ đa”, và chữ đời rất sáng khoái theo kiểu lưu manh: *Rày thì dù mẹ cái hồng nhan...* (và Hồ Xuân Hương, một nhà thơ “đúng phép mà văn hoa”, bao giờ cũng biết “*dừng lại ở phạm vi lễ nghĩa*” (tựa thơ Hồ Xuân Hương trong Lưu Hương kí – khắc in năm 1814), cũng không thể là tác giả của những bài thơ trên).

Phạm Đình Hồ nói, suốt đời ông, ông chỉ có “mỗi một cái tội là nghiện... nước chè”, chủ yếu là do ông tự pha lấy cho mình. Xin nhớ cho, Bộ Luật Gia Long thời Nguyễn ghi rõ: “*Phạm quan văn võ ở đèm với con hát, hay đem con hát vào tiệc rượu, phạt 60 trượng*”, nghĩa là giải ra công đường, lột mũ áo, đánh cho 60 gậy rồi đuổi về vườn.

Xin nói thêm: tên tập thơ duy nhất của Hồ Xuân Hương là *Lưu Hương kí*.

Theo giáo sư Trần Thanh Mại, thì chữ *Lưu* có bộ ngọc ở bên, chỉ quê hương Quỳnh Lưu, không phải là *lưu biệt* hay *lưu truyền*, còn *Hương* là tên bà. Vậy đây là thơ của người Quỳnh Lưu tên là Xuân Hương, được ghi lại. Giáo sư Trần Thanh Mại khẳng định: “*Lưu Hương kí là một tài liệu chân chính, đáng tin cậy, và trong trường hợp này, không thể có vấn đề, có kẻ nào đó muốn chơi khăm, làm ra tài liệu giả mạo để đánh lạc hướng nghiên cứu của chúng ta*”. (Lưu Hương kí và lai lịch phát hiện nó - Trần Thanh Mại, toàn tập, tập III. Nxb Văn học, 2004).

Căn cứ vào lời Tựa của Tôn Phong: “*Khi hỏi đến tên họ, mới biết cô ta là em gái ông lớn họ Hồ, đậu Hoàng Giáp, người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu*”, từ đó, các nhà nghiên cứu mới bạch hóa được tiểu sử của Hồ Xuân Hương. Làng Hoàn Hậu nay là làng Quỳnh Đôi. Bà là con Hồ Sĩ Danh, không phải con Hồ Phi Diễn, như các sách giáo khoa đã ghi, vì Hồ Phi Diễn không có con đỗ *Hoàng Giáp* và làm *ông lớn*. Hồ Phi Diễn và Hồ Sĩ Danh là anh em con chú con bác, lại rất xa nhau, kể ngược lên đến đời thứ 10 mới cùng một ông tổ. Bà là em ruột Hồ Sĩ Đống (1738 – 1785), đậu Đình nguyên, đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, (tức *Hoàng Giáp*), làm quan đến Hành Tham tụng, (Quyền Tể tướng) tước Quân Công, cùng với Bồi tụng Bùi Huy Bích, đứng đầu chính phủ thời Trịnh Sâm và Trịnh Khải. Hồ Sĩ Danh (1706 – 1783), chỉ đậu Hương cống (tức Cử nhân), không ra làm quan, nhưng có con làm to, được phong tặng chức Hàn lâm thừa chỉ, hàm Thái bảo. Như vậy là đã rõ.

Khi giao tập *Lưu Hương kí* cho Tôn Phong đề tựa, Hồ Xuân Hương nói *Đây là toàn bộ thơ của cuộc đời tôi từ xưa đến nay*. Như vậy, xếp *Thơ Nôm truyền tụng* của Hồ Xuân Hương là thơ dân gian khuyết danh là tôn trọng ý kiến của chính Hồ Xuân Hương vậy. Và “*Hồ Xuân Hương*” cũng như “*Chiêu Hồ*” trong *thơ Nôm truyền tụng*, chỉ là nhân vật hư cấu của văn học dân gian, Hồ Xuân Hương trong “*thơ Nôm truyền tụng*”, không phải là Hồ Xuân Hương, nhà thơ có tên tuổi, người làng Quỳnh Đôi và Chiêu Hồ cũng hoàn toàn không phải Phạm Đình Hồ vậy.

Nhân đây, xin nói thêm một chút về Nguyễn Du (1766 – 1820), người cũ của Hồ Xuân Hương, trong *Lưu Hương kí*. Nguyễn Du được vua Gia Long phong tước *Du Đức hầu*, sinh năm 1766, hơn Hồ Xuân Hương 6 tuổi. Khi đối chiếu âm lịch với dương lịch, Nguyễn Du sinh đầu tháng Giêng năm 1766 (Lịch quốc gia ghi *Nguyễn Du sinh 3 / 1 / 1766*) chứ không phải tháng 12 năm 1765 như tiểu sử Nguyễn Du, đã từng ghi trong các tập *Từ điển văn học*, các sách giáo khoa các cấp học và tất cả các loại sách danh nhân và tương tự về Nguyễn Du từ hàng mấy chục năm nay. Cũng nên đính chính lại để đảm bảo tính chính xác của tư liệu khoa học, tránh nhầm lẫn đáng tiếc cho những người nghiên cứu và biên khảo về sau.

**ĐÃ XÁC ĐỊNH ĐƯỢC NĂM SINH NĂM MẤT CỦA BÀ THAM HIỆP TRẦN YÊN QUẢNG
NHÂN ĐÓ BÀN THÊM VỀ THƠ NÔM HỒ XUÂN HƯƠNG
(1772 – 1822)**

Xung quanh tiểu sử của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, có một số điều đã được thời gian bạch hóa. Đến nay thì bà là vợ kế (chứ không phải vợ lẽ) quan tham hiệp trấn Yên Quảng (tỉnh Quảng Ninh ngày nay) thì đã rõ. Bà đã hai lần từ Nghi Tàm (Hồ Tây, Thăng Long) về Yên Quảng thăm người yêu, là ông Trần Phúc Hiển, để lại 2 bài thơ tình chữ Nôm viết bên bờ sông Bạch Đằng và 5 bài thơ viết về Vịnh Hạ Long bằng chữ Hán, đã in trong tập *LƯU HƯƠNG KÍ*,

từ năm 1814, thì cũng đã rõ. Như vậy, bà ở hẳn tại Yên Quảng từ năm 1815 (khi ông Hiên cưới bà, thường cho bà dự vào việc quan) đến khi chồng bà bị án tử hình, vì đã nhận hối lộ 700 quan tiền, (dù bố chồng bà là tướng Trần Phúc Nhân, đã từng giúp vua Gia Long đánh thắng Tây Sơn rồi tử trận). Việc chồng bà chết ở Yên Quảng năm 1819, cũng đã rõ, vì điều đó còn ghi trong *Thực lục* của nhà Nguyễn. Khi vua Minh Mạng rà soát lại các bản án liên quan đến các quan, ông rất chú ý đến vụ án quan Tham hiệp trấn An Quảng Trần Phúc Hiên, ông phê vào bên cạnh: “ Tham những như thế mà không giết, thì lấy gì mà khuyến liêm”.

Chính căn cứ vào các tư liệu mới phát hiện này, và không còn gì phải tranh cãi này, mà người ta đã xác định được năm sinh của Hồ Xuân Hương là 1772, đặc biệt năm mất là 1822. Điều đó đã được dòng họ Hồ Quỳnh Đồi Nghệ An, quê hương bà, cho khắc vào tấm bia đá lớn, thờ ở ngay đầu làng. Việc việc đó, cũng đã rõ không có gì phải bàn thêm.

Nếu năm mất được xác nhận là 1822, thì nơi mất *có thể có cơ sở*, đó là chùa Giải Oan ở Yên Tử, vì cùng một nguồn tư liệu. Theo tư liệu trên, sau khi chồng chết, để thể hiện lòng thủy chung đúng đạo nhà nho của bà, bà đi tu ở Yên Tử và khi mãn tang chồng thì chết theo chồng ở đây. Bà yêu thi hào Nguyễn Du, điều đó cũng đã rõ vì bà có thơ tặng người yêu cũ là Nguyễn Du, in trong *Lưu Hương kí* hẳn hoi. Chắc bà có tâm sự với người bạn thân nhất của Nguyễn Du là Phạm Quý Thích, nên trước khi bà tự tử, Phạm Quý Thích có đến Yên Tử thăm bà. Chồng bà (Trần Phúc Hiên) mất năm 1819, *người cũ* của bà (Nguyễn Du) mất năm 1820, bà mất năm 1822.

Năm 1823, phủ Tam Đới, mà ông Hiên từng làm tri phủ khoảng hơn 10 năm trước, mới đổi tên là phủ Vĩnh Tường. Vậy bài thơ *Khóc ông phủ Vĩnh Tường* mà hàng chục năm nay gán bừa cho bà là không phải của bà vậy. Ấy là chưa kể, khi chồng chết vì án tử hình, liệu có bà vợ nào nữa khóc chồng : *Cán cân tạo hóa rơi đầu mắt / Miệng túi còn khôn khép lại rồi*. Ta hiểu *cán cân* kia và *miệng túi* ấy là *cái gì* rồi. Khóc thế không những vô văn hóa mà còn vô cả đạo lí nữa. Ấy là chưa kể, phủ Vĩnh Tường có tên, khi Hồ Xuân Hương đã chết rồi. Còn mộ bà hiện nay ở đâu ? *Có cơ sở* để nghĩ rằng, sau mấy năm hung táng ở Yên Tử, thân nhân đã đưa hài cốt bà về nơi ở của bà trước khi làm vợ kế ông Hiên, là ở Nghi Tàm, gần Hồ Tây. Căn cứ vào bài thơ của Tùng Thiện vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm, con vua Minh Mạng, em ruột vua Thiệu Trị nhà Nguyễn, in trong *Thượng sơn thi tập*, thì nơi đó ở bên hồ Tây, và bây giờ có thể là ở lòng hồ, gần bờ hồ.

Trong tập *Lưu Hương kí*, mà theo *Lời Tựa* của ông Tôn Phong viết ở đầu sách, khắc in năm 1814, thì Hồ Xuân Hương nói rằng: “*đây là toàn bộ thơ của cuộc đời tôi từ trước đến nay*”, trong đó không có một bài thơ nào trong số hơn 100 bài thơ Nôm truyền tụng được gán cho bà mà Xuân Diệu vinh danh là *Bà chúa thơ Nôm*. Trong bài Tựa nói trên, viết tháng 3 năm Giáp Tuất (1814), Tôn Phong nhận xét, thơ Hồ Xuân Hương “*xuất phát từ cảm hứng nhưng biết dừng lại ở phạm vi lễ nghĩa. Vui mà không đến nỗi buông tuồng...thơ đúng phép mà văn hoa...*” Đọc *Lưu Hương kí* mới thấy Tôn Phong nhận xét thơ bà rất chuẩn xác. Như vậy thơ thực của bà hoàn toàn xa lạ với thơ được coi là của bà. Xuân Diệu còn khẳng định đặc trưng để bà có lối thơ ám chỉ *cái ấy* của phụ nữ và *chuyện ấy* trong buồng kín, (dù đã được viết rất tài) tạo thành đặc sắc nhất thế giới của thơ bà vì bà làm *Kĩ nữ*, mà bất cứ quyển *Từ điển tiếng Việt* nào cũng ghi *kĩ nữ là mãi dâm, là làm đĩ*. Xin dẫn nguyên văn: Sách *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, phần *Hồ Xuân Hương, bà chúa thơ Nôm*, Nhà xuất bản Văn học, 1998. có một mục viết hoa THIÊN TÀI, KĨ NỮ, trong đó, trang 377 – 378 Xuân Diệu viết: “*tâm hồn Xuân Hương đẹp đẽ như vậy. Và do một số điều kiện sinh lí nào đó, với do hoàn cảnh gia đình xã hội ở thời đại Xuân Hương, tâm hồn ấy cũng là hiện tượng độc đáo kì lạ, có thể nói là một không hai trong văn học Việt Nam, có lẽ trong văn học thế giới. Đó là một kĩ nữ.*” Trang 382, Xuân Diệu còn nói rõ hơn: “*Chẳng lẽ bây giờ, ta yêu cầu Xuân Hương đừng là kĩ nữ nữa? Như vậy là ta đã mất Xuân Hương.*”

Đến đây thì ai cũng biết: nhà thơ Xuân Hương họ Hồ Quỳnh Đồi, Nghệ An, vợ kế quan Tham hiệp trấn Yên Quảng (tỉnh Quảng Ninh ngày nay), người từng yêu Cần Chánh điện học sĩ – Hầu tước Nguyễn Du, chú ruột vợ vua Gia Long, em tể tướng Nguyễn Khản, con tể tướng Nguyễn Nghiễm... bản thân bà cũng có anh con bà cả làm tể tướng, bố chồng hàm Thái bảo, một trong ba tước cao nhất của triều đình, không phải là gái làm nghề ... *mãi dâm*. Trong nghiên cứu khoa học, cứ liệu nền tảng không vững vàng, ổn định, thì các luận điểm đưa ra, chắc chắn không vững bền, dù tác giả của những luận điểm ấy là một người có uy tín rất lớn. Theo tôi, công trình rất nổi tiếng *Hồ Xuân Hương, bà chúa thơ Nôm* này của Xuân Diệu dứt khoát sẽ tự sụp đổ, chỉ có sớm hơn hay muộn hơn mà thôi.

Tôi đồng tình với nhận định của giáo sư Hoàng Xuân Hãn đưa ra tại Paris (Pháp) từ năm 1952 và giáo sư Trần Thanh Mại, đưa ra tại Hà Nội năm 1964, cho rằng, TOÀN BỘ thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương, tất cả đều không phải của Hồ Xuân Hương mà là *thơ dân gian* của các ông đồ, sáng tác và nhuận sắc cùng thời với truyện *Trạng Quỳnh, Trạng Lợn*.

Để hiểu quá trình dân gian hóa thơ được gọi là của Hồ Xuân Hương, tôi chỉ dẫn một bài là *Chơi đu* đã có trong thơ Lê Thánh Tông (1442 – 1497) *Bốn cột lang nha khéo trồng / Á đánh cái, ả còn ngong / Vái thổ địa, khom khom cật / Khấn hoàng thiên, ngửa ngửa lòng...* Tôi thấy thơ vua Lê, âm hưởng rất hay, hình ảnh rất đẹp và sang trọng. Bốn cột người đứng đầu xã (lang nha) đã cho trồng, để dựng cây đu. Á lên chơi đu (đánh cái) rồi, ả còn chờ đến lượt mình. Chữ *ngong* chính là chữ *ngóng* biến dạng mà thành. Hai câu tả chơi đu rất chuẩn xác mà rất gợi cảm, khi cây đu quay lại, người cúi xuống là vái đất, lúc cây đu hất lên, người ngửa ra là khấn trời... Hai câu thơ rất tài nghệ đó, khi bị “Hồ Xuân Hương hoá” là lập tức có “mùi giường chiếu”, để người đọc hình dung cái “chuyện kia”: *Trai cong gối hạc, khom khom cật / Gái uốn lưng ong, ngửa ngửa lòng...*

Xin dẫn thêm nguyên văn hai bài thơ của Hồ Xuân Hương trong *Lưu Hương kí* để các bạn cùng đọc. Bài thứ nhất viết về mối tình của bà với quan Tham hiệp trấn Yên Quảng, Trần Phúc Hiển, lúc bà về thăm ông, ở trấn lỵ Yên Quảng, bên bờ sông Bạch Đằng, khi ông chưa cưới bà làm vợ. Đọc bài thơ này, các bạn sẽ thấy bà Hồ Xuân Hương yêu ông Hiển đến mức nào, chỉ lo ông Hiển không giữ lời hứa với mình:

BẠCH ĐẰNG GIANG TẠM BIỆT
Khấp khểnh đường mây bước lại dừng
Là duyên là nợ phải hay chẳng
Vun hoa khéo kéo lay cành gắm
Vực nước mà xem động bóng giăng
Lòng nợ chớ rằng mây nhạt nhạt
Lời kia nay đã núi giăng giăng
Với nhau tình nghĩa sao là trọn
Chớ có lưng voi cỡ nước Đằng...
1813

Các sách đều chú thích nước Đằng là một quốc gia nhỏ bé bên Trung Quốc. Theo tôi, chú thích thế là sai. Nước Đằng chỉ là nước sông Bạch Đằng khi *lưng*, khi *voi* theo mức lên xuống của thủy triều. Bà Hương nhắc ông Hiển lòng dạ yêu bà chớ có như thế.

Bài thứ hai là nỗi nhớ người cũ, gửi Hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân:

CẨM CỰU KIÊM TRÌNH CẦN CHÁNH HỌC SĨ NGUYỄN HẦU
(Hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân)
Dặm khách muôn ngàn nỗi nhớ mong
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn

*Giác mộng rồi ra nửa khắc không
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập
Phấn son càng tủi phận long đong
Biết còn mấy chút sương siu mấy
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong
1813*

Nguyên tác ghi rõ *Hầu người làng Tiên Điền huyện Nghi Xuân*. Như vậy, Nguyễn Hầu ở đây đúng là Nguyễn Du, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, được phong tước Hầu, tháng 2 năm Quý Dậu (1813), vua Gia Long bổ nhiệm làm Cần chánh điện học sĩ, rồi cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc.

Để kết thúc phần trao đổi này, tôi nghĩ ta cũng nên đọc lại hai bài thơ truyền tụng, được coi là của Hồ Xuân Hương, để xem xét, đối chiếu, suy ngẫm:

GIẾNG NƯỚC
*Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông
Giếng tốt thanh thoi, giếng lạ lòng
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép
Nước trong leo lẻo một dòng thông
Cỏ gà lún phún leo quanh mép
Cá diếc le te lách giữa dòng
Giếng ấy thanh tao, ai chẳng biết
Đó ai dám thả nạ dòng dòng*

Thả dòng dòng (cũng gọi là *đòng đòng*) là thả con cá nhỏ vào cái giếng ấy.

DẸT CỬI
*Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau
Con cò mấp máy suốt đêm thâu
Hai chân đạp xuống năng năng nhấc
Một suốt đêm ngang thích thích mau
Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả
Ngắn dài khôn khổ cũng như nhau
Chị nào muốn tốt ngâm cho kĩ
Chờ đến ba thu mới giải màu...*

Hoàng Xuân Hãn: Thân thế và sự nghiệp Hồ Xuân Hương Thụy Khuê

Tháng 12 năm 1983, trên tạp chí Khoa Học Xã Hội số 10 và 11, xuất bản tại Paris, xuất hiện công trình nghiên cứu của học giả Hoàng Xuân Hãn với tựa đề Hồ Xuân Hương Với Vịnh Hạ Long trong đó giáo sư khảo sát một cách khoa học cuộc đời và tác phẩm của Hồ Xuân Hương, xác định thời điểm Hồ Xuân Hương đã sống và những nhân vật có quan hệ tình cảm với Hồ Xuân Hương đã được phản ánh lại trong tập Lưu Hương Ký, tác phẩm chính của Hồ Xuân Hương. Sau cùng, giáo sư đặt vấn đề phải khảo sát lại những văn bản mà từ trước đến nay vẫn được xem là của Hồ Xuân Hương.

Mười năm qua , hầu như trong nước chưa có tiếng vang nào đáp ứng lại nhu cầu đi sâu vào công việc nghiên cứu mà học giả Hoàng Xuân Hãn đã mở đường.

Với mục đích giới thiệu những công trình nghiên cứu nghiêm túc về văn học cho một quần

chúng rộng rãi, chúng tôi đã tiếp xúc với giáo sư Hoàng Xuân Hãn, và hai buổi nói chuyện này đã được truyền thanh trên đài RFI. Giáo sư Tạ Trọng Hiệp tiếp lời học giả Hoàng Xuân Hãn để phát biểu thêm về những chi tiết sau cùng liên quan đến số phận của tập Lưu Hương Ký.

Ở đây chúng tôi ghi lại toàn bộ ba buổi nói chuyện này để độc giả có thể tiếp thu được phần tư liệu quý giá này.

*

Thụy Khuê: Thưa bác, bác đã bắt đầu công việc nghiên cứu thân thế và sự nghiệp văn học của Hồ Xuân Hương trong trường hợp nào?

Hoàng Xuân Hãn: Thực ra thì đầu tiên câu chuyện Hồ Xuân Hương là thế này: Từ xưa ai cũng thích Hồ Xuân Hương cả. Nhưng có thể có người cho rằng đó là một nhân vật tượng trưng hơn là có thực. Đến khoảng 1965 bên nhà vẫn còn đặt vấn đề không biết Hồ Xuân Hương sống vào đời nào? Có thực có một người là Hồ Xuân Hương hay không?

Đối với tôi, cái tên Hồ Xuân Hương tôi bắt đầu thấy trong cuốn Quốc Sử Di Biên của ông thám hoa Phan Thúc Trực, người Nghệ An, trong đó nói Hồ Xuân Hương là tiểu thiếp của ông hiệp trấn Trần Phúc Hiển ở Yên Quảng, tức là vùng Quảng Yên bây giờ.

Việc ông Trần Phúc Hiển bị án tử hình vì ăn hối lộ được ghi trong Quốc Sử Di Biên và cả trong chính sử Đại Nam Thực Lục. Nhưng riêng trong Quốc Sử Di Biên, ông Phan Thúc Trực có nói đến cô vợ bé tên là Hồ Xuân Hương, giỏi văn chương và chính trị, được dựa vào việc xử án, phê phán với chồng. Nhưng có lẽ vì Hồ Xuân Hương có đối xử cay nghiệt với một thủ hạ của chồng (trách nhiệm về an ninh), nên hẳn đã tố cáo ông hiệp trấn ăn hối lộ. Tôi để ý và chỉ biết về con người Hồ Xuân Hương là thế mà thôi, nhưng về đường văn học thì chưa thấy một manh mối gì.

Năm 1952 tôi qua Pháp, thư viện quốc gia ở đây có nhờ tôi làm mục lục về những sách chữ Nho và chữ Nôm của họ. Tình cờ nữa, tôi lại thấy một cuốn sách địa dư, trong đó nói đến tỉnh Quảng Yên. Cuối phần tỉnh Quảng Yên thấy có sáu bài thơ đề là của Hồ Xuân Hương, thành ra hai chuyện ấy nhập lại thì rất có giá trị. Bởi vì Hồ Xuân Hương đã là vợ lẽ một ông hiệp trấn ở Quảng Yên, và đây lại thấy có sáu bài thơ Vịnh Vịnh Hạ Long thì tôi chắc chắn rằng cả hai chuyện đều có thực cả. Đến lúc xét lại mấy bài thơ về Vịnh Hạ Long thì có 5 bài chắc chắn là của Hồ Xuân Hương. Còn bài thứ sáu không phải, người ta thêm vào.

Từ hai mối ấy tôi mới đi tìm xem Hồ Xuân Hương là con người như thế nào? Thứ ba nữa, từ lúc còn dạy ở trường Bưởi, tôi rất quen với ông Dương Quảng Hàm. Ông Dương Quảng Hàm lúc ấy đang viết cuốn Việt Nam Văn Học Sử, cũng đang tìm kiếm cái gốc của Hồ Xuân Hương. Có mấy người bạn là ông Nguyễn Thiệu Lâu và ông Phan Mỹ (em ông Phan Anh) lúc ấy đang tìm kiếm về đường kinh tế, đường sử học ở huyện Quỳnh Lưu. Họ có mang về một ít tài liệu, nhờ đó chúng tôi được xem một số gia phả và hương phả của mấy làng Quỳnh Đôi, trong nói rõ ràng rằng Hồ Xuân Hương là con ông Hồ Phi Diễn: Do đó, ông Dương Quảng Hàm là người đầu tiên viết ở trong sách rằng Hồ Xuân Hương người Nghệ An. Sau này vào năm 1963, tôi đọc các báo ở Hà Nội, trên tạp chí Nghiên Cứu Văn Học, ông Trần Thanh Mại và ông Hồ Tuấn Niệm lại nói rõ ràng về gốc tích Hồ Xuân Hương hơn nữa.

Thụy Khuê: Riêng phần bác, bác còn khám phá thêm rằng Hồ Xuân Hương có họ hàng với Nguyễn Huệ?

Hoàng Xuân Hãn: Sau này tôi có một phần gia phả của họ Hồ, tra ra thì thấy rằng Hồ Xuân Hương với Nguyễn Huệ cùng một thế hệ đối với gốc họ Hồ này, mà họ Hồ này bắt đầu ở Việt Nam từ đời hậu Đường lúc mình còn đương thuộc nhà hậu Đường vào khoảng thế kỷ thứ X. Hồ Xuân Hương và Nguyễn Huệ cùng ngang hàng, vào khoảng hàng thứ 12, nhưng có lẽ đến đời thứ 5, thứ 6 thì mới chung một gốc. Có một gốc đi từ Quỳnh Lưu vào Hưng Nguyên, rồi từ Hưng Nguyên vào Bình Định, đổi thành họ Nguyễn của Nguyễn Huệ. Một gốc nữa, phần lớn ở

Quỳnh Lưu, chỉ có Hồ Phi Diễn là một thầy đồ đi ra Bắc, trong họ coi như là đã ly hương với làng Quỳnh Lưu. Và hình như ông không có con trai cho nên sau này không có người nối tiếp vết tích trong gia phả. Vì thế, dấu tích của ông Hồ Phi Diễn rất ít trong các ngành gia phả. Có nhiều gia phả lắm, nhưng chỉ hai ba có dấu tích của Hồ Phi Diễn, trong ấy người ta chú rằng có người con gái sinh ở phường Khán Xuân (làng Nghi Tàm bây giờ) tên là Hồ Xuân Hương. Theo ông Trần Thanh Mại và tôi cũng đồng ý, Hồ Xuân Hương tên là Mai, Xuân Hương chỉ là tên hiệu mà thôi.

Thụy Khuê: Bây giờ sang đến cuốn Lưu Hương Ký là tác phẩm chính của Hồ Xuân Hương. Thưa bác, trong hoàn cảnh nào đã tìm thấy Lưu Hương Ký?

Hoàng Xuân Hãn: Đến lúc tôi định tìm kiếm về Hồ Xuân Hương thì tôi lục trong các báo ở Việt Nam, từ 54 trở đi có chừng 7, 8 báo văn học có nói đến Hồ Xuân Hương, nhưng cũng chỉ băng quơ chuyện văn Hồ Xuân Hương tục hay không tục, chứ không đả động đến đời sống, mà về đường văn học của Hồ Xuân Hương cũng nói rất ít. Duy chỉ có ông Trần Thanh Mại, tình cờ, ông đọc những sách của trường Viễn Đông Bác Cổ để lại, sau bài Đi Chơi Hương Tích của Chu Mạnh Trinh thì có một bài tựa sách của một người ký tên là Nham Giác Tồn Phong, bài tựa đó có nói đến một cuốn sách tên là Lưu Hương Ký của Hồ Xuân Hương mà ông được đọc và làm cái bài tựa này. Sau bài tựa ấy có những bài thơ của ông Tồn Phong tặng cho Hồ Xuân Hương.

Ông Trần Thanh Mại mới nghĩ rằng nếu tìm được Lưu Hương Ký thì sẽ biết nhiều về Hồ Xuân Hương. Chuyện này vào khoảng 1963, ông Trần Thanh Mại kể lại trong tạp chí Văn Học như thế. Rồi ông ấy loan báo muốn tìm cuốn Lưu Hương Ký, thì có một ông cử nhân người làng Hành Thiện viết thư cho ông ấy bảo rằng cách đây 8, 9 năm trước tôi đã gửi biếu các ông cuốn Lưu Hương Ký mà tôi tìm thấy ở trong thư viện của tôi. Lúc ấy Trần Thanh Mại mới ngã người ra: à thì ra mình đã có trong tay Lưu Hương Ký gần 8, 9 năm rồi mà không biết. Từ lúc ấy, ông Trần Thanh Mại mới bắt đầu khảo cứu Lưu Hương Ký. Thì Lưu Hương Ký là một tập thơ và từ bằng chữ Hán và chữ Nôm.

Theo bài tựa của Tồn Phong, chính Hồ Xuân Hương nói rằng: Đây là tập thơ của cả đời tôi. Nhưng sự thực thì không phải thế đâu. Sự thực, tâm hồn của cô ở trong tập này chứ không phải tất cả tác phẩm của cô ở trong tập này. Cả tập hình như chỉ có 52 bài: 24 bài chữ Hán, 28 bài chữ Nôm. Trong Nôm thì có thơ đường luật mà cũng có những bài từ. Phần Nôm rất đặc biệt vì nó nói hẳn cái tình cảm của mình -tình đây là tình ái- mà nói thật thà không giấu diếm, không ngượng ngùng. Phần văn chữ Hán có hơi sáo một tí bởi ảnh hưởng văn cử nghiệp. Nhưng mà thơ cô cũng không kém gì những người văn học đàn ông đời ấy.

Bằng phương tiện riêng, tôi tìm kiếm qua những bài thơ của cô và qua Đại Nam Thực Lục thì tôi đã tìm lại được một số tình nhân của Hồ Xuân Hương, trong ấy có đến bốn, năm người mình biết tên tuổi, thì người đầu tiên là cụ Nguyễn Du.

Thụy Khuê: Xin bác trở lại một chút về sự khác nhau giữa công việc tìm kiếm của bác với ông Trần Thanh Mại.

Hoàng Xuân Hãn: Ông Trần Thanh Mại có trong tay 2 tác phẩm và ông ấy dịch ra một phần. Ông ấy chỉ dịch ra một phần, cái khổ là thế vì bây giờ chưa chắc đã tìm lại được Lưu Hương Ký. Nhưng ông không tìm cách liên lạc các việc với nhau và ông cũng không kiếm ra những con người giao thiệp với Hồ Xuân Hương là những người nào. Tôi ở bên này, tôi chỉ tìm được những cái gì có ghi chép trong sử, còn những tên ở ngoài, nếu ở bên nhà thì may ra mới tìm được.

Thụy Khuê: Thưa bác, có phải bài Tiễn Bạn Trên Sông Bạch Đằng trong tập Lưu Hương Ký chứng minh rõ thêm mối liên lạc giữa Hồ Xuân Hương và Trần Phúc Hiển?

Hoàng Xuân Hãn: Đối với tôi, bài Tiễn Bạn Trên Sông Bạch Đằng rất quan trọng vì nó làm dây nối giữa hai quãng đời ta biết chắc của Hồ Xuân Hương: Đời làm bạn với Tồn Phong và đời

làm vợ bé Trần Phúc Hiển. Không những trên con đường đi từ Thăng Long ra Quảng Yên lúc ấy phải đi bằng sông Bạch Đằng mà trong lời thơ mình cũng hiểu rằng có sự hứa hẹn. Ông Trần Phúc Hiển hứa hẹn sẽ trở lại cưới Hồ Xuân Hương, nhưng cô đã bị bốn năm chuyển hứa hẹn mà không thành, hoặc vì người ta hoặc vì cô, cho nên cô cũng hồ nghi. Tuy hồ nghi nhưng hơn 40 tuổi rồi, cô cũng đành lấy ông làm lẽ. Trong lời thơ mình thấy cả hai hồ nghi ấy.

Thụy Khuê: Qua bài tựa của ông Tôn Phong thì Hồ Xuân Hương là người đẹp?

Hoàng Xuân Hãn: Đối với người mà đã yêu người đàn bà thì tự nhiên ông ấy ví cô ấy như tiên, người trên trời, cái ấy thì mình cũng không biết là thế nào. Chắc đẹp lắm thì không, nhưng nói theo tiếng mình rằng xinh thì chắc là có, dễ yêu và tính cô hồn nhiên lại thơ hay. Lúc gặp ông Tôn Phong cô đã qua nhiều đau khổ và muốn kiếm chồng.

Thụy Khuê: Thưa bác, như vậy trái với những lời đồn đại về Xuân Hương, thường cho rằng Xuân Hương là người đàn bà xấu?

Hoàng Xuân Hãn: Về những lời đồn đại mình không thể tính được. Đây mình tính đến những điều người ta đã viết ra: Các ông hiệp trấn kia, nhiều người muốn gần cô như thế thì cô không xấu đâu.

Thụy Khuê: Bây giờ xin bác nói về những bài thơ trong Lưu Hương Ký phản ánh những mối tình khác của Hồ Xuân Hương.

Hoàng Xuân Hãn: Trong những bài thơ ghi lại trong Lưu Hương Ký, tôi thấy rằng cụ Nguyễn Du là mối tình đầu của người con gái lúc 18, 20 tuổi.

Ta biết được năm sinh của Hồ Phi Diễn (1703), cho nên ta có thể đặt 1770-1772 là thời điểm Hồ Xuân Hương sinh ra. Sớm thì 70, chậm 72, khi đó Hồ Phi Diễn cũng đã gần 70 tuổi. Lại biết cụ Nguyễn Du sinh năm 1765. Khi Tây Sơn lên, Nguyễn Huệ ra Bắc thì cụ Nguyễn Du đã gần 25 tuổi (1789-90). Chuyện gặp gỡ đây, chắc là trước thời điểm ấy vì chính cụ Nguyễn Du cũng tránh Tây Sơn, bởi vì không muốn Ngô Thời Nhậm kéo ra làm việc với Tây Sơn. Vậy sự gặp gỡ một cách thoải mái phải ở trước thời điểm ấy: Xuân Hương chưa tới 20 và cụ Nguyễn Du chưa tới 25 tuổi. Mối tình đầu tiên chắc chắn là với Nguyễn Du rồi.

Thụy Khuê: Thưa bác, có phải là họ gặp nhau, họ xa nhau, rồi lúc Nguyễn Du đi sứ thì họ có gặp lại nhau lần nữa?

Hoàng Xuân Hãn: Tôi chắc là không. Trong những bài thơ không thấy có sự tái lại. Cụ Nguyễn Du chắc là tránh không muốn gặp. Không dám gặp vì Nguyễn Du là người rất dè dặt. Hai nữa, đối với cả hai bên câu chuyện tình tứ lúc trẻ có thể cũng mạnh đấy. Nhưng cụ Nguyễn Du lúc ấy là phương diện quốc gia đi sứ, lại một quan lớn nữa thì cũng không thể nhắc lại chuyện xưa. Thêm nữa, Hồ Xuân Hương là một người đặc biệt, từ trong sử sách, bạn bè, những văn nhân, không có người nào dám nói đến tên cô cả. Lúc ấy không phải họ tẩy chay -như tiếng bây giờ- nhưng không ai dám nói tới. Nhất là về sau này cô lại là vợ ông Trần Phúc Hiển, một ông quan bị xử tử thì lại càng không dám nhắc tới, thành ra sau này cô quanh lắm cũng là vì thế.

Câu chuyện tình duyên giữa cụ Nguyễn Du với Hồ Xuân Hương, nói thực ra ở trong nước người ta không tin lắm. Tôi có đọc đâu đó người ta đặt nghi vấn rằng: Một người đứng đắn như cụ Nguyễn Du mà lại đi gian díu hồi trẻ thì người ta không muốn. Về mặt ấy, bên nhà còn đương bảo thủ lắm.

Bài thơ Hồ Xuân Hương trong Lưu Hương Ký đề rõ ràng là gởi Nguyễn Hầu người Tiên Điền và trong lại nói đến chuyện đi sứ. Với tên ấy và sự việc ấy thì tôi chắc chắn là Nguyễn Du.

Thụy Khuê: Bài thơ ấy nói lên tấm lòng của Hồ Xuân Hương đối với Nguyễn Du, còn Nguyễn Du đối với Xuân Hương như thế nào? Nguyễn Du có để lại dấu tích gì về mối tình đó không, thưa bác?

Hoàng Xuân Hãn: Cụ Nguyễn Du đối với Hồ Xuân Hương là như thế nào? Cái ấy có lẽ là tôi

phát hiện ra. Tôi thấy rằng trong lúc viết quyển Kiều cụ không thể không nghĩ đến mối tình cũ với Hồ Xuân Hương hồi xưa.

Về thân phận đàn bà cụ rất tế nhị. Người ta nói rằng chính mẹ cụ Nguyễn Du ngày xưa cũng là người con gái đẹp ở Bắc Ninh, làm hầu, làm thiếp. Cụ Nguyễn Nghiễm hỏi đó nhiều hầu, nhiều thiếp lắm. Cô hầu ấy có con thì có thể nói là có chút danh giá. Nhưng trong gia phả cũng không thấy nói gì đến người mẹ của Nguyễn Du có lẽ chỉ vì là người thiếp mà thôi. Cụ Nguyễn Du, qua người mẹ, thấy phận đàn bà bạc bẽo lắm, nên trong thơ cụ, chữ Hán cũng như trong Kiều, khi nào nói đến danh phận của người đàn bà thì tấm lòng của cụ rất cảm động.

Trong những tập thơ chữ Hán cụ để lại tôi thấy có hai bài cụ nhắc đến đời trẻ của cụ có quan hệ đến hai người đàn bà. Bài đầu Long Thành Cầm Giả Ca (Bài ca người gảy đàn đất Long Thành) nói về một người đàn bà hồi xưa là cung nữ vua Lê, thời anh cụ Nguyễn Du là Nguyễn Lễ làm quan lớn của Tây Sơn ở Hà Thành, một hôm có bữa tiệc mời những người con hát tới hát, cô ấy cũng được mời, ngồi trong tối, ngồi xa. Nguyễn Du lúc ấy còn đương trẻ, độ 20, 25 tuổi (hồi đang gian dẫu với Hồ Xuân Hương) cụ có mặt và cũng nghe tiếng đàn ấy, rồi quên đi. Sau đến lúc Nguyễn Du đi sứ (1815) qua Hà Thành, các quan Hà Thành mời cụ tới dự tiệc, cũng có mời những con hát tới hát. Người đàn bà ấy được mời, khi ấy già rồi, ngồi trong tối. Cụ Nguyễn Du nghe tiếng cầm, nhớ lại tiếng cầm hồi xưa, cụ hỏi ra thì chính là người đàn bà ngày xưa cụ đã nghe đàn. Bài Cầm Giả Hành ấy, theo tôi, đứng về phương diện Hán văn của Việt Nam, là bài hay nhất. Cụ viết trong tập Bắc Hành Thi Tập.

Bài thứ hai đặc biệt nữa là bài Hái Sen Ở Hồ Tây. Người nào để ý thì cũng phải tự hỏi: Trong các bài thơ khác nói về chuyện giao tế, thơ sáo, thơ thù tiếp, thì tự nhiên có một bài souvenir nói về một người con gái cụ gặp, đã hái sen với cụ ở Hồ Tây. Bài này ông Lê Thước có dịch, đối với tôi, thì bài thơ đó nói về Hồ Xuân Hương. Tức nhiên không nói rõ tên, nhưng tôi có linh cảm rằng người con gái ấy là Hồ Xuân Hương. Trong bài ấy có những câu ngụ ý rằng: Yêu sen, ai cũng vì cái lá xanh và cái hoa tím đẹp nhưng không ai nghĩ rằng trong sen có cái ruột, trong ruột có tơ, dù có bẻ đi nó vẫn còn giăng dẫu. Dặn người ta có hái sen đừng bẻ ngó bởi vì sau nó không sinh hoa được.

Rồi trong Kiều cũng có câu:

Những từ sen ngó đào tơ

Mười lăm năm mới bây giờ là đây.

Theo ý tôi, khi viết câu ấy cụ Nguyễn không thể nào mà không nghĩ tới chuyện hái sen với Hồ Xuân Hương.

Một câu nữa:

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng

Dấu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.

Lúc cụ viết là để chỉ mối tình Kiều với Kim Trọng tuy đã xa cách nhau lâu thế rồi mà không thể dứt được, không thể không tưởng nhớ tới nhau, thì cái ý về tình nó cũng đúng như thế và dùng về cây sen ngó ý và tơ lòng cũng đúng. Tôi nghĩ rằng bài hái sen trên đây và những câu thơ trong Kiều phù hợp với mối tình của cụ với Hồ Xuân Hương lúc trẻ .

Thụy Khuê: Thưa bác, bây giờ đến mối tình thứ nhì của Hồ Xuân Hương trong Lưu Hương Ký. Mối tình thứ hai là ông Mai Sơn Phủ?

Hoàng Xuân Hãn: Vào khoảng năm 1787, lúc Nguyễn Hữu Chỉnh lên làm tướng thì họ Nguyễn ở Tiên Điền đã mất thế ở ngoài Bắc rồi, lúc ấy cụ Nguyễn Du có lẽ đã có vợ, làm rể một ông tiến sĩ và làm bạn với những người văn học giỏi ở ngoài Bắc. Mấy ông anh rể theo Tây Sơn. Cụ không theo. Cụ bấy giờ có lẽ đã rút lui về vùng quê vợ là Nam Định. Cho nên sự quen biết gặp gỡ Hồ Xuân Hương có thể coi là chấm dứt vào khoảng 87-89. Từ lúc ấy cho đến suốt cả đời Tây Sơn, trong hơn 10 năm, Hồ Xuân Hương ở một mình hay có lấy chồng không, cũng không biết nữa, nhưng còn dấu tích một mối tình rất nồng nàn với một người tên là Sơn Phủ. Sơn Phủ là hiệu. Chữ phủ ta hay dùng làm hiệu. (phủ là mới, phủ là tên một người ẩn dật). Nhưng đây là

một chàng trai, tôi chắc cũng người Nghệ và mối tình sâu sắc lắm. Bởi vì qua những bài thơ cô để lại, mình thấy rõ ràng không những là mối tình bề ngoài nhưng có thể thành vợ chồng. Sau có những bài từ cô viết tặng Sơn Phủ rất tha thiết. Sơn Phủ ra đi rồi không thấy trở lại nữa. Tôi nghĩ bấy giờ vào khoảng trước lúc Tây Sơn mất.

Từ đấy cho đến năm 1807 mới gặp ông Tôn Phong. Ở giữa thì mình không biết. Trong đời sống của Hồ Xuân Hương mà dân gian truyền lại có nói đến ông Tổng Cóc, ông thầy thuốc... nếu là thực thì có thể trong quãng ấy.

Thụy Khuê: Thế còn về ông phủ Vĩnh Tường?

Hoàng Xuân Hãn: Về việc phủ Vĩnh Tường, tôi chắc không phải đâu. Cái tên phủ Vĩnh Tường mãi đến năm 1822 mới có. Phủ Vĩnh Tường hồi xưa là Tam Đới, ta gọi là Tam Đái. Tam Đái là ba con sông châu lại với nhau: Sông Lô, sông Đà và sông Thao. Đây là vùng Bạch Hạc, Việt Trì bây giờ. Ông Trần Phúc Hiển là tri phủ Tam Đới, nói rằng Hồ Xuân Hương là bà phủ Tam Đới còn có lý ít nhiều, chứ gọi là bà phủ Vĩnh Tường thì không đúng. Mà gọi là bà phủ Tam Đới cũng không đúng bởi vì cô ấy lấy ông Phúc Hiển sau khi ông ấy làm hiệp trấn rồi, thì không đời nào người ta trở lại gọi là bà phủ nữa.

Vậy, nếu có bài thơ khóc ông phủ Vĩnh Tường thực do Hồ Xuân Hương làm ra thì là làm cho một bà phủ Vĩnh Tường khác, mà chồng chết, Hồ Xuân Hương làm để rớt bà kia. Nhưng tôi cũng nghi rằng chưa chắc đã phải, bởi vì phủ Vĩnh Tường đến năm 1822 mới có mà Hồ Xuân Hương có lẽ đã mất năm 1820 rồi. Những bài thơ người ta gán cho bà, nhiều khi chỉ nghĩ một tí thì thấy rằng là không phải.

Thụy Khuê: Thưa bác, còn những mối tình sau đó của Hồ Xuân Hương.

Hoàng Xuân Hãn: Sau ông Sơn Phủ đến ông Tôn Phong. Ông Tôn Phong là một ông thầy đồ Nghệ ra dạy học ở phường Bích Câu bây giờ. Rồi có người bạn là ông Cư Đình ở Thăng Long mách với ông Tôn Phong rằng: Ở đây có người con gái người Nghệ có tiếng là hay chữ, nếu ông muốn gặp thì ông lên Hồ Tây mà hỏi thăm. Ông này lên gặp, lấy làm ngạc nhiên thấy một người con gái Nghệ nói rằng cô là em của ông Hồ Phi Đổng (là ông Thượng Thư), lại người Nghệ nữa cho nên gặp gỡ cũng dễ. Đến lúc gặp gỡ làm thơ họa với nhau thì thích thú lắm, nhưng đi sâu tới mức lấy nhau thì chắc ông này cũng muốn cưới cô đấy, nhưng xem trong các thơ ấy thì có nhẽ cô không muốn, bởi vì ông ta chưa có công danh gì, rồi sau chấm dứt bởi vì ông này về Nghệ để đi thi (khóa thi đầu tiên của đời Gia Long là 1807). Đến 1814, ông trở lại Hà Nội, gặp lại Hồ Xuân Hương, Xuân Hương mới đưa tập thơ Lưu Hương Ký cho xem và nhờ ông viết bài tựa. Nhờ hai thời điểm 1807 và 1814 mình biết về khoảng thời gian bảy năm ấy của Hồ Xuân Hương, vì ông ta có viết rằng: Cô ta lúc ấy mẹ già nhà khó. Ta biết chắc chắn như vậy. Hơn nữa, có một nghị luận về thơ Hồ Xuân Hương trong Lưu Hương Ký, ông viết rằng: Người về đường chữ nghĩa rất nhiều, về đường tình tứ cũng lắm nhưng biết dừng ở chỗ lễ giáo, tức là không là lợi. Tình là tình thực cả.

Ngoài ra, lại có những bài thơ xướng họa với những ông hiệp trấn Sơn Nam Thượng và hiệp trấn Sơn Nam Hạ. Cả hai cùng họ Trần. Sơn Nam hồi xưa có hai Trấn: Sơn Nam Thượng là Hưng Yên bây giờ; Sơn Nam Hạ là Châu Cầu, vùng Nam Định. Xem trong Đại Nam Thực Lục thì có thể biết rằng ông trước, Trần Quang Tĩnh, hiệp trấn Sơn Nam Hạ là người theo Gia Long, quê ở Gia Định, đã nhiều tuổi, nguyên làm cai bạ Bình Định. Ông sau là Trần Ngọc Quán, hiệp trấn Sơn Nam Thượng, trước làm cai bạ Quảng Đức (Thừa Thiên). Lại có sự thú vị như thế này: Bài thơ Hồ Xuân Hương trả lời ông Quán thì lại tìm được trong Thanh Hóa. Còn bài của ông ta viết cho Hồ Xuân Hương thì lại tìm thấy trong Lưu Hương Ký. Thành ra có những nguồn rất khác nhau, nhưng khi nhật lại thì nó hợp, điều đó chứng minh sự thực của những bài thơ, chứ không phải người ta bịa đặt ra.

Thụy Khuê: Trở về với văn phong trong Lưu Hương Ký và những bài thơ mà Xuân Hương làm ở vịnh Hạ Long, văn phong ấy rất khác với những bài thơ được truyền lại bây giờ là của Hồ

Xuân Hương. Bác giải thích ra sao chuyện đó?

Hoàng Xuân Hãn: Bây giờ nói đến cái văn in bằng quốc ngữ từ trước đến bây giờ mà người ta gán cho Hồ Xuân Hương, thì phải nhìn những bài thơ ấy như thế nào? Và những bài thơ ấy lấy đâu ra?

Sang bên Pháp này tôi lục được một tập văn của một người Pháp tên là **Antony Landes**, ông là người sang Nam Kỳ thời Pháp chiếm Nam Kỳ, ông học tiếng Việt ở trường Thông Ngôn thành ra giỏi tiếng Việt lắm, ông có dịch cả Nhị Độ Mai. Vào khoảng năm 1892, ông được bổ làm đốc lý ở Hà Nội. Landes có nhẽ là người Pháp đầu tiên ra Bắc tìm kiếm các tác phẩm của người Việt Nam, rồi thuê hay sai người chép lại. Nhưng những người đó làm để lấy công, lấy tiền, hay lấy tiếng chứ không có trình độ hoặc thực tâm, cho nên tuy góp được khá nhiều văn nhưng không chắc chắn lắm. Những văn mà ông góp lại, chỉ về tuồng không cũng có độ mười cuốn dày. Tập thơ, nhiều thơ lắm do con cháu ông Landes cho Société Asiatique trữ lại. Trong đó có hai ba người chép lại thơ, gọi là thơ Hồ Xuân Hương. Gốc tích đầu tiên về văn học mà sau này bên ta in ra thơ Hồ Xuân Hương, tôi chắc là ở trong ấy!

Xét ra thì thấy họ hoàn toàn bịa. Ở trong ấy có nhiều thoại khác nhau. Cái anh viết nhiều nhất thì một bài thơ anh ta bịa ra hết cả những chuyện đã xảy ra, rồi thì mới đến bài thơ ấy. Ví dụ như bài thơ Bù Nhìn (bây giờ nhiều người nói là của Lê Thánh Tông) thì trong ấy họ cho là của Hồ Xuân Hương. Anh ấy kể chuyện rằng một hôm Hồ Xuân Hương về già đi bộ giữa đồng, thấy một con bù nhìn, thế rồi làm bài thơ này. Thì mình biết rằng bịa. Nhưng trong ấy cũng có một quãng thơ không biết là bịa hay lấy ở đâu mà cũng có thể nhận là của Hồ Xuân Hương được. Những bài thơ dịch trong Văn Đàn Bảo Giám hay là in trong các sách quốc ngữ đều lấy ở đấy cả. Mình không tin được phần nào đâu. Trong mười bài có thể có 1, 2 bài có thực. Người ta bịa ra để tuyên truyền rằng Hồ Xuân Hương là người hay chót nhả, hay đùa, hay nói một cách tục tĩu: Những người đàn ông đặt ra những bài thơ tục tĩu cho vui rồi gán cho Hồ Xuân Hương. Bài thơ Quả Mít là cũng bịa ra cả một câu chuyện: Hôm ấy Xuân Hương tới nhà ông quan huyện, ông đang xử kiện, quan huyện trồng một cây mít rồi đổ Xuân Hương làm một bài thơ, nếu không làm được thì phải đòn... Kể chuyện như thế để có một cái ngoại tượng là thực. Thực ra thì họ bịa.

Các bài thơ đó đối với tôi, tôi coi rằng nếu có thì là thơ lúc Hồ Xuân Hương còn trẻ. Vì sự đùa bỡn của Hồ Xuân Hương thì chắc là có bởi vì cá tính của Hồ Xuân Hương khác với những người con gái thời ấy. Ông Hồ Tuấn Niệm là người trong họ kể lại là cô có về làng và đùa với ông Dương Trí Tạn. Ông Tạn có làm một bài thơ vịnh cái điều để mà bỡn cô và cô chấp nhận đùa với những người như thế thì đủ biết cô không phải là người con gái nhút nhát gì cả: Nếu người nào kích thích cô thì cô cũng trả lời quá cả con trai nữa. Cho nên một số những bài thơ đùa bỡn có tính dục tình có thể có nhưng chỉ làm lúc còn trẻ, đùa bỡn thôi, chứ không phải là bản chất thơ của cô. Sau lúc cô ấy quá lứa rồi, chắc cũng kén lắm mà không lấy được chồng thì mình thấy thơ của cô trữ tình rất nhiều nhưng không còn chất cợt nhả như hồi trẻ nữa.

Thụy Khuê: Thưa bác, với tất cả những khó khăn như thế, thì giới văn học phải làm thế nào để lựa chọn những văn bản của Hồ Xuân Hương?

Hoàng Xuân Hãn: Tôi thấy rằng bản phận của những người làm văn học sử nên họp nhau mà xử định trong số thơ truyền lại nói là của Hồ Xuân Hương bài nào đích thực, bài nào phải bỏ đi. Bỏ đi thì cũng có nhiều loại: Chỉ một vài câu thì thấy rõ là không phải của Hồ Xuân Hương. Có người nói là ông thầy đồ đi dạy ở chỗ nào rồi nghĩ đến vợ ở nhà thì chắc chắn không phải là của Hồ Xuân Hương. Những bài ấy thì phải vứt đi.

Bài phủ Vĩnh Tường theo nhẽ tôi vừa nói trên, cũng không phải của Hồ Xuân Hương. Một số bài tục tĩu, bông đùa không sâu sắc, không hay gì thì cũng không nên để vào tác phẩm của Hồ Xuân Hương.

Lúc mà sách quốc ngữ đã in về phong trào Hồ Xuân Hương đã làm cho nhiều người thích rồi thì ở hàng Gai cũng có người khắc lại một số bài thơ chữ Nôm, dưới có khắc chữ quốc ngữ. Tuy những bài ấy cũng có vài bài có thể nói là của Hồ Xuân Hương được, nhưng có nhiều bài

người ta cho là của bà Huyện Thanh Quan, thì cũng phải tồn nghi mà xét lại. Chắc chắn nhất là Lưu Hương Ký. Về thơ chữ Hán thì có mấy bài về Vịnh Hạ Long và hình như có 16 bài về Đồ Sơn mà ông Trần Văn Giáp đã trình bày trên tạp chí Văn Học ở Hà Nội, tôi chưa được xem nhưng tôi nghĩ rằng có lẽ cũng đúng. Đây là những bài của Xuân Hương thực, viện Văn Sử Học nên xét lại vấn đề này. Trong bài viết trên tạp chí Khoa Học Xã Hội năm 1983, tôi cũng đã bắt đầu làm công việc ấy. Tôi trình bày những bài thơ bằng các dấu hiệu bài nào có thể tin được, bài nào không tin được, tức là bước đầu, nhưng tôi ở xa, không thể làm công việc ấy một mình được.

Thụy Khuê: Thưa bác, tập Lưu Hương Ký hiện giờ ở đâu?

Hoàng Xuân Hãn: Không biết là ở đâu. Tôi có nhờ nhiều người ở Hà Nội hoặc chép lại hoặc photocopie lại cho tôi. Cuối cùng có người nói với tôi: Khi các ông trong ban văn học muốn nghiên cứu về Hồ Xuân Hương, các ông cầm về nhà. Đến khi Mỹ ném bom, các ông tản cư rồi thất lạc. Bây giờ thì người ta chưa thấy. Tôi mong rằng chưa mất. Nếu người nào ở Hà Nội còn giữ mà muốn làm về công việc ấy thì phải tiếp tục mà làm. Ít ra thì cũng phải in hoàn toàn những bài thơ ấy ra và dịch ra để lưu lại một cái dấu tích của Hồ Xuân Hương.

Thụy Khuê: Vậy tổng kết về Hồ Xuân Hương, bác có lời gì nhắc với giới nghiên cứu, nhất là giới nghiên cứu trong nước?

Hoàng Xuân Hãn: Tôi mong rằng bên ấy đọc bài viết của tôi một cách cẩn thận và thêm vào vì nhiều chỗ vẫn còn khuyết lắm. Về mặt thân thế của Hồ Xuân Hương, về tác phẩm của Hồ Xuân Hương, trong giáo giới và trong văn học sử phải xét lại mà nhất quyết một số nhất định những bài nào có thể cho là của Hồ Xuân Hương được. Công việc này mình phải làm. Nếu mình không làm thì hiện giờ các nước quốc tế người ta để ý đến văn học Việt Nam mà trong ấy những người như người Nhật Bản là những người biết Hán tự, biết chữ Nôm, họ đi sâu lắm. Mình mà như hồi xưa, dùng một cách -có thể nói là bịp người ta- không thể được nữa đâu. Hồi trước, cũng không phải là mình có ý bịp đâu nhưng là vì cái dốt của mình nên nhiều khi nó sơ sài quá. Phải quan tâm lại.

Thụy Khuê: Xin cảm ơn giáo sư Hoàng Xuân Hãn.

Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương Nguyễn Hưng Quốc

Đọc thơ chữ Hán của Nguyễn Du, tôi nghĩ đến Nguyễn Khuyến. Và cũng nghĩ đến một người khác nữa: Hồ Xuân Hương.

Nguyễn Du được xem là ông Hoàng của thơ Việt Nam, còn Hồ Xuân Hương lại được tôn vinh là “bà Chúa thơ Nôm”. Giữa “ông hoàng” và “bà chúa” dường như có một điểm chung: mối tình kéo dài ba năm.

Trước khi nói về mối tình của họ, xin nói một chút về Hồ Xuân Hương. Cho đến nay, hầu như giới phê bình và nghiên cứu đều đồng ý với nhau một điểm: Đó là một trong những nhà thơ xuất sắc nhất và cũng là nhà thơ độc đáo nhất của Việt Nam. Về điểm thứ nhất, tôi rất tâm đắc với bảng xếp hạng của Xuân Diệu: *Nguyễn Trãi, Đoàn Thị Điểm (nếu bà thực sự là tác giả của bản dịch Chinh phụ ngâm hiện hành), Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương và Tú Xương là năm nhà thơ lớn nhất trong văn học cổ điển Việt Nam*. Về điểm thứ hai, cũng đã có nhiều người nhấn mạnh: với những bài thơ Nôm còn lại hiện nay, Hồ Xuân Hương là một hiện tượng vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Việt Nam. Hồ Xuân Hương có thể không bằng Nguyễn Du ở sự bát ngát trong tâm tình, sự lộng lẫy và đa dạng của bút pháp, đặc biệt, Hồ Xuân Hương không có một tác phẩm nào đồ sộ, nguy nga có thể sánh được với Truyện Kiều của Nguyễn Du. Nhưng mặt khác, Hồ

Xuân Hương lại độc đáo hơn Nguyễn Du. Độc đáo hơn vì cá tính mạnh mẽ hơn, phong cách sắc sảo hơn, ngôn ngữ dữ dội hơn.

Nguyễn Du là người đi đến tận cùng nỗi đoạn trường chung của nhân loại. Hồ Xuân Hương là người đi đến tận cùng màu sắc riêng tây trong một con người. Nguyễn Du là đóa hoa đẹp nhất trong các loài hoa. Hồ Xuân Hương là đóa hoa lạ nhất trong các loài hoa. Chung quanh Nguyễn Du, châu tuần nhiều nhà thơ khác, gần gũi ở nhiều khía cạnh, tuy mức độ tài hoa có thể ít hơn. Chung quanh Hồ Xuân Hương hầu như không có ai cả. Nguyễn Du cao ngất mà không lẻ loi. Hồ Xuân Hương, ngược lại, là một hiện hữu dị thường, một mình chiếm riêng một góc trời.

Nhưng nhà thơ được xem là độc đáo nhất của Việt Nam ấy lại là một hiện tượng vô cùng phức tạp. Phức tạp, trước hết, là về tư liệu. Trước, người ta không biết gì về bà. Đến độ nhiều người nêu lên giả thuyết: bà không có thật. Tên của bà chỉ là một cái tên giả của một hay một số nhà thơ nam tình nghịch nào đó. Sau, người ta tìm ra khá nhiều tài liệu về bà. Nhưng những tài liệu ấy lại mâu thuẫn với nhau đến độ nếu tin vào chúng, chúng ta sẽ có không phải một mà là hai hay ba nhà thơ mang tên Hồ Xuân Hương khác nhau. Hoàn toàn khác nhau.

Trong các khám phá liên quan đến Hồ Xuân Hương, quan trọng nhất là việc phát hiện tập thơ *Lưu Hương Ký* vào năm 1963. Tập thơ gồm 52 bài: 24 bài chữ Hán và 28 bài chữ Nôm. Đặc biệt, trong tập thơ có một bài tựa viết năm 1814 của một người có biệt hiệu là Tồn Phong, người Nghệ An. Trong bài tựa, Tồn Phong tự nhận mình là bạn của Hồ Xuân Hương, tự Cổ Nguyệt Đường, con cháu họ Hồ ở Quỳnh Lưu, Nghệ An. Chính Hồ Xuân Hương đã nhờ ông viết lời tựa ấy: “Đây là tất cả thơ văn trong đời tôi từ trước đến nay, nhờ anh làm cho bài tựa.”

Xuất hiện vào năm 1814, đó là văn bản cổ nhất và cũng đáng tin nhất liên quan đến thơ Hồ Xuân Hương. Trước khi tập *Lưu Hương Ký* được phát hiện, toàn bộ những bài thơ Nôm được truyền tụng lâu nay đều chỉ được lưu hành trong dân gian trong cả một thế kỷ. Chúng chỉ được sưu tập và in thành sách vào năm 1913 (nhà xuất bản Xuân Lan).

Tuy nhiên, ở đây lại xuất hiện một số vấn đề: một, không có bài thơ nào trong tập *Lưu Hương Ký* năm 1814 và Thơ Hồ Xuân Hương năm 1913 trùng nhau cả; hai, phong cách và giá trị của hai tập thơ cũng khác hẳn nhau: thơ trong cuốn sách in năm 1913 vốn chứa đựng các bài thơ được truyền tụng rộng rãi lâu nay sắc sảo và độc đáo bao nhiêu, thơ trong *Lưu Hương Ký* lại hiền lành và bình thường bấy nhiêu.

Trước hai hiện tượng trên, chúng ta có thể có ba giả thuyết chính:

1. Có hai Hồ Xuân Hương khác nhau. Tạm gọi là HXH1, tác giả của các bài thơ được truyền tụng rộng rãi lâu nay, và HXH2, tác giả của tập *Lưu Hương Ký* do Tồn Phong viết lời tựa. Một số nhà nghiên cứu không quyết liệt đến mức xem HXH1 và HXH2 là hai người khác nhau, nhưng, khi phê bình, họ tạm loại trừ HXH2 ra khỏi phạm vi phân tích và đánh giá. Họ chỉ tập trung vào HXH1 với những bài thơ họ cho là thực sự xuất sắc.

2. Có một Hồ Xuân Hương thật và một Hồ Xuân Hương giả. HXH2 là Hồ Xuân Hương thật, có văn bản đáng hoàng và khả tín; còn HXH1, tức tác giả của những bài thơ nổi tiếng trong quần chúng lâu nay, từ “Khóc Tổng Cóc” và “Khóc ông phủ Vĩnh Tường” đến “Làm lẽ”, “Không chồng mà chữa”, “Bánh trôi nước”, “Quả mít”, v.v... là Hồ Xuân Hương giả. Giả ở đây được hiểu theo nghĩa là:

Đó chỉ là biệt hiệu được dựng lên để che giấu tông tích của một người thật, có thể là một hay một nhóm nhà nho nghịch ngợm nào đó. Họ làm thơ để cợt nhả, nhưng, dưới áp lực nặng nề của dư luận thời phong kiến, phải ngụy trang dưới một cái tên bịa là Hồ Xuân Hương. Nhưng Hồ Xuân Hương này lại không dính líu gì đến Hồ Xuân Hương, tác giả của *Lưu Hương Ký* và là bạn của Tồn Phong.

3. Cả HXH1 và HXH2 chỉ là một. Tuy nhiên, nhóm này, có hai khuynh hướng khác nhau:

3.1. Chỉ có những bài thơ trong Lưu Hương Ký là thực sự của Hồ Xuân Hương. Còn những bài thơ tương truyền của HXH1, trải qua trên dưới một thế kỷ truyền miệng, đã ít nhiều bị/được dân gian hóa. Giống như ca dao. Điều này giải thích tại sao chúng không còn giống hẳn với phong cách của những bài thơ trong Lưu Hương Ký. (Đó là chưa kể nhiều bài thơ bị gán đại cho Hồ Xuân Hương.)

3.2. Xem tất cả những bài thơ được truyền tụng lâu nay và những bài thơ trong Lưu Hương Ký là của một tác giả. Không chút thắc mắc nào cả. Khuynh hướng này có chút ngây thơ. Nhưng đó là cách dễ dàng nhất. Bởi vậy, có vẻ càng ngày càng có nhiều người chấp nhận. Trong phạm vi một bài viết ngắn để đăng trên blog, tôi không có tham vọng đi sâu vào các vấn đề nêu trên. Vả lại, thành thực mà nói, bản thân tôi cũng còn hết sức phân vân. Tôi biết, trên thế giới, không ít người từng thử nghiệm nhiều phong cách khác nhau. Tuy nhiên, điều ấy chưa từng xảy ra ở Việt Nam, nhất là ở thời Trung Đại, lúc ngay cả ý niệm về cái gọi là phong cách cũng chưa hề xuất hiện. Tất cả những cái gọi là phong cách của các tác giả cổ điển Việt Nam đều có tính chất tự phát. Đã là tự phát thì cũng không thể có vấn đề ngụy trang.

Bởi vậy, ở đây, khi nói đến mối tình giữa Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương, chúng ta tạm giới hạn vào HXH2, tác giả của Lưu Hương Ký (và một số bài thơ vịnh Hạ Long do Hoàng Xuân Hãn sưu tầm được).

Đó là một mối tình có thật chứ không phải là giai thoại. Bằng chứng là một bài thơ có nhan đề “*Cảm cựu kiêm trình Cần Chánh học sĩ Nguyễn Hầu*”, trong tập Lưu Hương Ký. Bài thơ như sau:

Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Cậy ai tới đây gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong.
Biết còn mấy chút sương siu mấy
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.

Nhan đề bài thơ nghĩa là “Nhớ người cũ – viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn hầu”. Xin lưu ý là, trong nguyên tác, ngay dưới nhan đề là một tiểu chú: “Hầu, Nghi Xuân, Tiên Điền nhân” (Hầu, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân). Cả hai đều cho thấy cái người được gọi là “Nguyễn hầu” ấy không thể là ai khác ngoài Nguyễn Du. Thứ nhất, trùng họ: họ Nguyễn. Thứ hai, trùng quê quán: Nguyễn Du quê quán ở Tiên Điền, Nghi Xuân. Và thứ ba, trùng chức vụ: tháng 2 năm 1813, lúc đang làm Cai Bạ Quảng Bình, Nguyễn Du được thăng chức Cần chánh điện học sĩ, trước khi được cử làm chánh sứ đi Trung Quốc tuế cống.

Dựa vào nhan đề liên quan đến chức vụ của Nguyễn Du, người ta có thể biết bài thơ được sáng tác vào năm 1813, một năm trước khi Hồ Xuân Hương nhờ Tôn Phong viết lời tựa. Nhưng như vậy, mối tình kéo dài “ba năm vẹn” giữa hai người xảy ra vào lúc nào? Hoàng Xuân Hãn đoán nó phải xảy ra vào khoảng 1792-1795, lúc Nguyễn Du còn khá trẻ, khoảng dưới 30 tuổi. Lý do là, sau đó, nhất là kể từ năm 1802, lúc đã ra làm quan, rất ít khi Nguyễn Du có mặt lâu ở Hà Nội. Hết làm tri huyện Phù Dung lại làm tri phủ Thường Tín, rồi vào Huế, và làm Cai Bạ ở Quảng Bình. Nếu ông đi ra Bắc thì cũng chỉ ở lại một thời gian ngắn. Dù sao, đây cũng chỉ là giả thuyết. Cái gọi là mối tình “ba năm” ấy không nhất thiết là gần gũi trọn vẹn ba năm. Ở xa, nhưng thỉnh thoảng gặp nhau, cũng là tình yêu chứ?

Bài thơ trên là một trong những bài thơ hay nhất trong tập Lưu Hương Ký. Hay và cảm động. Nó cho thấy, dù có chút chua chát, Hồ Xuân Hương vẫn còn yêu Nguyễn Du. Và vẫn còn băn khoăn không biết Nguyễn Du có còn nhớ thương mình? Đó là ý nghĩa của chữ “sương siu” ở câu thứ 7, theo Hoàng Xuân Hãn, có nghĩa là bịn rịn.

Không hiểu sao, khi đọc bài thơ trên, tôi cứ ao ước HXH1 và HXH2 là một người. Chỉ là một người.
Cứ tưởng tượng “bà Chúa thơ Nôm” và “ông hoàng” của thơ ca Việt Nam là tình nhân của nhau?

Thì thú vị biết chừng nào.

Chú thích:

Tài liệu về Hồ Xuân Hương khá nhiều. Ở đây, tôi sử dụng ba cuốn chính:

Thơ Hồ Xuân Hương của Nguyễn Lộc, nxb Văn Học, Hà Nội, 1982.

Thiên tình sử Hồ Xuân Hương của Hoàng Xuân Hãn, nxb Văn Học, Hà Nội, 1995.

Hồ Xuân Hương, tiểu sử văn bản: Tiến trình huyền thoại dân gian hóa của Đào Thái Tôn, nxb Hội nhà văn, Hà Nội, 1999.

Hồ Xuân Hương từ phản kháng đến nổi loạn Hà Văn Thủy

Có nhiều cách hiểu về Hồ Xuân Hương: Nhà thơ cách mạng (Hoa Bằng), Thiên tài hiểu dân (Trương Tửu), Bà chúa thơ Nôm (Lê Tâm, Xuân Diệu), Người lạ mặt (Trần Bích Lan)... Mỗi cách hiểu đều có cái lý riêng nhưng suy ngẫm lại thì hình như chưa có cái khuôn nào vừa vặn với vóc dáng nhà thơ! Chưa thoả lòng, chúng tôi thử tìm định nghĩa khác.

I. Hành trình Xuân Hương

Văn học sử chỉ hé ra một chút tẻo tèo về thân thế và cuộc đời nữ sĩ họ Hồ nhưng lại khép kín không cho ta biết tí gì về quá trình sáng tác của nữ sĩ. Trong nghiên cứu văn chương, quá trình sáng tác là một chỉ dấu đặc biệt quan trọng cho thấy điểm xuất phát cùng sự hình thành, biến đổi về tư tưởng, phong cách của tác giả. Do thiếu hiểu biết về quá trình sáng tác của Hồ Xuân Hương mà 50 bài thơ được coi như của bà tồn tại trong tư thế vừa ngẫu nhiên, vừa tản mạn. Nhận ra hạn chế này nên nhiều nhà nghiên cứu cố gắng sắp xếp chúng. Ông Nguyễn Hữu Tiến trong *Giai nhân di mặc* ấn hành hồi đầu thế kỷ trước đã dựa vào thơ rồi tưởng tượng ra một "biên niên tác", để qua đó dựng nên một tiểu sử Hồ Xuân Hương. Ông Trần Thanh Mại viết: "Có lẽ chúng ta nên chia thơ xưa nay coi là của Hồ Xuân Hương ra làm ba loại: một loại gồm những bài có tính tư tưởng cao và có phương pháp nghệ thuật thanh nhã, một loại gồm những bài có yếu tố tục, những yếu tố đó nhằm một mục đích yêu cầu tiến bộ và loại thứ ba gồm những bài có tính chất khêu gợi không lành mạnh, những bài có yếu tố dâm". (*Nghiên cứu Văn học* 1961, dẫn theo Đỗ Lai Thúy, *Hồ Xuân Hương - hoài niệm phồn thực*, Nxb Văn hoá Thông tin 1999). Ông Đỗ Lai Thúy lại chia làm 6 mục: những bài vịnh vật, những bài vịnh cảnh... Thời gian cho thấy những cách sắp xếp trên đều bất cập. Ông Nguyễn Hữu Tiến đã tiểu thuyết hoá đối tượng nghiên cứu của mình. Cách phân chia của ông Trần Thanh Mại rơi vào thực dụng nên khiên cưỡng không thuyết phục. Cách sắp đặt của ông Đỗ Lai Thúy không có giá trị học thuật mà chỉ là sự thay tập hợp tản mạn này bằng tập hợp tản mạn khác: Cách phân loại thành “phong cách môn”, “nhân đạo môn”... theo *Hồng Đức quốc âm thi tập* chỉ có ý nghĩa

đối với những tác giả được biết rõ về tiểu sử cũng như quá trình sáng tác!

Từ những bất cập của người đi trước, chúng tôi nhận ra phải xâu sọt chỉ đỏ xuyên suốt những bài thơ rời rạc của Xuân Hương thành một chuỗi. Để làm việc này, chúng tôi sắp xếp những bài thơ hiện có theo **quá trình chúng có thể được sáng tạo ra**, từ đó mong sẽ dựng lên một lý lịch tâm hồn, thấy được sự chuyển biến của nữ sĩ về con người, tư tưởng cũng như phong cách sáng tạo.

Thời kỳ thứ nhất

Theo như những nét tiểu sử hiện có thì thân sinh Hồ Xuân Hương là thày đồ, thuộc một dòng văn học của vùng quê văn hoá nổi tiếng là làng Quỳnh Đôi xứ Nghệ ra Kinh dạy học. Mẹ bà là người con gái xứ Đông thuần hậu. Thuở nhỏ Hồ Xuân Hương được học chữ, học làm thơ và cố nhiên học tam tông tứ đức. Nàng là một khuê nữ dẫu không đài các cũng nền nếp con nhà. Ta nhận ra điều này trong bài thơ “Bánh trôi nước”:

*Thân em thì trắng phận em tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Nhưng em vẫn giữ tấm lòng son!*

Bài thơ là lời tự giới thiệu cho thấy tác giả là thiếu nữ chần chu, khiêm nhường, cùng với bề ngoài tròn trặn hấp dẫn còn có một tâm hồn trong trắng, có tấm lòng son. Người thiếu nữ này cũng khao khát tình yêu và biết yêu chân thành thể hiện qua bài “Mời trầu”:

*Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi,
Này của Xuân Hương đã quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Đừng xanh như lá bạc như vôi!*

Khách đến chơi hay mối manh gì đó, nàng thiếu nữ mời trầu. Khiêm nhường lắm vì nàng chỉ có được trầu hôi! Bưng coi trầu rưng rưng mời khách mà lòng nàng thầm ước ao: duyên thăm lại, đừng xanh bạc như thói đời! Ta như nhìn thấy bàn tay nàng run run, miệng áp úng lời mời chân thành đến tội nghiệp! Ở hai bài thơ trên, hoàn toàn không có chút gì dâm tục mà chỉ thấy mối chân tình đến tận cùng của người con gái khát khao hạnh phúc.

Nếu chỉ vậy, Xuân Hương sẽ có cuộc đời khác. Nàng sẽ thành mệnh phụ phu nhân vượng phu ích tử sống cuộc sống êm ấm. Nhưng oái oăm thay, trong người thiếu nữ vốn chân chất ấy lại chứa đựng tài năng văn chương cùng những khát khao sống vượt ra ngoài chiều kích bình thường của một khuê nữ.

Với hai vế đối “*Giơ tay với thử trời cao thấp/ Xoạc cẳng đo xem đất vẫn dài*”, người thường nhân đã giật mình vì cái khẩu khí ngang tàng khác đời của một nữ nhi. Không chỉ có vậy, hai bài “*Mắng học trò dốt*” với lời lẽ vừa trịch thượng vừa cay độc: “*lũ ngẩn ngơ/ chị dạy làm thơ*” rồi “*ong non ngựa nọc, dê cón buồn sùng...*” là những đòn đau đánh vào phân nửa nhân loại đầy tự tôn. Vẫn chưa hết, đòn bồi tiếp lại đùng đến thánh thần: “*Ví đây đối phận làm trai được/ Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu?*” (“Đề đền Sầm công”). Không chỉ chê bai họ Sầm mà còn là lời thách thức “phạm thượng” đối với giới mày râu! Không dừng ở đó, còn thêm ba bài thơ về các nhà sư: “*Kiếp tu hành*”, “*Sư bị ong châm*”, “*Sư hổ mang*”. Sáu bài thơ trên là những lần roi mây quất vào giới mày râu cùng giới tu hành. Đau nhưng họ phải nén chịu vì nàng nói đúng quá: phần đông họ dốt hơn nàng, các nhà sư quả có chuyện hổ người! Ngay cả cái ông

thần họ Sầm kia thực ra cũng chẳng đáng để thờ! Giận đấy nhưng không làm gì được! Cùng lắm, "phái mạnh" - kẻ thua cuộc - cũng chỉ có thể cả vú lấp miệng em, mắng nàng là đàn hanh, kiêu căng, lẳng loàn... vậy thôi!

Nhưng khi những bài thơ "Thiếu nữ ngủ ngày", "Tranh tố nữ", "Đánh đu", "Cái giếng", "Cái quạt", "Quả mít", "Ốc nhồi" ra đời thì sự thể đã khác! Người ta thích thú reo lên vì kẻ phạm tội bị bắt quả tang: Xuân Hương làm thơ dâm! Tình thế mới xuất hiện: trong khi kín đáo chuyện nhau chép trộm những bài thơ ấy rồi thú vị ngâm nga trong lúc vắng vẻ thì ngoài miệng các bậc chính nhân quân tử đạo mạo cao giọng kết án nữ sĩ không chỉ là kèn kiệu lẳng loàn mà *con mẹ này còn là kẻ dĩ thoã làm thơ dâm, nguy hiểm cho đạo đức xã hội, đáng phải lên án!* Chòng ong ong đốt: chắc là có nhiều cú đòn thù đánh vào nàng thơ. Đòn đánh cay nghiệt nhất được thể hiện qua Chiêu Hồ. Bằng những bài thơ đối đáp giữa nhà thơ và Chiêu Hồ, ta hiểu tình cảm của hai người đã sâu nặng. Ta cũng mong rằng tài tử kết hợp với giai nhân. Nhưng rồi cuộc tình chấm dứt thật phũ phàng với những lời mắng càn tào ráo máng: "*Đù mẹ cái hồng nhan/ Làm dĩ càn!*" Rõ ràng từ yêu nhau đã hoá thành mười phụ nhau! Và người bị đau, thua cuộc ê chề lại là nữ sĩ! Với hai câu đối đoạn tình trên, giai đoạn thứ nhất trong sáng tác của Xuân Hương chấm dứt. Đây là giai đoạn người thiếu nữ Xuân Hương còn trong trắng với ước mơ hạnh phúc, còn gìn vàng giữ ngọc về tình duyên cũng như danh tiếng. Nàng mới làm những bài thơ mắng học trò đốt, bài bác nhà sư hổ mang và những bài mà ý dâm tục còn trong mức tế nhị.

Thời kỳ thứ hai

Từ trước, trong cuộc đấu với đời, Xuân Hương luôn thắng: thắng lũ học trò cười chê nàng ngã, thắng lũ học trò đốt, thắng nhà sư hổ mang, thắng cả thánh thần là Sầm Nghi Đống... Thất bại với Chiêu Hồ là thất bại đầu tiên của nhà thơ. Thất bại này là cú sốc lớn đánh vào danh dự, lòng tự hào và toàn bộ cuộc sống của nàng! Cùng với Chiêu Hồ, nhiều bạn thơ bạn tình của nàng lần lượt ra đi. Họ có thể hoạ thơ đối đáp với nàng để cầu danh, để mua vui hoặc ỡm ờ tình ngãi nhưng không ai chịu ở lại với nàng. Nàng từ một người được chiều chuộng, sẵn đón bồng bị hắt hủi trợ trợ trong cảnh "*mẹ già nhà túng*". Trong cô đơn đau buồn, nàng rút vào cuộc sống nội tâm. Đây là thời kỳ của ba bài thơ "Tự tình" bộc lộ tâm trạng lo lắng bồn chồn của cảnh muộn màng, chẵn đơn gối lẻ. Ta thấy đó là những bài thơ trữ tình tuyệt tác, là tiếng kêu than thê thiết của thân phận người phụ nữ. Ở đây không hề có yếu tố dâm tục. Bài "Không chồng mà chữa" cũng được làm ở thời kỳ này: trong hoàn cảnh của mình, nhà thơ thông cảm với chuyện lỡ làng của mọi kiếp đàn bà nói chung và có thể với số phận chính mình? Trong đời thực, thời kỳ này tác giả gặp những trắc trở về duyên phận: hai lần lấy chồng thì cả hai lần phải làm lẽ và làm lẽ cũng không xong: chồng chết sớm! Nàng lại mang cái tiếng khủng khiếp là đàn bà sát chồng! Những bài: "Làm lẽ", "Phận đàn bà", một số bài thơ về hang động, "Dỗ người đàn bà chết chồng", "Bỡn bà lang khóc chồng", "Khóc Tổng Cốc", "Khóc ông phủ Vĩnh Tường" ra đời trong thời kỳ này. Ở những bài thơ vừa kể, yếu tố dâm tục tăng lên. Thời kỳ này chấm dứt cùng với cái chết của ông phủ Vĩnh Tường. "Khóc ông phủ Vĩnh Tường" là bài thơ tràn đầy nước mắt, nỗi đau và thất vọng.

Thời kỳ thứ ba

Sau cái chết của người chồng thứ hai, Hồ Xuân Hương rơi vào khủng hoảng. Không chỉ tai tiếng về thơ phú, bà còn mắc tai tiếng trong cuộc đời: cái tiếng sát phu là cái gông đeo trên cổ nhà thơ! Một điều chắc chắn: không còn người đàn ông nào dám đến một cách nghiêm túc với bà nữa! Bà biết mình sẽ cô đơn cô độc, trợ trợ, không chồng, không con đến suốt đời. Với tâm trạng của kẻ cùi không sợ lở, không còn gì để mất, từ chỗ phản kháng, bà nổi loạn chống lại xã hội. Tuyên ngôn của nữ sĩ lúc này là:

*Chôn chặt văn chương ba thước đất
Tung hê hồ thi bốn phương trời!*

Ý nghĩa của cái tuyên ngôn này ra sao? “Chôn chặt văn chương” có thể hiểu, ông phủ là một bò văn chương. Khi ông chết, cái bò ấy bị chôn đi? Cũng có thể hiểu là cùng với việc người chồng thân yêu mất đi, bà mất luôn cái hứng văn chương của mình? Chúng tôi nghiêng về nghĩa thứ hai! Còn “tung hê hồ thi”? Hồ thi tang bồng là cái ý chí là cái ước mơ đạt tới cao xa của con người! Cùng với việc chồng chết, bà không còn gì để ước mơ hy vọng, cũng không còn gì phải gìn giữ, trở nên thí mạng cùi, liều lĩnh coi khinh tất cả, vứt bỏ tất cả, tung hê tất cả! Cùng với hành động nổi loạn này, ta cũng xét đến chứng bệnh thần kinh sinh ra do ấn ức tình dục tác động, khiến cho thơ bà càng mang đậm yếu tố dâm tục hơn. Lúc này là người tự do, không phải vướng bận với chồng con gì, bà đi thăm thú nhiều thắng cảnh và ở mỗi nơi đều để lại thơ: “Đèo Ba Dội”, “Kẽm Trống”, “Hang Cốc Cỏ”, “Chùa Quán Sứ”, “Đá ông chồng bà chồng”, “Chợ trời chùa Thầy”, “Một cảnh chùa”, “Cảnh thu”, “Chơi đèn Quán Xuân”, “Qua cửa Đó”, “Tát nước”, “Dệt cử”, “Trống thủng”, “Trăng thu”, “Ông cử võ”. Nhiều bài trong đó không hề có ý nghĩa xã hội nhân sinh, dâm tục chỉ để mà dâm tục, trở thành bệnh hoạn như “Trống thủng”, “Ông cử võ”, “Động Hương Tích”, “Vịnh nữ vô âm”, “Trăng Thu”. Đàn bà sở dĩ là đàn bà bởi nét yếu điệu thực nữ. Dịch nói đức người mẹ là đức quẻ Khôn (thủy), đức nhu thuận, bao dung, nuôi nấng. Khi người đàn bà không còn giữ được đức trinh nguyên nhu thuận nữa thì đấy là loạn. “Trống thủng” là bài thơ không hề có ý nghĩa nhân sinh nào mà chỉ là sự gợi dục đến mức quá quắt thành trơ trẽn. “Ông cử võ” không có giá trị văn chương ngôn từ nào mà chỉ là sự mô tả trắng trợn cơ quan sinh dục nam, kiểu những tổng kết rất tục của dân gian: lá vông, hạt hồng, lông ấu... Nhưng đấy là dân gian! Một người đàn ông có thể viết ra, làm ra nhưng chắc hẳn không ai dám đứng tên, xác nhận bản quyền loại văn chương như thế! Càng tệ hơn nó lại là sản phẩm ngôn từ của đàn bà, thêm vào đó lại xưng tên nhận họ! “Vịnh nữ vô âm” còn đẩy lên một mức về sự gợi dục. Và dù có cố công, người ta cũng không thể bênh nổi nữ sĩ trong việc đùa bỡn với dị tật của con người, khai thác yếu tố dâm một cách bệnh hoạn mà thiếu đi một tấm lòng. “Động Hương Tích” cũng là sản phẩm của tâm lý nổi loạn đến mức bệnh hoạn. Một danh thắng từng được khen là Nam thiên đệ nhất, không chỉ là nơi thờ phụng mà là cảnh non bồng nước nhược các tao nhân mặc khách đến thưởng thức ngâm vịnh cũng bị hạ thấp xuống, bị dung tục hoá thành *cái đớ!* Khi vùng trăng thanh cao hiền dịu muôn đời cũng bị vấy máu hành kinh đỏ lôm lôm thì không thể nào nói khác hơn là ở đây sự phản kháng xã hội đã đến mức bệnh hoạn! Cuộc sống luôn cần chuẩn mực. Nguyễn Khuyến từng chê Tú Xương “*đem nho đối xử lão này không ưa!*” Lời chê trách có lý.

Hành trình được dẫn ra ở trên chỉ là giả định. Những bài thơ xếp trong từng thời kỳ cũng chỉ là ước chừng, có thể hoán chuyển. Điều chúng tôi muốn xác định là ba cái mốc: thời kỳ thứ nhất mở ra bằng những bài “Bánh trôi nước”, “Mời trâu” và kết thúc bằng hai cặp câu đối giữa Chiêu Hồ và Xuân Hương. Thời kỳ thứ hai bắt đầu bằng những bài “Tự tình” rồi kết thúc bằng bài “Khóc ông phủ Vĩnh Tường”. Qua từng thời kỳ, cùng với biến động trong cuộc sống, chất dâm tục trong thơ Hồ Xuân Hương tăng dần lên đến độ bệnh hoạn.

II. Thử đánh giá thơ Hồ Xuân Hương

Không ai có thể phủ nhận rằng, những bài thơ hiện cho là của Hồ Xuân Hương được nhiều thế hệ người đọc say mê. Thừa nhận điều này, một câu hỏi nảy sinh: Người ta mê thơ Hồ Xuân Hương vì nổi gì? Theo thiên ý, trong hơn trăm năm qua, dân trí số đông người bình dân còn thấp. Gặp thơ Hồ Xuân Hương, trước hết, theo bản năng, người ta khoái cái yếu tố gợi dục trong đó, không khác gì mê những câu đố tục giảng thanh hay những câu chuyện tiêu lâm truyền miệng vốn là nguồn giải trí hiếm hoi trong cuộc sống ngưng đọng khép kín thời đó. Họ

chưa biết thưởng thức văn chương. Trong khi đó người có học thưởng thức thơ Xuân Hương bằng khoái cảm kép: vừa thích thú cái ý ngầm gợi dục, họ vừa nhận ra trong những bài thơ này một nghệ thuật ngôn từ, thanh âm tuyệt vời! Rồi để chứng tỏ mình thanh cao, trong tiếp xúc qua lại, họ giảng cho dân quê biết cái hay của chữ nghĩa, cái khéo trong mẹo luật làm thơ... Dần dần người dân quê giác ngộ, vượt khỏi sự thưởng thức cái dâm tục theo bản năng để đến với sự thưởng thức văn chương đích thực. Nếu trước đây chỉ tâm đắc cái phần gợi dục của thơ thì bây giờ họ có thêm khoái cảm về ngôn từ về thanh điệu. Sự thưởng thức của họ từ bản năng chuyển dần sang trí tuệ. Rồi từ sự giác ngộ đó, người trước truyền cho người sau, dân trí được nâng dần. Nhưng dù dân trí nâng lên, dù biết thưởng thức văn chương thì sự gợi dục trong thơ Hồ Xuân Hương vẫn là thứ ma túy cuốn hút mãnh liệt! Có thể nói, nếu thiếu yếu tố dâm tục thì thơ Hồ Xuân Hương không thể hấp dẫn số đông người đến vậy. Nhìn vào Nguyễn Bình Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Bà Thanh Quan thì rõ: thơ của họ dù hay về nghệ thuật dù thâm đả triết lý nhân sinh cũng không lan toả sâu rộng đến vậy trong dân gian.

Đánh giá thơ Hồ Xuân Hương ra sao? Chúng tôi đồng ý với nhiều người đi trước cho rằng, bà là người đầu tiên và duy nhất ở nước Nam đã Việt hoá, dân gian hoá thể thơ Đường luật đến độ mềm mại uyển chuyển gắn với tâm hồn dân tộc Việt nhất. Bà cũng là phù thuỷ sai khiến chữ nghĩa thăng hoa lên bằng tài năng ma thuật. Bà cũng là pháp sư trong việc lồng ý ẩn vào trong những chữ nghĩa thông thường. Có thể nói, thơ Hồ Xuân Hương là phòng trưng bày tranh khoa thân. Nhiều bức đẹp mê hồn nâng ta lên trong khoái cảm lạnh mạnh thanh cao nhưng trong đó lẫn vào không ít những bức tranh thô thiển chỉ có ý nghĩa gợi dục dung tục!

Có cảm tưởng rằng, nhiều nhà nghiên cứu, do ảnh hưởng của tâm thức cộng đồng, quá say mê với thơ Hồ Xuân Hương mà không bóc tách được những yếu tố tiêu cực này, đã ca ngợi không chọn lọc, nên ý tưởng của họ vừa thiếu khoa học vừa không có lợi cho môi trường văn hoá.

III. Về cội nguồn thơ Hồ Xuân Hương

Trong việc nghiên cứu nữ sĩ họ Hồ, một vấn đề thú vị được đặt ra là tìm cội nguồn của thơ bà. Nhiều tác giả lý giải điều này. Ngay từ rất sớm, Trương Tửu áp dụng học thuyết phân tâm của Freud cho rằng thơ bà là hệ quả của ẩn ức tình dục. Ông Nguyễn Văn Hanh cũng viết cả cuốn sách về đề tài này. Ông Tam Vị cho là do ảnh hưởng của tinh thần phục hưng. Những nhà nghiên cứu đến sau nói theo Bakhtin cho là ảnh hưởng của Lễ hội giả trang (carnival). Ông Đỗ Lai Thuý phát triển quan điểm của Trương Tửu, cho là *hoài niệm phồn thực*. Về ý tưởng của ông Đỗ Lai Thuý, chúng tôi thấy:

1. Khi phồn thực đã thành tín ngưỡng thì nó trở nên thiêng, không còn khả năng gợi dục nữa. Trong lễ hội phồn thực, việc rước nõ, nường rồi cho nõ nường đụng nhau là nghi lễ thờ cúng thiêng liêng, không còn ý nghĩa gợi dục cũng như khi đứng trước tranh tượng Đức Mẹ đồng trinh, con chiên không còn cảm giác dâm. Vì vậy, tín ngưỡng phồn thực không thể là cội nguồn sâu xa cho những bài thơ gợi dục của Hồ Xuân Hương.
2. Theo nghĩa Việt - Hán thì *hoài niệm* là tưởng nhớ về cái đã mất, chẳng hạn hoài niệm về thời niên thiếu, về người mẹ đã qua đời... Phồn thực là việc hiện có, hiện sinh (mà rõ ràng, ngày sau mức độ còn cao hơn ngày trước). Như vậy, nói theo kiểu ông Thuý, *hoài niệm phồn thực* là tưởng nhớ về cái đang còn, đang có. Một sự vô nghĩa, khác nào đang ôm vợ trong tay lại tưởng nhớ về chính người vợ đó!
3. Tục thờ phồn thực là tín ngưỡng cổ của người Việt nhưng từ lâu, do ảnh hưởng quan niệm Phật giáo, đặc biệt là thời Trần, cho là dâm tục nên Trần Thái Tông đã bài bác, cấm đoán. Vì vậy, tục thờ này hầu như bị xoá trong tín ngưỡng Việt. Những gì còn lại chỉ là dư ảnh. Dư ảnh mờ nhạt lại bị bài xích của tín ngưỡng phồn thực mà sinh ra được

một Hồ Xuân Hương thì theo lô gíc đó, những sắc tộc đang thờ phồn thực như Chăm, Khmer... hẳn sẽ sản sinh ra nhiều nhiều Hồ Xuân Hương?!

Vì những lẽ trên, chúng tôi cho rằng *hoài niệm phồn thực* tưởng như phát hiện hay ho nhưng là một khái niệm vô nghĩa!

Học hỏi những người đi trước, chúng tôi cho rằng, việc áp dụng Freud để lý giải ca Hồ Xuân Hương là một giải pháp khoa học. Chỉ có thể cắt nghĩa thơ Xuân Hương là kết quả của sự thăng hoa tinh thần do bệnh lý thần kinh ứ đọng tình dục. Nhưng nếu tuyệt đối hoá điều này và coi là nguyên nhân duy nhất thì rơi vào phiến diện. Chúng tôi cho rằng hiện tượng này có cơ sở xã hội sâu xa hơn.

Theo thiên ý, những dòng suối cội nguồn làm nên hợp lưu thơ Hồ Xuân Hương là:

1. Yếu tố xã hội: Thời đại mà Hồ Xuân Hương sống, xã hội Việt Nam có những biến chuyển sâu sắc. Cùng với sự lung lay mục nát của thể chế quân chủ là một phong trào vùng dậy quật khởi của nhân dân mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn. Những biến động xã hội này tạo ra tinh thần dân chủ chưa từng có, làm cho con người được giải phóng về thể chất cũng như tinh thần. Đây thực sự là thời kỳ phục hưng trong lịch sử Việt Nam.
2. Yếu tố văn hoá: Được tinh thần phục hưng cổ vũ, hàng loạt tác phẩm lớn ra đời: *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm*, *Hoa tiên truyện*, *Truyện Kiều*, thơ bà Thanh Quan, Đoàn Thị Điểm... Cùng với văn chương bác học, văn chương bình dân cũng đua nhau nở rộ: nhiều truyện thơ Nôm khuyết danh, càng nhiều hơn những truyện dân gian trong đó có loại truyện tiểu lâm. Những truyện dân gian này mang hai nội dung chính: chống lại sự áp bức bóc lột, đạo lý cổ hủ, hoặc giả đạo đức trong xã hội. Nội dung khác là tục và dâm phản ánh nhu cầu đòi giải phóng bản năng, vừa như vũ khí đấu tranh, vừa giúp giải toả ứ đọng tính dục trong xã hội thanh giáo đóng kín. Thời kỳ này do biến động xã hội nên con người cũng chuyển dịch nhiều, những câu chuyện nhanh chóng được truyền từ nơi này đến nơi khác, kích thích những tác giả dân gian sáng tác hay nhuận sắc những câu chuyện vừa nghe được.
3. Yếu tố cá nhân: Hồ Xuân Hương thuộc nền nếp con nhà nhưng gia cảnh không cho bà được sống sung túc và học cao để gia nhập tầng lớp quan liêu. Vốn học và gia cảnh chỉ cho phép bà ở mức cuối cùng của trí thức sống lẫn cùng dân gian. Với hồn thơ thiên bẩm, với vốn liếng thi ca học được, bà trở thành một trong những tác giả quần chúng vô danh mọc lên như nấm. Những tác giả khác, sau khi làm ra vài bài thơ hay câu chuyện được lưu truyền thì có thể vì hết tài không còn làm được nữa, cũng có thể vì làm ra những bài thơ, câu chuyện tục tĩu chống báng mà bị phản ứng gay gắt của hương chức của gia tộc nên tác giả "nghỉ chơi". Điều này khá phổ biến. Tôi từng chứng kiến khoảng 30-40 năm trước, làng tôi có một bà ngoài 50 tuổi, mới đọc thông viết thạo qua lớp bình dân học vụ nhưng có biệt tài làm câu đối và ghép thơ thất ngôn bát cú nói về những việc đáng cười đáng chê xảy ra ở thôn xã. Tôi còn nhớ lúc đó có anh T quá nghèo nên hay ăn trộm vặt. Một lần T bị bắt quả tang, dân quân dong lên xã. Hôm sau anh về nhà, được xã cho cái áo và mấy bơ gạo. Cũng lúc đó, hai anh em ông N và Đ là cán bộ thôn, tranh một đồng phân đánh nhau vỡ đầu phải đi cấp cứu. Lập tức câu đối: *Tổng T. ăn trộm trên khen thưởng/ N, Đ tranh cút tổn nhà thương* được truyền tụng. Sau đó còn mấy bài thơ nói về việc gian lận công điểm trong tổ đối công. Chính quyền gọi lên cảnh cáo. Trở về bà không làm thơ về nữa. Nhiều tác giả dân gian mai một như vậy.

Riêng Xuân Hương, do hoàn cảnh là dân chợ, mới ở Thăng Long đời thứ hai, cha mất sớm, không bị ràng buộc vào gia thế, chẳng sợ gì điều tiếng và vì có thực tài nên bà cứ làm thơ, ngày càng nhiều, ngày càng thách thức dư luận và trở thành tác giả.

Ta từng biết: tính cách làm nên số phận. Một con người cá tính mạnh cùng tài năng siêu việt lại

phản kháng mãnh liệt lẽ thói của xã hội, tất nhiên bị xã hội trả thù khốc liệt! Ta trách Chiêu Hồ bội bạc nhưng trong chừng mực nào cũng phải thể tất cho chàng. Chàng đỗ đạt, là “phương diện quốc gia” nên phải giữ gìn trong mọi quan hệ. Ngay chúng ta ngày nay, muốn nên người thì chuyện chọn vợ tìm chồng cũng phải vừa mắt tổ chức. Đố anh nào rắp ranh nghe cấp nọ cấp kia mà dám dấn vào một người đàn bà tai tiếng cỡ Xuân Hương?! Thất bại trong cuộc đời, nhất là trong cuộc sống lứa đôi đã đẩy Xuân Hương từ người phản kháng đến mức nổi loạn. Khi mặc cảm nổi loạn đẩy lên cao, lúc đó ẩn ức tính dục cũng phát triển thành thứ bệnh tâm thần, nó khiến nhà thơ nhìn cái gì cũng mang màu sắc gợi dục. Bệnh lý này tạo nên sự thăng hoa của tinh thần ở mức nào đó nhưng khi bị đẩy lên thái quá, lại cho ra những sản phẩm bệnh hoạn, đó là những bài thơ gợi dục quá đà.

Với cuộc đời trần tục, Xuân Hương là người thất bại ê chề: không chồng không con, không danh phận. Ngay cả thơ bà cũng không được xã hội thừa nhận: không tuyển tập văn chương đương thời nào nhắc đến bà. Ngay trong tộc phả bà cũng không có được một dòng tên! Không khác gì Đạm Tiên trong *Truyện Kiều*, cả cuộc đời nàng chỉ còn lại nắm mồ vô chủ! Đây là ngón đòn thù mà xã hội cay nghiệt giáng lên số phận kẻ dám chống lại nó!

Do không có văn bản xác thực nên việc nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương vô cùng khó khăn. Nhiều người muốn bóc tách những bài thơ mà họ cho là lộn sòng ra khỏi thơ được coi là của Xuân Hương. Nhưng điều này dường như bất khả thi vì nếu có sự lộn sòng thì tác giả dân gian đã nhại Xuân Hương đến mức tuyệt chiêu nên không thể phân biệt được đâu là thực đâu là giả. Cũng như trong ngụ ngôn Êđốp không tách nổi nước sông khỏi nước biển! Trong tình hình như vậy, chúng ta buộc phải dùng biện pháp tình thế là chấp nhận những bài thơ hiện có là của Xuân Hương. Nhưng khi bình giảng phải làm rõ những mặt hạn chế trong thơ bà đồng thời có sự phê phán cần thiết. Nếu bỏ đi những bài như “Ông cử võ”, “Trống thùng”, “Vịnh nữ vô âm”, “Trăng thu”, tập thơ bớt được phần tục tĩu mà vẫn không mất đi phẩm chất vốn có.

Sài Gòn, 7.2004

© 2007 talawas

Hồ Xuân Hương “Rút nhảm thơ duyên...” Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Người ta thường nói Xuân Hương vì tài cao nên trắc trở đường tình duyên : lấy phải Tổng Cóc dốt nát, lấy ông Phủ Vĩnh-tường xứng đôi hơn nhưng lại phải làm lẽ... song đây là truyền thuyết. Mãi đến khi đọc "Long-biên trúc chi từ" của Tùng Thiện vương (1), làm khi theo vua Thiệu-Trị ra Thăng-long tiếp sứ nhà Thanh sang phong vương (1842), ta mới có bằng chứng Xuân Hương quả có thật và đã vất vả về đường tình. Bài thơ gồm 14 đoạn, đoạn 8 và 9 vịnh cảnh Hồ Tây có nhắc đến Xuân Hương. Thơ chữ Hán :

*Tĩnh đầu liên hoa khai mấn trĩ,
Hoa nô chiết khứ cung thần ti.
Mạc hướng Xuân Hương phần thượng quá,
Tuyền đài hữu hận thác khiên ti.
Trụy phần tân chi thổ nhất dinh,
Xuân Hương qui khứ, thảo thanh thanh !
U hồn đáo để kim như túy,
Kỷ độ xuân phong xuy bất tinh !*

Đại ý nói :

*Sen Tĩnh-để nở đầy hồ,
Cô hầu gái hái hoa để cúng thần.
Đừng dẫm lên mộ Xuân Hương nhé,
Ở tuổi vàng nàng còn ôm hận rút nhâm tơ (duyên).
Phấn rưng, cành tàn, một gò đất,
Xuân Hương đi về, cỏ xanh xanh.
Cho đến giờ u hồn còn như say ngất,
Mấy độ gió xuân thổi vẫn không tỉnh (2).*

Căn cứ vào mấy câu thơ trên, ta biết chắc chắn đến năm 1842 thì Xuân Hương đã mất, tuy không rõ mất năm nào nhưng mộ đã "xanh ngọn cỏ" và nàng quả đã "rút nhâm tơ duyên"...

Vấn đề rắc rối từ năm 1963, khi ông Trần Thanh Mại phát hiện ra tập *Lưu Hương Ký* (LHK) - mà tác giả đích thực mang tên Hồ Xuân Hương- và bài "Tựa" LHK của Tôn Phong Thị. Xuân Hương trong tập LHK cũng lặn đạn về đường tình, nhưng phong cách thơ LHK thì khác hẳn những bài thơ truyền tụng (TTT) mà ai cũng biết. Từ đó (1963), các nhà nghiên cứu chia thành hai nhóm : một nhóm tin tác giả LHK cũng chính là tác giả những bài TTT, nhóm kia còn ngần ngại.

Dưới đây, tôi lần lượt trình bày từng mối tình của tác giả TTT và của tác giả LHK trong hai phần riêng rẽ, dựa vào những tài liệu đã công bố trên sách báo, để minh chứng rằng trong hiện tình chúng ta chưa thể xác quyết tác giả LHK và tác giả TTT là một người.

I - TÌNH DUUYÊN CỦA TÁC GIẢ THƠ TRUYỀN TỤNG (thơ chữ Nôm)

Số phận hẩm hiu, Xuân Hương có ít nhất là hai đời chồng là Tổng Cóc và ông Phủ Vĩnh-tường, và ít ra cũng một lần làm lẽ, còn Chiêu Hồ tuy đôi khi tỏ ra suồng sã nhưng chỉ là bạn xướng họa.

A - TỔNG CỐC

1 - Không ai biết đích xác tên tuổi, gốc tích của Tổng Cóc. Có người cho là Xuân Hương lấy lẽ ông Phủ Vĩnh-tường trước, góa chồng rồi mới lấy Tổng Cóc, tức là "lấy xuông". Nhưng cũng có người, như ông Nguyễn Hữu Tiến trong *Giai nhân dị mặc*, cho là lúc trẻ Xuân Hương bị mẹ ép uổng phải lấy cường hào Tổng Cóc trước. Tổng Cóc đã dốt nát lại có tính ăn chơi bạt mạng, sau một lần đánh bạc thua nhẵn túi, gia sản khánh kiệt nên tiếc của mà chết. Xuân Hương bèn làm bài thơ nổi tiếng "Khóc Tổng Cóc" lời lẽ trào phúng, bởi đối với ông chồng không xứng ý này nàng không có chút cảm tình nào.

2 - Khoảng năm 1989, ông Nguyễn Hữu Nhân viết bài "Phóng sự điền dã", theo những tài liệu của ông Dương Văn Thâm (3), cho biết Tổng Cóc là người Tứ xã, tên thật là Kinh, tự là Nguyễn công Hòa, "Cóc" là tên gọi xấu xí lúc bé để đánh lừa cho ma quỷ khỏi bắt đi. Tên "Cóc" sở dĩ được nhiều người biết là vì bài thơ của Xuân Hương. Tổng Cóc làm đến chức Phó Tổng, vốn dòng dõi Nguyễn Quang Thành (đỗ Tiến-sĩ năm 1680), là một nho sinh từng xướng họa với Xuân Hương chứ không phải dốt nát như người ta lầm tưởng. Thí dụ có lần Xuân Hương ra vẻ

Tối ba mươi khép cánh càn khôn kéo nửa ma vương đưa quỷ tới.

Tổng Cóc liền đối :

Sáng mông một mở then tạo hóa để cho thiếu nữ rước xuân vào.

Tổng Cốc có tính ưa ăn chơi, lấy Xuân Hương cũng là người hoang phí lại thêm nghệ sĩ tính. Chẳng bao lâu cửa nhà sa sút, vợ cả ghen, Tổng Cốc bỏ đi biệt sau khi để lại một lá thư từ giã, Xuân Hương lúc ấy đã có thai ba tháng. Xuân Hương sau cũng bỏ nhà đi, sinh hạ một con gái nhưng không nuôi được, lúc ấy đang làm lẽ ông Phủ Vĩnh-tường. Tổng Cốc dò tìm đến nhưng không dám giáp mặt, Xuân Hương làm bài "Khóc Tổng Cốc" gửi chồng cũ, thực sự là khóc cho mối tình cũ của mình chứ không phải trào lộng khóc Tổng Cốc chết như ta vẫn tưởng vì như thế tỏ ra Xuân Hương ác, không nhân hậu., theo tác giả

Những chứng tích được nêu ra là :

- Căn nhà của Tổng Cốc đã cưới Xuân Hương hiện là nhà ông Kiều Phú, xã Sơn-dương (xã này, cũng như Tứ xã, đều thuộc huyện Phong-châu, Vĩnh-phú), vách bằng ván gỗ mít, còn lờ mờ vết chữ của Xuân Hương.

- Trên bàn thờ gia tiên ông Bùi văn Thắng, xã Tứ-mỹ, còn đôi bình tiện bằng gỗ mít, bị cửa chõ loe miệng, một thời bị rẻ rúng bỏ lăn lóc. Trên mỗi bình có hai câu thơ chữ Hán do chính tay Xuân Hương viết :

Thảo lai băng ngọc kính (= nói đến tấm gương bằng ngọc)

Xuân tận hóa công hương (= hóa công cũng chịu lúc tàn xuân)

Độc bằng đan quế thượng (= chi bằng lúc vin cành quế đỏ)

Hào phóng bích hoa hương (= tha hồ hoa biếc tỏa hương thơm)

- Nhà thờ tổ dòng họ Tổng Cốc nay là nhà ông Nguyễn Bình Lưu. Ông Dương văn Thâm vẫn còn nhớ đôi câu đối treo trên cột...

B - ÔNG PHỦ VĨNH TƯỜNG

1 - Theo ông Ngô Lăng Vân thì sau khi góa Tổng Cốc, Xuân Hương mở quán làm kế sinh nhai. Những khách hăm mộ vẫn tìm đến xin xướng họa rất nhiều, trong số có một ông giải nguyên (đỗ thủ khoa thi Hương). Xuân Hương ra đề : "*Thạch liên thiên*" (= thơ vịnh đá liền với trời), ông giải nguyên cắn bút nghĩ mãi chỉ ra được bốn chữ "*Thiên thạch như lai*", Xuân Hương cho người ra bảo : "Nếu không làm được thì xin về thôi, ngồi ngậm bút mãi làm gì ?". Ông giải nguyên uất quá ngất đi, Xuân Hương thương hại viết nối cho thành hai câu thơ đầu :

Thiên thạch như lai bản thượng huyền (= trời với đất xưa nay rất huyền bí)

Nhất triều vân vũ thạch liên thiên (= nhưng gặp trận mưa thì đá liền với trời)

Ông giải nguyên nhân đây viết nốt được hai câu cuối :

Bổ thiên thạch hữu kỳ công tại (= đá có kỳ công đã vá trời)

Thiên thạch tương liên tự cổ truyền (= như vậy từ xưa đá với trời dính liền với nhau)

được Xuân Hương khen hay. Sau nhiều lần xướng họa, Xuân Hương trở nên vợ lẽ ông giải nguyên, sau này thành ông Phủ Vĩnh-tường (4).

2 - Ông Phủ Vĩnh-tường" là Trần Phúc Hiển ?

Trong *Quốc sử di biên*, Phan Thúc Trực (1808-52) có viết về một ông Tham hiệp trấn Yên-quảng bị án tử hình khoảng 1818/9 về tội tham nhũng, có nhắc đến người tiểu thiếp của ông này :

Kỳ tiểu thiếp Xuân Hương, năng văn, chính sự. Thời xưng tài nữ (5)

Năm 1973, ông Lê Xuân Giáo dịch là : "*Người tiểu thiếp của quan Tham hiệp lúc đó tên là Xuân Hương vốn hay văn chương và chánh sự nên được người đương thời khen ngợi là 'nữ tài tử'*". Trong phần chú thích ông Lê Xuân Giáo viết thêm : "*Xuân Hương đây tức là Hồ Xuân Hương lừng danh thời Lê mạt, Nguyễn sơ mà ai cũng biết*" và kết luận rằng nữ sĩ có tới ba đời chồng chứ không phải hai : Tổng Cốc, ông Phủ Vĩnh-tường, và cuối cùng là quan Tham hiệp Yên-quảng. Không rõ căn cứ vào đâu ông Lê Xuân Giáo khẳng định rằng người tiểu thiếp ấy chính là Hồ Xuân Hương ? và thêm : "*lấy độ một năm thì quan Tham hiệp bị tử hình*" (6).

Năm 1983, GS Hoàng Xuân Hãn cũng cả quyết : "*Chúng ta có thể tin chắc tài nữ này chính là tài nữ Xuân Hương mà ta từng quen biết*" (7).

Sự thực Phan Thúc Trực chỉ viết người tiểu thiếp tên là Xuân Hương chứ không nói họ của nàng, tôi ngờ chính hai ông Lê Xuân Giáo và Hoàng Xuân Hãn đã suy đoán và thêm họ "Hồ" vào.

Tuy nhiên, ông H.X. Hãn còn căn cứ vào sáu bài thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương, tìm thấy trong *Đại Nam dư địa chí ước biên*, mục Quảng-yên, tựa đề : "*Chu thứ Hoa-phong tức cảnh bát thủy*" (= Đâu thuyền ở Hoa-phong tức cảnh làm tám bài) vịnh cảnh Hạ-long. Trong số sáu bài còn lại thì bài cuối bị loại vì không ăn nhập với Vịnh Hạ-long. Theo ông H.X. Hãn thì đời Gia-long, Yên-quảng (sau gọi là Quảng-yên) chia làm ba huyện mà huyện Hoa-phong gồm các đảo trên Vịnh Hạ-long, và những bài thơ vịnh cảnh Hạ-long là bằng chứng nữ sĩ đúng là người tiểu thiếp của quan Tham hiệp Yên-quảng. Ông còn tìm tòi và khẳng định quan Tham hiệp ấy tên là Trần Phúc Hiển, tuy không rõ đồ gì, nhưng năm 1813 được từ Tri phủ Tam-đái thăng lên chức Tham hiệp Yên-quảng (phủ Tam-đái đến 1822 mới đổi tên thành phủ Vĩnh-tường). Ông kết luận

- Khi chết Trần Phúc Hiển giữ chức "Tham hiệp" thì không có lý do gì để Xuân Hương khóc chồng với chức "Tri Phủ", cũ xưa và thấp kém hơn ;

- Trần Phúc Hiển chết năm 1819, Xuân Hương không thể khóc chồng với cái tên "Ông Phủ Vĩnh-tường" bởi lúc ấy "Phủ Vĩnh-tường" còn mang tên cũ là "Phủ Tam-đái" ;

- Nếu quả Xuân Hương sinh khoảng 1772, như ông H.X. Hãn đoán, thì đến 1819 nữ sĩ đã gần 50 tuổi, với số tuổi ấy khó lòng có thể tái giá với một "ông Phủ Vĩnh-tường" nào khác.

Do đó bài thơ "Khóc ông Phủ Vĩnh-tường" chỉ có thể là ngụy tác (8).

Lập luận của Giáo sư H.X. Hãn có thể coi là vững :

a - Nếu chắc chắn tác giả TTT và tác giả thơ vịnh cảnh Hạ-long là một (nên nhớ ông Phủ Vĩnh-tường là chồng tác giả TTT chứ không phải chồng tác giả thơ vịnh cảnh Hạ-long), sự kiện Trần Phúc Hiển từng làm Tri phủ Tam-đái chưa phải là một bằng chứng đích xác ông là chồng tác giả TTT vì còn có biết bao nhiêu ông Phủ Vĩnh-tường khác. Xét văn phong thì TTT khác hẳn thơ vịnh cảnh Hạ-long khó có thể chấp nhận hai tác giả là một người được.

b - Nếu không có sự xuất hiện của một ông Phủ Vĩnh-tường thứ hai, ông Phạm Viêt Đại, cũng có vợ tên Xuân Hương.

3 - Ông Phủ Vĩnh-tường là Phạm Viêt Đại ?

A- Trần Phúc Hiển không phải là người duy nhất có thể là "ông Phủ Vĩnh-tường". Trong Tạp chí *Văn Học* (Việt-Nam) số 3, 1974, ông Phương Tri cho biết ông Trần Tường đã phát hiện ra ông Phủ Vĩnh-tường tên là Phạm Viêt Đại, dựa vào *Trà-lũ xã chi*, gia phả và trí nhớ các cụ già làng Trà-lũ. Phạm Viêt Đại sinh năm 1802, đỗ Cử-nhân năm 1842, năm 1862 được thăng chức

Đông Tri phủ Vĩnh-tường, đến tháng 4, 1862 thì mất, cái chết có phần oan khiên. Các cụ già trong làng còn nhớ những giai thoại và thơ xướng họa giữa Phạm Viết Đại với người vợ kể tên Xuân Hương, một số thơ, tuy có sai ít nhiều, đã được ông Nguyễn Hữu Tiến nhận đúng là của nữ sĩ họ Hồ. Trần Tường còn nhận thấy nhiều bài thơ vịnh cảnh của Xuân Hương trùng hợp với những nơi mà Phạm Viết Đại đã từng làm quan : Ninh-bình (2 bài), Thanh-hóa (3 bài), Sơn-tây (3 bài) (9).

Thuyết này có những chỗ chưa ổn :

a - Gia phả họ Phạm nay đã mất, chỉ còn bằng vào *Giai nhân dị mặc* của Nguyễn Hữu Tiến ;

b - Trong *Quốc triều Hương khoa lục*, Cao Xuân Dục chép Phạm Viết Đại chỉ đỗ thứ 16 trên 20 người, mà truyền thuyết thì nói ông Phủ Vĩnh-tường đỗ giải-nguyên ;

c - Phạm Viết Đại chết năm 1862. Nếu đúng như Lê Dư viết là Xuân Hương chết sau chồng vài năm thì nữ sĩ phải mất vào khoảng 1864/5 trong khi Tùng Thiện Vương đã thấy mộ Xuân Hương từ năm 1842 (tức là năm họ Phạm mới đỗ Cử nhân). Hồ Xuân Hương chết trước hai mươi năm, không thể làm thơ khóc Phạm Viết Đại được, dù cho ông là "Ông phủ Vĩnh Tường".

B- Tuy nhiên, lại có một Xuân Hương chết năm 1869, dựa vào *Xuân đường đàm thoại* của Tam nguyên Trần Bích San. Nhà nghiên cứu Đào Thái Tôn tỏ ý nghi *Xuân đường đàm thoại* chỉ là loại "văn chơi", thiếu độ tin cậy cao : "không có giả thiết nào đứng vững nếu tin vào *Xuân đường đàm thoại*". Thế nhưng năm mất của Xuân Hương trong *Xuân đường đàm thoại* lại gần với năm mất của Xuân Hương vợ kế của Phạm Viết Đại hơn là với Xuân Hương trong thơ Tùng Thiện Vương, và còn phù hợp cả với Xuân Hương sinh năm 1814 của Ngô Giáp Đậu (11).

Ông H.X. Hãn tỏ ý nghi ngờ thuyết cho ông Phủ Vĩnh-tường là Phạm Viết "Đại" (chính ra là "Đại") có người vợ kể "tên Xuân Hương mà họ coi là Hồ Xuân Hương. Họ lại thêm rằng bà vợ đã làm thơ đối đáp với chồng... Sự tin được thuyết này hay không liên hệ mật thiết với kết quả điều tra xem bài "Khóc ông Phủ Vĩnh-tường" có được ghi nhớ một cách đặc biệt trong họ Phạm ở Trà-lũ hay không ?" (12).

Đành rằng độ tin cậy của những tài liệu này không thể bì với bài thơ của Tùng Thiện Vương song thuyết cho ông Phủ Vĩnh-tường là Trần Phúc Hiển cũng không hơn, cũng chỉ là phỏng đoán, dựa vào cái tên "Xuân Hương" và những chi tiết "tiểu thiếp, biết làm thơ", song phong cách những bài thơ của người tiểu thiếp quan Tham hiệp chỉ giống phong cách thơ trong LHK chứ không giống TTT nên ta chỉ có thể coi tác giả thơ vịnh cảnh Hạ-long với tác giả LHK là một nhưng không thể khẳng định họ cũng là một với tác giả những bài TTT nổi tiếng xưa nay, mà ông phủ Vĩnh-tường là chồng tác giả TTT chứ không phải chồng tác giả LHK.

C - CHIÊU HỒ

Như trên đã nói, Chiêu Hồ không phải là bạn tình của nữ sĩ mặc dầu trong thơ văn xướng họa có những lời lẽ trên cọt suông sã. Chiêu Hồ được người đời biết đến chỉ nhờ những lời đối đáp, xướng họa với Xuân Hương. Cũng như Tống Cốc và ông Phủ Vĩnh-tường, Chiêu Hồ là ai thì vẫn còn là một vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng.

1 - Chiêu Hồ là một Huyện quan ?

GS H.X. Hãn cho biết khoảng 1892/3, A. Landes, Đốc lý Hà-nội, đã thuê người chép lại những bài thơ Nôm, trong đó có cả thơ Hồ Xuân Hương. Theo bản này thì trước cửa nhà Xuân Hương có đề "Cổ Nguyệt Hồ", quan Huyện đi qua bèn vịnh :

*Nhà Cổ hãy còn đeo đẳng Nguyệt,
Buồng Xuân chi để lạnh lòng Hương (13).*

Phải chăng vì thế mà có thuyết nói khi Chiêu Hồ thi đỗ được bổ chức huyện quan, Xuân Hương gheo :

Mặc áo Giáp, giải cài chữ Đình, Mậu Kỷ Canh khoe mình rằng Quý.

Chiêu Hồ đối lại :

Làm đĩ Càn tai đeo hạt Khâm, Tốn Ly Đoài khéo nói rằng Khôn.

Vẫn theo bản của Landes, Xuân Hương đã từng cùng quan Huyện đi ngoạn cảnh Đèo Ba Dội, cầm tay nhau mà leo lên. Xuân Hương xướng :

*Trèo một đèo, lại một đèo...
Mỗi gói chôn chân vẫn muốn trèo.*

Quan Huyện họa :

*Đã khỏi Đèo Ông lại một đèo,
Nhác coi phong cảnh ngán trăm chiều...*

Ông H.X. Hãn đặt câu hỏi phải chăng quan Huyện đây là Phạm Viêt "Đạt" (14) ? quên rằng trước đó chính ông đã tỏ vẻ nghi ngờ thuyết cho Phạm Viêt "Đạt" là ông Phủ Vĩnh-tường.

2 - Chiêu Hồ là Phạm Đình Hồ (1768-1839) ?

Một số người (Văn Tân, Trần Thanh Mại v.v.) đoán Chiêu Hồ chính là Phạm Đình Hồ. Nguyễn Triệu Luật còn viết rõ rằng Chiêu Hồ, tức Phạm Đình Hồ, cùng với Nguyễn Án (đồng tác giả *Tang thương ngẫu lục* với Chiêu Hồ) và Xuân Hương được người đương thời mệnh danh là "Tam tài tử" (15).

Thực ra Chiêu Hồ không thể là Phạm Đình Hồ vì nhiều lý do :

a - Phong cách hai người khác nhau rất xa : Chiêu Hồ tính tình phóng túng, tai quái, ưa b"n cợt và khi xướng họa với Xuân Hương thường chỉ dùng Nôm ; Phạm Đình Hồ tính tình nghiêm cẩn đến câu nệ, lại có ý khinh chữ Nôm. Trong "Tự thuật" ông viết : "*Có người đem những sách truyện Nôm và những trò thanh sắc, nghề cờ bạc rủ rê chơi đùa thì ta bịt tai lại không muốn nghe. Ta đã học v" được ít kinh sử, thế mà chữ Nôm ta không biết hết*" (16).

Trong khi Chiêu Hồ trêu chọc người thì Phạm Đình Hồ lại bị người trêu cợt : Năm 1830, ông đang làm Tế tửu Quốc-tử-giám đã xin từ chức, viện cớ "Học thức thô thiển, bị bạn đồng nghiệp trêu chọc" (17).

b - Phạm Đình Hồ chỉ đỗ Sinh-đò (Tú-tài), tuy được đặc cách vời ra làm quan nhưng không làm quan Huyện mà làm ở Viện Hàn-lâm và ở Quốc-tử-giám.

c - Chữ "Chiêu" trở vào con một ông Tiến-sĩ được học ở "Chiêu văn quán". Cha Phạm Đình Hồ chỉ đỗ Hương-cống (Cử-nhân) nên Phạm Đình Hồ không thể dự hàng các "cậu Chiêu" được (18).

II - TÌNH DUYÊN CỦA TÁC GIẢ LƯU HƯƠNG KÝ

Khác với TTT toàn là thơ Nôm, tập LHK gồm 24 bài thơ chữ Hán và 28 bài chữ Nôm nhưng tựa đề thì vẫn bằng chữ Hán. Đọc LHK ta thấy Xuân Hương có khá nhiều bạn trai, bạn thơ, bạn tình... nào Nguyễn Hầu, nào Trần Hầu, nào Tôn Phong thị, Mai Sơn Phủ, Thạch Đình, Cự Đình, Thanh Liên, Chí Hiên... Trong số những bạn trai này, có khá nhiều bạn tình thế nhưng trong "Bạch Đằng giang tạm biệt" tác giả vẫn lên tiếng trách người bạn tình không chung thủy:

*Tơ tóc lờn kia còn nữa hết ?
Chớ thói lưng vơi cỡ nước Đằng (19).*

và than thân, trong "Cảm cựu kiêm trình Cần Chánh học sĩ Nguyễn Hầu" :

*Phấn son càng tủi phận long đong.
(...)
Lầu Nguyệt năm canh chiếc bóng chong.*

LHK có rất nhiều câu than thân nên Trần Thanh Mại mới nhận xét : "LHK là tiếng kêu thất vọng để có một tình yêu thành thực, thủy chung" (20). Ông Trần Thanh Mại xót thương "người đẹp" thì nghĩ thế chứ công bình mà nói thì Xuân Hương của LHK thiếu gì bạn tình, chính mình không chuyên nhất, không chung thủy, sao có thể trách người chẳng thủy chung ?

Sau đây là những người bạn tình của Xuân Hương, căn cứ vào tập thơ LHK :

A - NGUYỄN HẦU

Trong LHK có một bài rất được chú ý là bài "*Cảm cựu kiêm trình Cần Chánh học sĩ Nguyễn Hầu - Hầu, Nghi-xuân, Tiên-điền nhân*" (= Nhớ bạn cũ viết gửi Cần Chánh học sĩ Nguyễn Hầu - Hầu, người ở Nghi-xuân, Tiên-điền) khiến ta nghĩ ngay đến Nguyễn Du bởi Nguyễn Du quê ở Nghi-xuân, Tiên-điền, năm 1805 được phong Du Đức Hầu, đến năm 1813 thăng Cần Chánh học sĩ sung Chánh sứ sang tuế cống nhà Thanh. Bài này chắc viết sau khi Nguyễn Du được phong làm Cần Chánh học sĩ (tháng giêng năm 1813) và trước khi Tôn Phong Thị hoàn tất bài "Tựa" LHK (tháng hai năm 1814).

Khó lòng có thể có một người họ Nguyễn thứ hai ở Tiên-điền cũng được phong làm Cần Chánh học sĩ cùng trong khoảng thời gian này. Trần Thanh Mại là người đầu tiên phát hiện ra bài thơ và cũng là người đầu tiên đoán "Nguyễn Hầu" là Nguyễn Du.

Chúng ta thử nhận xét mối tình giữa cặp tài tử Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du.

1 - Tình của Xuân Hương đối với Nguyễn Du qua bài thơ "Cảm cựu..."

Câu 1 & 2 :

*Dậm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Cậy ai tới đấy gửi cho cùng.*

"Dậm khách" trở vào chuyện Nguyễn Du đang trên đường đi sứ.

Hai câu thơ này cho ta có cảm tưởng trên đường đi sứ, qua Thăng-long, Nguyễn Du có gặp lại Xuân Hương và bài thơ được Xuân Hương sáng tác ngay sau khi đôi bên chia tay, lúc tâm thần đang bị kích động nên mới có "muôn nghìn nỗi nhớ". Nếu không phải vừa mới gặp lại nhau mà chỉ bình tĩnh ngồi hồi tưởng lại mối tình chia cắt đã gần một chục năm, kể từ khi Nguyễn Du vào Kinh làm quan (1805), thì tình đã lắng xuống, nhạt phai, làm sao có thể xúc động để có "muôn nghìn nỗi nhớ" được ?

Câu 3 & 4 :

*Mối tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.*

Xuân Hương nói rõ hai người đan dứ với nhau đủ "ba năm vẹn", vậy ta thử tìm xem họ yêu nhau vào thời điểm nào ?

a - 1781-4 ? Thời gian này hai người cùng có mặt ở Thăng-long hay không ?

Nguyễn Du tuy sinh (1765) ở Thăng-long nhưng năm mười tuổi mồ côi cha phải đến ở với anh là Nguyễn Khản được vài năm thì về quê học. Năm 17 tuổi ta (1781), Nguyễn Du trở ra Thăng-long, đi thi đỗ Tam trường (21) rồi ở lại Thăng-long cho tới khi kiêu binh phá nhà Nguyễn Khản (1784), Nguyễn Du phải trốn lên Thái-nguyên ở với cha nuôi họ Hà, giữ chức Chánh Thủ hiệu (một chức quan võ nhỏ) ở đó. Như thế thì sự hiện diện của Nguyễn Du ở Thăng-long trong khoảng thời gian 1781-4 coi như chắc chắn.

Về Hồ Xuân Hương, ông H.X. Hãn đoán bà sinh năm 1772 thì đến 1781 bà mới có 9 tuổi, dù cả hai đều có mặt ở Thăng-long đủ ba năm cũng không thể bắt tình với nhau được.

Huống chi, theo ông Hồ Trọng Chuyên thì năm 13 tuổi Xuân Hương còn ở quê nhà (Châu Hoan = Nghệ-Tĩnh) xướng họa với Dương Tri Tạn rồi mới dời quê theo cha ra Bắc. Cứ cho là Xuân Hương ra Thăng-long năm 13, tức là $1772 + 13 = 1785$, nhưng lúc ấy Nguyễn Du không còn ở Thăng-long mà đang ở Thái-nguyên (22).

b - GS H.X. Hãn đưa ra hai thời điểm khác : 1790-3 và 1792-5 (23) song lúc ấy Tây-sơn đã ra Bắc và Nguyễn Du chống Tây-sơn nên về ở nhà người anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn ở Quỳnh-hải (Thái-bình) trong mười năm, từ 1786 đến 1796 (khi Nguyễn Du vào Nam, định theo chúa Nguyễn nhưng giữa đường bị quân Tây-sơn bắt được, giam ba tháng mới thả ra). Trong thời gian mười năm này, Nguyễn Du thường than trong thơ tình cảnh bệnh hoạn, nghèo túng, có khi mấy ngày bếp không nhóm lửa, vợ con nheo nhóc... Tuy nghèo nhưng cũng có hai lần Nguyễn Du ra Thăng-long :

- năm 1793, để thăm anh là Nguyễn Nễ, đích xác Nguyễn Du tro ở gần Giám hồ (căn cứ vào bài "Long thành Cầm giả ca") chứ không phải là "ở nhà Nguyễn Nễ, gần Giám hồ" như ông Hoàng Xuân Hãn nói ;

- và năm 1794 để tiễn Đoàn Nguyễn Tuấn vào Kinh làm quan.

Có thể Nguyễn Du còn có những lần khác ra Thăng-long mà ta không biết, song với tình cảnh nghèo túng, bệnh hoạn, lại ôm hoài bão hoạt động để khôi phục nhà Lê, khó có thể tin Nguyễn Du tìm cách ra Thăng-long để đan dứ với Xuân Hương. Dù có chẳng nữa thì cũng chỉ là những cuộc gặp g" ngắn ngủi, bị gián đoạn, khó có thể là mối tình "ba năm vẹn".

c - 1802-5 ? Thời điểm này cũng không thích hợp nốt bởi mùa hè năm 1802 Nguyễn Du mới theo Gia-long ra Thăng-long mà đến đầu Xuân năm 1805 đã vào Kinh làm quan, tính ra chỉ có hai năm rư"i, không đủ "ba năm vẹn".

Câu 5 & 6 :

*Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong.*

"Mừng duyên tấp nập" mà cho là trở vào chuyện Nguyễn Du được thăng lên chức Cản-chính Học sĩ và đi sứ e rằng quá khiên cư"ng, nếu trở vào chuyện Nguyễn Du cưới vợ thì có lý hơn bởi câu sau cho thấy Xuân Hương chạnh nghĩ đến duyên phận lẻ loi của mình mà "tủi phận long đong". So sánh duyên phận Nguyễn Du với thân phận mình, như thế mới đối.

Câu 7 & 8 :

*Biết còn mấy chút sương siu mấy, (24)
Lầu Nguyệt năm canh chiếc bóng chong.*

Hai câu này nối ý hai câu trên, than cảnh Xuân Hương lẻ bóng, đơn chiếc.

2 - Tình cảm của Nguyễn Du đối với Xuân Hương

a - Tuy Xuân Hương nói mối tình kéo dài "ba năm vẹn" thế mà trong cả tập LHK không có lấy một bài thơ của Nguyễn Du xướng hay họa với Xuân Hương, đối với cặp tài tử hay thơ như Xuân Hương - Nguyễn Du kể cũng lạ.

b - Năm 1813, Nguyễn Du trên đường đi sứ, đã gặp lại Xuân Hương ở Thăng-long, Xuân Hương viết bài "Cảm cụu..." tả "muôn nghìn nỗi nhớ nhung" của mình thế nhưng Nguyễn Du lại không có bài thơ nào nhắc nhở đến Xuân Hương và mối tình "ba năm" ấy. Suốt dọc đường đi sứ ta chỉ thấy Nguyễn Du nghĩ đến "cô Cầm" để rồi sáng tác ra bài "Long thành Cầm giả ca" nổi tiếng, nhưng tuyệt nhiên không có lấy một nửa lời nhớ nhung Xuân Hương ! Nếu bảo Nguyễn Du đang làm quan to, sợ "quan trên trông xuống, người ta trông vào", như ông Hoàng Xuân Hãn nói, thì tại sao trong thời gian yêu nhau "ba năm vẹn", chưa làm quan, cũng không có bài nào ? Không có trong LHK mà cũng không có trong những tác phẩm Nguyễn Du để lại.

c - Bài "Mộng đặc thái liên" (= Mộng thấy hái sen) của Nguyễn Du

GS H.X. Hãn cho rằng khi Nguyễn Du vào làm quan ở Kinh và ở Quảng-bình đã làm bài thơ này có lẽ vì nghĩ đến Xuân Hương.

Để xét xem người thiếu nữ trong thơ có thật là Xuân Hương hay không, tôi chọn bản dịch từng chữ của ông Mai Quốc Liên để giữ được đầy đủ chi tiết trong nguyên tác hơn là bản dịch thành thơ của các ông Lê Thước và Phạm Khắc Khoan mà GS H.X. Hãn dùng (25).

Mộng thấy hoa sen

*Buộc chặt quần cánh bướm,
Hái sen, chèo thuyền con.
Nước hồ sao lại láng,
Trong nước có bóng người.*

*Hái, hái sen Hồ Tây,
Hoa và gương đều để trên thuyền.
Hoa để tặng người mình trọng,
Gương để tặng người mình thương.*

*Sáng nay đi hái sen,
Nên mới hẹn với cô láng giềng xóm Đông.
Chẳng rõ đến lúc nào không biết,
Cách khóm hoa nghe cười nói.*

*Mọi người đều biết yêu thích hoa sen,
Nhưng ai là kẻ yêu thân cây sen ?
Trong thân cây sen có những sợi tơ,
Vấn vương không thể dứt được.*

*Lá sen sao xanh xanh,
Hoa sen đẹp đây đây.*

*Hái sen chớ làm hồng ngó,
Sang năm sen không sinh lại được.*

Những chi tiết về thiếu nữ hái sen không nhiều : cô ta mặc "quần cánh bướm", và là "láng giềng xóm Đông" của Nguyễn Du, song chẳng ai rõ nữ sĩ có mặc "quần cánh bướm" hay không, và hai người có là "láng giềng" bao giờ không. Nếu Xuân Hương là cô "láng giềng xóm Đông" của Nguyễn Du thì, so với nhà của cô, ắt hẳn nhà của Nguyễn Du phải ở *phía Tây phường Khán-xuân*, song chúng ta chỉ biết thuở nhỏ Nguyễn Du ở nhà cha và anh tại phường Bích-câu, *phía Nam Thăng-long*, và năm 1793 khi Nguyễn Du từ Thái-bình ra Thăng-long thăm Nguyễn Nễ đã trọ ở gần Giám hồ, cũng là *phía Nam Thăng-long* nốt, chứ không phải gần Hồ Tây và phường Khán-xuân, tương truyền là nơi Xuân Hương cư ngụ, ở *Tây Bắc*. Kê ở Nam, người ở Bắc, đã không biết đích xác địa chỉ của hai người, làm sao xác quyết được họ là "láng giềng" với nhau ? Hơn nữa, Nguyễn Du chỉ nói đi hái sen ở Hồ Tây chứ không nói là đi hái sen với người thiếu nữ sống ở gần Hồ Tây. Chúng ta chẳng có bằng chứng nào tỏ ra người thiếu nữ hái sen chính là Xuân Hương cả.

Chúng ta cũng chưa có bằng chứng nào minh định là Nguyễn Du đã có một thời yêu Xuân Hương, bài "Cảm cụu..." chỉ "minh chứng" mối tình của Xuân Hương đối với Nguyễn Du mà thôi. Phần Nguyễn Du không có lấy một câu thơ nào cho biết đích xác Nguyễn Du có tình với Xuân Hương. Ở đời có khi "hoa rơi tuy hữu ý" mà "nước chảy lại vô tình", chung quy chỉ là "giác mộng rồi ra nửa khắc không" !

B - TRẦN HẦU

1 - Tình của Xuân Hương đối với Trần Hầu

Trong LHK có ít nhất là 6 bài thơ xướng họa giữa Xuân Hương và Trần Hầu. Nữ sĩ cho biết Trần Hầu là người đồng hương. Hai người hâm mộ tiếng nhau mà đem lòng quyến luyến :

*Bấy lâu ngư"ng mộ tiếng văn chương, nay mừng được gặp mặt,
(...) Chén tình vừa nhấp đã nồng nàn, đôn hậu.
Thanh khí của châu ta còn được ưa chuộng,
Tài tình của chúng ta là chung đúc nơi đây (26).*

Tuy quyến luyến nhưng chưa tiện ngỏ ý :

*Thân bèo nước gặp nhau, nâng chén rượu dưới trăng,
Tắc lòng son sắt thực khó nói.
Gọi đàn, vì có ý mà gảy khúc Cầu Hoàng,
(...) Sau phút ly biệt, còn lưu luyến biết bao tình (27).*

và :

*Trăm năm gặp gỡ là bao nả,
Thắc mắc sầu riêng khó gỡ ra (28).*

Dẫu Xuân Hương tỏ ra có tình ý thắm thiết nhưng thực ra đôi bên chưa có gì gọi là gắn bó.

2 - Tình của Trần Hầu đối với Xuân Hương

Họ Trần xác nhận vì hâm mộ mà tìm đến nàng :

Giữa chốn Long thành được nghe nói đến nàng... (29).

nhận mình là người đồng hương :

Phương chi lại là người đồng quận (30).

và mình đã đứng tuổi :

Thương ta bất tài, mái tóc luống bạc... (31).

Còn về giao tình giữa hai người thì :

*Chưa gặp mà lòng đã mến trước,
Há phải đến lúc họa thơ với nhau mới có tình cảm mặn nồng ? (32)*

Tình cảm mà đã "mặn nồng" từ trước khi gặp mặt thì không phải là tình yêu mà chỉ là lòng mến mộ văn tài của Xuân Hương, huống chi Trần Hầu còn thêm :

*Mừng cho nàng có phận gửi thân nơi quyền quý,
(...) Chỉ mong cái tình của chúng ta gặp nhau trong mộng (33).*

Hai câu này cho ta có cảm tưởng là thấy Xuân Hương đã kết duyên với người khác Trần hầu không tỏ vẻ đau khổ. Mối tình Trần Hầu - Xuân Hương cũng chỉ được coi là "mộng", chẳng khác gì mối tình giữa Nguyễn Du và Xuân Hương.

3 - Trần Hầu là ai ?

Trong LHK, từ đầu chí cuối Xuân Hương chỉ xưng họa với một "Hiệp trấn Sơn-nam-thươngTrần Hầu", nhưng trong *Tục Hoàng Việt thi tuyển*, Nguyễn Đình Hồ có chép hai bài thơ chữ Hán của Xuân Hương :

"Đang quét sân vừa đi vừa than để trả lời" (sau Trần Thanh Mại phát giác ra tác giả bài này là một thi sĩ Trung quốc) ;

"Bình thủy tương phùng nguyệt hạ tôn" là một bài thơ Xuân Hương "họa" "Hiệp trấn Sơn-nam-ha", nhưng trong LHK lại chép là của Xuân Hương "xướng" với "Hiệp trấn Sơn-nam-thương".

Vì dựa vào *Tục Hoàng Việt* ... GS H.X. Hãn tin là có tới hai ông Hiệp trấn họ Trần, một ở Sơn-nam-thương và một ở Sơn-nam-ha, và tìm ra cả tên của hai người :

a - Hiệp trấn Sơn-nam-thương tên là Trần Ngọc Quán. Theo ông H.X.Hãn thì năm 1813, đời Gia-long, có Trần Ngọc Quán làm Cai bạ Quảng-đức (Thừa-thiên) đến năm 1815 được bổ chức "Hiệp trấn Sơn-nam-thương" (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên* xác nhận).

Dứt khoát ta phải loại bỏ Trần Ngọc Quán vì lẽ đến tháng 2, 1815 ông này mới giữ chức "Hiệp trấn Sơn-nam-thương" trong khi bài "Tựa" LHK đã viết xong từ tháng 2, 1814, tức là từ một năm trước, và tất nhiên những bài thơ trong LHK phải được viết ra từ trước bài "Tựa".

b - Hiệp trấn Sơn-nam-ha là Trần Quang Tĩnh. Vẫn dựa vào *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, ông Hãn cho biết Trần Quang Tĩnh quê ở Gia-định, năm 1807 được thăng từ Cai bạ lên "Hiệp trấn Sơn-nam-ha" (35).

Lần này thời điểm phù hợp nhưng lại không ổn về địa điểm : Trần Hầu trong LHK là "Hiệp trấn Sơn-nam-thương" chứ không phải Sơn-nam-ha. Trong *Tục Hoàng Việt thi tuyển* mới có "Hiệp trấn Sơn-nam-ha" song độ tin cậy của *Tục Hoàng Việt*...không lấy gì làm cao, chép có hai bài thơ nói là của Xuân Hương thì một bài đã vô nhầm của một thi sĩ Trung quốc, bài thứ nhì có nhầm từ Sơn-nam-thương ra Sơn-nam-ha, đổi "xướng" ra "họa", cũng không phải là chuyện chẳng thể có.

Cứ cho là *Tục Hoàng Việt*... chép đúng thì ta phải sửa lại tất cả những bài thơ xướng họa với họ Trần trong LHK chứ không có lý do gì để tách riêng bài "Bình thủy tương phùng..." cho là

liên quan đến "Hiệp trấn Sơn-nam-hạ" còn tất cả những bài khác thì vẫn với ông "Hiệp trấn Sơn-nam-thượng".

Mặt khác, Trần Hầu trong LHK là người đồng quân (châu Hoan) với Xuân Hương, còn Trần Quang Tĩnh quê ở Gia-định làm sao có thể coi là một được ?

Ông Đào Thái Tôn cũng chép rằng bài "Bình thủy tương phùng..." là của "Hiệp trấn Sơn-nam-thượng", theo LHK, nhưng trong phần chú giải thì lại chép theo ông H.X. Hãn về một "Hiệp trấn Sơn-nam-hạ" thành ra đầu đuôi không ăn nhập với nhau. Phải chăng ông Đào thấy LHK "đáng tin cậy hơn" nhưng đồng thời ông cũng "muốn tin" học giả H.X.Hãn (36) ?

C - TỐN PHONG THỊ

Ngoài LHK Trần Thanh Mại còn phát hiện ra ở Thư viện Khoa Học Trung Ương một bài "Tựa" tập LHK kèm với 32 bài thơ của Tôn Phong Thị trong đó có 31 bài thơ chữ Hán nói đến mối tình giữa Xuân Hương và Tôn Phong. Theo bài "Tựa" thì Tôn Phong cũng quê ở châu Hoan như nữ sĩ, hai người gặp nhau năm 1807 và đến năm 1814 thì Xuân Hương đưa tập LHK nhờ Tôn Phong viết Tựa. T.T.Mại đoán Tôn Phong họ Phan chỉ vì trong bài "Tựa" thấy nói Tôn Phong có cô "em họ tên Phan Mĩ Anh". Đoán thế là khiên cư"ng vì có thể là em họ bên ngoại, không cùng một họ.

Theo ông Lê Trí Viễn thì Xuân Hương có tới 10 bài thơ gửi Tôn Phong, tôi chỉ được đọc có năm bài với tựa đề nêu tên Tôn Phong.

1 - Tình ý của Xuân Hương đối với Tôn Phong

So với hai người "tình" trước thì mối tình của Xuân Hương đối với Tôn Phong xem ra gần bó hơn, vì Xuân Hương nhắc tới "*giải ước nguyện*" trong bài "Tôn Phong Thị nằm mộng, ghi lại mang cho xem, nhân đó ghi thuật bằng thơ" :

*(...) Chén tình đã nhần lâu mà nhạt,
Giải ước nguyện âu thắm chẳng phai.*

và trong bài "Họa Tôn Phong nguyên vận" thì nhắc đến "*chén thề, món tóc (thề), trăm năm...*" :

*Kiếp này chẳng gặp nữa thì liêu,
Những chắc trăm năm há bấy nhiêu ?
(...) Chén thề thưở nọ tay còn dính,
Món tóc thời xưa cánh vẫn đeo.
Được lữa tài tình cho xứng đáng,
Nghìn muôn non nước cũng tìm theo.*

Câu cuối nói lên sự quyết tâm, chí tình của Xuân Hương.

2 - Tình của Tôn Phong đối với Xuân Hương

Tôn Phong luôn luôn tán tụng sắc đẹp và văn tài của Xuân Hương :

*Trên đàn thơ xuất hiện một vị thần thơ,
(...) Gặp người ngờ là tiên nữ gửi xuống trần*

(Bài số 12, theo cách đánh số của T.T.Mại)

song Tôn Phong chỉ nhắc đến tình giao du, xướng họa :

Tựa : "*Tình cờ mới gặp lần đầu mà thành đôi bạn thân thiết... Tôi phải xuôi ngược vào Nam ra Bắc không thể cùng nhau xướng họa...*"

Bài số 11 : "*Gặp người ngờ là có mối duyên bút mực từ xưa*"

Còn duyên tình ? Chỉ thấy Tôn Phong than :

*Duyên lạ mây mưa phó mặc hồn mộng,
Đừng nói nhớ nhau với biết nhau
Đồng tâm chỉ thấy vị ẩm chén rượu.* (Bài số 18)

Ở đây cũng như với họ Nguyễn, họ Trần, hễ nói tới "tình" thì ta lại gặp chữ "mộng".

Vì hiếm tài liệu chính xác về Xuân Hương nên ta phải căn cứ vào bài "Tựa" của Tôn Phong tuy nhiên bài này cũng có chỗ không ổn : Tôn Phong cho biết trong bài "Tựa" rằng hai người quen nhau từ "Xuân Đình Mão" (1807), đến "Xuân Giáp Tuất" (1814) thì gặp lại, tính ra phải là 7 năm, thế mà Tôn Phong nhiều lần nói rõ là chỉ có "6 năm" :

Bài số 28 :

*Từ lúc chia tay người mỗi ngã,
Tình khách cũng đã sáu năm tới nay.*
Bài số 22 :
Cánh bèo gặp nhau sáu năm về trước.

Tôn Phong nhớ nhầm hay... không biết làm tính ?

D - MAI SƠN PHỦ

Trong LHK ít nhất cũng có tới ba bài Xuân Hương viết về Mai Sơn Phủ nhưng không có thơ của Mai Sơn Phủ nên ta chỉ có thể căn cứ vào thơ của Xuân Hương để phỏng đoán.

Chắc Mai Sơn Phủ cũng cùng quê với nữ sĩ vì trong bài "Thuật ý kiêm trình hữu nhân Mai Sơn Phủ" (= Kể ý mình và trình bạn là Mai xuân Phủ) có câu :

Giác mộng tình quê thấy tịch liêu

Trong bài "Họa Sơn Phủ chi tác", ta thấy tình của Xuân Hương rất thiết tha :

*Nước mắt trên hoa là lối cũ,
Mùi hương trong nệm cả đêm thâu.
Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,
Này đoạ chung tình biết mấy nhau.*

Song Sơn Phủ dường như lại hững hờ nên Xuân Hương nhắc nhở :

*Nhớ nhung đừng lỡ hẹn sai kỳ
(...) Hai ta đều muộn nói mà chi ?*

và "khuyến khích" :

*Hãy nên trao gửi mối duyên đi,
Lòng son ai n" phụ giai kỳ ?*

Xem ra, với Mai Sơn Phủ, cũng vẫn chỉ là "giác mộng tình quê" mà thôi.

o O o

Vì không được đọc những bài thơ liên quan đến Thanh Liên, Chí Hiên, Thạch Đình vv. nên tôi chỉ có thể bàn về tình duyên của tác giả LHK qua Nguyễn Hầu, Trần Hầu, Tôn Phong Thị, Mai Sơn Phủ. Tuy với ai Xuân Hương cũng tỏ ra khăng khít nhưng đối phương, nếu có thơ xướng họa, chỉ thấy mập mờ nói đến "mộng".

Hơn nữa, khó có thể tin rằng một người phụ nữ "nghiêm chỉnh", "biết dừng lại trên lễ nghĩa" (như Tôn Phong viết trong bài "Tựa") lại có thể cùng một thời gian "thành thật gắn bó" với ít ra là hai, ba người : Ông H.X. Hãn cho là khoảng 1813/4, Xuân Hương nói lại tình xưa sau bảy năm xa cách với Tôn Phong khi ông này quay lại Thăng-long. Cũng trong thời gian ấy, Xuân Hương viết bài "Cảm cụu..." bày tỏ "muôn nghìn nỗi nhớ nhung" với Nguyễn Hầu và trách người tình để mình "năm canh chiếc bóng chong". Đây là chưa kể ông H.X.Hãn còn cho là lúc ấy Trần Phúc Hiên vừa được thăng chức Tham hiệp Yên-quảng, trên đường đi nhậm chức, dong thuyền qua Thăng-long có ghé thăm và hứa hẹn sẽ cưới Xuân Hương (37).

Điều khó hiểu là Xuân Hương không những gắn bó với mấy người cùng một lúc mà còn không ngại ngừng đem những bài thơ bộc lộ tình yêu khăng khít của mình với những người khác cho Tôn Phong đọc và nhờ viết cả bài "Tựa" mà không sợ Tôn Phong ghen. Thói thường, người ta dẫu có "ăn vụng" thì cũng tìm cách "giấu giếm". Cho nên tôi nghĩ rất có thể Xuân Hương chỉ coi những "mối tình" này là cái cớ để làm "văn chơi", hơi cường điệu một chút, chứ sự thật không có tình ý gì cả. Bởi không có tình ý nên mới không ngại ngừng đưa cho Tôn Phong đọc, biết rằng Tôn Phong sẽ hiểu. Quả nhiên ta thấy Tôn Phong viết trong bài "Tựa" :

"Thoạt đầu tôi hết sức kinh ngạc, lạ lùng (vì bất ngờ khám phá ra Xuân Hương còn thắm thiết với nhiều người khác ngoài mình ra) rồi dần dần càng đọc càng thấy lòng thư thái (vì đã hiểu đây chỉ là "văn chơi", không phải sự thực) trở nên vui thú, khoái trá (bây giờ Tôn Phong mới thực sự thưởng thức văn tài của Xuân Hương)".

Nếu không thế thì vì sao thoạt mới đọc LHK Tôn Phong lại "hết sức kinh ngạc, lạ lùng" ? Không thể nói "kinh ngạc" vì thấy thơ Xuân Hương quá hay, Tôn Phong đã xướng họa nhiều lần với Xuân Hương còn lạ gì tài của vị "thần thơ" này ? Rồi tại sao lại "dần dần càng đọc càng thấy lòng thư thái", cái gì đã khiến lòng Tôn Phong "không thư thái" trước đó ?

Mới đọc thoáng, tưởng như tình duyên của tác giả LHK cũng trắc trở như tình duyên của tác giả TTT, nhưng xét kỹ thì có lẽ không phải, "duyên" trong LHK chỉ là thứ "duyên bút mực" còn "tình duyên" thực thì lại không thấy Xuân Hương viết rõ, chỉ có thể đoán qua Tôn Phong, bài số 18 :

Nhà Nguyệt bây giờ vui bạn phượng

chứng tỏ khi Tôn Phong quay lại thì dường như Xuân Hương đã kết duyên với người khác, mà lại là người xứng ý nên mới "vui bạn phượng".

Chuyện Xuân Hương xuất giá có thể là chuyện thực vì Trần Hầu cũng viết :

Mừng cho nàng có phận gửi thân nơi quyền quý (38).

Tuy nhiên, tất cả vẫn chỉ là phỏng đoán, vấn đề Hồ Xuân Hương và LHK còn dành cho ta nhiều nghi vấn...

Trong TTT ta không thấy có bóng dáng Tôn Phong, Trần Hầu, Nguyễn Hầu, Mai Sơn Phủ v.v., và trong LHK cũng không thấy bóng dáng của Tổng Cốc, ông Phủ Vĩnh-tường hay Chiêu Hồ. Tại sao lại có sự trùng hợp kỳ lạ như vậy ? Nếu cho là Xuân Hương về già tự ý loại bỏ những bài TTT cho là nghịch ngợm làm lúc trẻ để đối đáp với những lời trên ghẹo của con trai cho nên

trong LHK không có bóng dáng Tổng Cốc, Chiêu Hồ v.v. nhưng chẳng nhẽ dân gian cũng tự ý loại bỏ trong TTT những bài có dính dáng đến Nguyễn Du, Trần Hầu, Tôn Phong... ? Loại ra vì lẽ gì ? Huống chi văn phong của TTT và LHK khác nhau rất xa, ai cũng nhận thấy.

Ta chỉ có thể đi đến kết luận là về mặt tình duyên, cũng như về văn phong, trong hiện tình chúng ta chưa có cứ liệu chắc chắn để xác quyết tác giả *Lưu Hương Ký* cũng chính là tác giả những bài thơ truyền tụng ai cũng biết.

Châtenay-Malabry, tháng 9, 1998

Thế Kỷ 21, số 115, 11/1998

Sửa lại tháng 9, 2005

Chú thích

1 - Tùng Thiện Vương Miên Thẩm là em vua Thiệu-Trị, nổi tiếng văn tài cùng với Tuy Lý Vương Miên Trinh.

"Long Biên" ám chỉ Thăng-long.

"Trúc chi từ" là một loại thơ gồm nhiều đoạn ngắn ví như những khúc cây trúc.

2 - Phần thơ chữ Hán của Tùng Thiện Vương trích theo Trần Thanh Mại, *Nghiên cứu Văn học*, số 3/1963. Tôi chiết trung nhiều bản dịch cốt giữ nguyên ý của tác giả.

3 - *Thơ và Đời*, tr. 2, 218-39.

4 - Ngô Lãng Vân, tr. 34-5.

5 - H.X. Hãn, tr. 178.

6 - *Quốc sử di biên*, tr. 281.

7 - H.X. Hãn, tr. 180.

8 - " " , tr. 196-7, 268-70.

9 - Đào Thái Tôn, tr. 98.

10 - H.X. Hãn, tr. 268. Lê Dư viết rằng Xuân Hương chết sau người chồng cuối cùng vài năm.

11 - Bùi Hạnh Cẩn, tr. 10.

12 - H.X. Hãn, tr. 278_9.

13 - " " , tr. 288.

14 - " " , tr. 291.

15 - *Ngược Đường Trường Thi*, tr. 104.

16 - *Vũ Trung Tuy Bút*, tr. 118.

17 - *Đại Nam Thực Lục*, X, tr. 161.

18 - *Vũ Trung Tuy Bút*, tr. 5 - *Liệt Truyện*, I I I, tr. 474-5- Bài của Tảo Trang - Tự vị Lê văn Đức và Lê Ngọc Trụ.

19 - Đào Thái Tôn, tr. 117.

20 - " " " , tr. 50.

21 - Ai cũng biết Nguyễn Du đỗ Tam trường, nhưng không ai biết đích xác Nguyễn Du đỗ thi Hương hay thi Hội, thi ở Thăng-long hay Sơn-nam, đỗ năm 17, 18 hay 19 tuổi. Gia phả họ Nguyễn ở Tiên-diên tuy chép là Nguyễn Du đỗ Tam trường thi Hương nhưng cần phải kiểm tra lại (cũng như chép Nguyễn Du đón đường vua Gia-Long để xin ra làm quan mà *Đại Nam Thực Lục* lại chép Nguyễn Du bắt buộc dĩ phải ra tham chính với nhà Nguyễn nên thường giữ im lặng, không bàn tâu gì, nên bị vua quở).

Theo tôi, thi Hương bắt buộc phải thi ở quê hương mình, mà quê Nguyễn Du là Nghệ-Tĩnh, còn Thăng-long chỉ là nơi Nguyễn Du sinh trưởng nên nếu là thi Hương thì Nguyễn Du bắt buộc phải về quê thi, như người cháu năm đời là Nguyễn Mai đã đỗ Cử nhân khoa 1900 ở Nghệ, chứ không có lý do gì để thi ở Sơn-nam (như gia phả chép) là quê vợ, trừ phi Nguyễn Du khai gian. Nguyễn Du cũng không được phép xin phụ thí ở Thăng-long, vì trường hợp này chỉ dành cho những người có cha đang trị nhậm ở Thăng-long, xa quê hương, phần Nguyễn Du, mồ côi cha từ năm 10 tuổi ai cũng biết, tất nhiên không được hưởng ngoại lệ này.

Căn cứ vào những tiểu sử Nguyễn Du mà tôi được đọc thì sau khi mồ côi cha, Nguyễn Du về ở với anh là Nguyễn Khản, học anh vài năm rồi về quê học Tiến-sĩ Nguyễn Hành (không phải Nguyễn Hành cháu Nguyễn Du) ít lâu sau trở lại Thăng-long và thi đỗ Tam trường. Nhiều người (như ông H.X. Hãn) khẳng định là Nguyễn Du đỗ Sinh-đồ (có người còn biên là "đỗ Tú-tài" mà quên rằng thời nhà Lê chưa ai dùng danh từ "Tú-tài", phải đợi vua Minh-Mệnh nhà Nguyễn mới cải danh từ "Sinh đồ" ra "Tú tài") có nghĩa là đỗ Tam trường thi Hương, chắc cho là Nguyễn Du chân trắng tất phải bắt đầu bằng thi Hương. Thực ra Nguyễn Du vì có cha làm quan to nên được hưởng lệ tập ấm, miễn thi Hương, chỉ cần đỗ một kỳ khảo hạch là được thi Hội. Điều này được ông Lê Xuân Giáo, từng đàm luận về Nguyễn Du với Cụ Nghè Mai, xác nhận và còn thêm Nguyễn Du đỗ Tam trường "có phân số" (tức là tuy không đỗ thi Hội nhưng bài làm không quá dở). Theo *Lịch Triều Hiến Chương - Khoa Mục Chí*, thì Thăng-long chỉ tổ chức thi Hội vào những năm :

1781 khi Nguyễn Du được 17 tuổi ta ;

1785 khi Nguyễn Du 21 tuổi và đã dời kinh thành lên Thái-nguyên.

Còn năm 1783, Nguyễn Du được 18 tuổi tây, 19 tuổi ta, thì không có khoa thi Hội nào cả.

Cho nên tôi kết luận rằng Nguyễn Du chỉ có thể trở lại Thăng-long để thi Hội vào năm 1781, 17 tuổi ta.

22 - Hồ Tuấn Niệm, "Bàn lại đôi điểm...", *Văn Học*, số 1.

23 - H.X. Hãn, tr. 268, 249.

24 - Theo H.X. Hãn, tr. 245, thì T.T.Mại dịch là "sương đeo mái", Hồ Tuấn Niệm sửa là "sương treo mái" cho gần với cách phát âm hơn, nhưng lại không có nghĩa, H.X.Hãn sửa lại là "sương siu mảy" (sương siu = bịn rịn) rồi Nguyễn Quảng Tuân, trong *Kỷ Yếu Hội Nghiên Cứu Văn Học*, 1998, tr. 185-92, không đồng ý, cho là "sương gieo mái" mới đúng.

25 - *Nguyễn Du Toàn Tập*, tr. 192-5.

26 - Đào Thái Tôn, tr. 143. "Châu ta" = châu Hoan (Nghệ-an + Hà-tĩnh).

27 - " " " , tr. 138.

28 - " " " , tr. 144.

29 - " " " , tr. 143.

30 - " " " , tr. 197.

31 - " " " , tr. 194.

32 - " " " , tr. 199.

33 - " " " , tr. 194.

34 - H.X. Hãn, tr. 274 - *Thực Lục*, IV, tr.190, 350.

35 - " " " , tr. 261 - " " " , III, tr. 317.

36 - Đ.T. Tôn, tr. 137-9.

37 - H.X. Hãn, tr. 240.

38 - Đ.T. Tôn, tr. 194.

Sách tham khảo

BÙI HẠNH CẦN, *Hồ Xuân Hương - Thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại*. Hà-nội : Văn Hóa Thông Tin, 1995.

CAO XUÂN DỤC, *Quốc Triều Hương Khoa Lục*. Nhà xuất bản TP HCM, 1993. Bản dịch của Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn thị Lâm.

DƯƠNG THƯỢNG NGÃ, "Hồ Xuân Hương", *Làng Văn*, bốn số, 1997.

ĐÀO THÁI TÔN, *Thơ Hồ Xuân Hương - Từ cội nguồn vào thế tục*. Hà-nội : Giáo dục, 1993 ; tái bản năm 1995.

HOA BẰNG, *Hồ Xuân Hương, nhà thơ cách mạng*. Saigon : Bốn Phương, 1950.

" " (Sơn Tùng Hoàng Thúc Trâm), *Quốc văn thời Tây Sơn*. Saigon : Vĩnh Bảo, 1950.

HOÀNG XUÂN, LỮ HUY NGUYỄN, *Hồ Xuân Hương - Thơ và Đời*. Hà-nội : Văn Học, 1995.

HOÀNG XUÂN HÃN, *Hồ Xuân Hương - Thiên Tinh Sử*, Hà-nội : Văn Học, 1995.

Bản này so với bản chính in trong *TS Khoa Học Xã Hội*, Paris (số 12, 1/1986) có nhiều chi tiết sai nhưng riêng đối với bài "Rút nhằm thơ duyên..." thì những sai lầm đó không có ảnh hưởng gì.

HỒ TUẤN NIỆM, "Bàn góp về nguồn gốc giai cấp của Hồ Xuân Hương", *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 25, 2/1975.

" " " "Bàn lại đôi điểm về Tiểu sử Hồ Xuân Hương", *Văn Học*, số 1, 1/2-1972.

" " " "Chung quanh vấn đề Tiểu sử của Hồ Xuân Hương", *Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 152, 9&10 / 1973.

LÊ TRÍ VIÊN chủ biên, LÊ XUÂN LÍT, NGUYỄN ĐỨC QUY"N, *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương*. Sở Giáo-dục Nghĩa-bình, 1987.

LÊ XUÂN GIÁO, "Thân thể, Sự nghiệp và Tâm tình của Nguyễn Du tiên sinh", Tập san *Văn Hiến - Tưởng niệm Đại thi hào Nguyễn Du*. Hoa-kỳ, Los Angeles, 1978 ?

MAI QUỐC LIÊN, NGUYỄN QUẢNG TUÂN, NGÔ LINH NGỌC, LÊ THU YẾN, *Nguyễn Du Toàn Tập - Thơ chữ Hán*. Hà-nội : Văn Học, 1996.

NGÔ LÃNG VÂN, *Hồ Xuân Hương Toàn Tập*. Saigon : Sống Mới, 1971 ; tái bản ở Mỹ, không đề năm.

NGÔ THỜI CHÍ, *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*. Bản dịch của Ngô Tất Tố. Saigon : Phong trào Văn hóa tái bản năm 1969 ; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN LỘC, *Thơ Hồ Xuân Hương*. Hà-nội : Văn Học, 1982.

NGUYỄN HỮU NHÀN, "Hồ Xuân Hương và Tổng Cốc (Phóng sự điền dã)", *Hồ Xuân Hương - Thơ và Đời*, tr. 218-39.

NGUYỄN TRIỆU LUẬT, *Ngược Đường Trường Thi*. Hà-nội : Tân Dân, 1939 ; Saigon : Bốn Phương tái bản năm 1957 ; tái bản ở Mỹ.

PHẠM ĐÌNH HỒ, *Vũ Trung Tuy Bút*. Bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến. Paris : Đông Nam Á tái bản.

PHAN HUY CHÚ, *Lịch Triều Hiến Chương - Khoa Mục Chí*. Hà-nội : Sử Học, 1961. Tổ Biên dịch, Viện Sử học Việt-Nam.

PHAN THỨC TRỤY, *Quốc Sử Di Biên*, tập Thượng. Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa, 1973. Bản dịch của Lê Xuân Giáo.

PHƯƠNG TRI, "Tài liệu về Hồ Xuân Hương trên đất Nam hà", *Tạp chí Văn Học*, số 3, 1974.

TẢO TRANG, "Chiêu Hồ và Phạm Đình Hồ", *TS Nghiên Cứu Văn Học*, số 3, 1962. Đào Thái Tôn in lại trong *Thơ Hồ Xuân Hương...*, tr. 255-64.

TRẦN BÍCH SAN, "Xuân đường đàm thoại", 1869. Trần Tường phát hiện và công bố trên *Tạp chí Văn Học*, số 3, 1974, dưới nhan đề "Một số tư liệu mới tìm thấy về Hồ Xuân Hương".

TRẦN THANH MI, "Phải chăng Hồ Xuân Hương còn là một nhà thơ chữ Hán ?", *Nghiên Cứu Văn Học*, số 3/1963.

" " " "Thử bàn lại vấn đề tục và dâm trong thơ Hồ Xuân Hương", *Nghiên Cứu Văn Học*, số 4/1964.

" " " "Trở lại vấn đề Hồ Xuân Hương", *Nghiên Cứu Văn Học*, số 10/1964.

" " " "Bản Lưu Hương Ký và lai lịch phát hiện nó", *Nghiên Cứu Văn Học*, số 11/1964.

Phụ đính II

Bà Hồ Xuân Hương tân biên liệt truyện



Thiếu nữ ngủ ngày trong Tập tranh bà chúa thơ Nôm của Bùi Xuân Phái (xem tr 5)

Hà Thành mới chớm xuân, giải hanh vàng trải ngập đường ngập ngõ, cụ Cử Nghi Tàm lúi húi với mấy giò lan đất xanh xao vàng vọt vì cái rét ngọt năm rồi. Ngày trời tháng bụi của cụ là vậy, vì cụ quy điền đóng cửa tạ khách đã lâu, chợt nhớ đến bài phú của ông đồ bát nháo nào đó *một buổi chiều thanh thản, chợt nghĩ đến người bạn tri âm, lâu năm không gặp. Vừa lúc nghe tiếng lạch cạch ngoài cổng, nhìn ra thì đúng là người mình nghĩ đến.*

Đang tri giao quái ngã sâu đa mộng thế đấy, thoáng có tiếng lạch cạch ngoài cổng thật. Hóa ra ông Tú Quảng Bá bên Tây Hồ. Cụ bụng bảo dạ, ông này cũng đoàng, chùm chần cả năm năm co như con nghén giò mới chịu chui ra. Ông Tú giầy Gia Định kẹp nách, chậm rãi bước một. Dựng cái ô ở bu cửa, ông láo ngáo:

- Này bác hay tin chưa, họ vừa tìm ra tập *Lưu hương ký* trong tủ sách của cụ cử Nguyễn Văn Tú, người làng Hành Thiện, Nam Định đấy.

Như ông Tú vội năm vội tháng nào có vội ngày, tiện tay cụ Cử lau bộ ấm trà gia bảo Thế Đức gan gà, ngược mắt nhìn lên, buông thông một câu:

- Úi dào! Chuyện này tôi cũng nghe hơi nôi chõ rồi. Họ chỉ làm rối chuyện lên ấy thôi. Bác còn lạ gì nữa.

Đợi cụ Cử coi bếp xong, ông Tú vừa gật gật đầu vừa đong đảy:

- Thêm chuyện nữa, thằng Phán nhà tôi nói ông Hoàng Xuân Hãn tìm được trong thư viện bên Pháp tờ *Hồ Quỳnh gia phả* dán ở gáy sách *Quảng Yên địa dư chí*. Theo đó Hồ Sĩ Anh đời Lê, có hai người con là Hồ Thế Viêm và Hồ Phi Cơ. *Nguyễn Huệ là cháu bốn đời của Hồ Thế Viêm và Hồ Xuân Hương là cháu bốn đời của Hồ Phi Cơ*. Như vậy *cả hai là anh em họ*, cùng ông tổ năm đời của Hồ Sĩ Anh, theo gia phả ông tổ họ Hồ di dân sang cổ Việt từ thời Ngũ Đại, người Triết Giang, lập cư ở Nghệ An.

Cụ Cử nhắc cái siêu nước đồng con cò để lên ông đầu rau, thùng thẳng hỏi:

- Bác biết cội nguồn thế tục, còn thổ ngại bản quán của bà, bác tính sao đây.

Ông Tú mặt nhăn quéo như táo tàu khô, giọng chao chất:

- Chậc! Ai bì được với bác. Theo tôi có dây dưa đến làng Nghi Tàm của bác. Bà là *con gái của ông đồ Hồ Phi Diễn*, làng Quỳnh Đôi, Nghệ An (*xem Hiệu đính, tr 7, với Thân thế sự nghiệp của bà Hồ Xuân Hương của Dương Quảng Hàm*). Sau khi cha mất, bà và mẹ về ở thôn Tiên Thị, *làng Nghi Tàm*, huyện Thọ Xương.

Cụ Cử nheo mắt, cười tũn:

- Hay chữa kìa, bác này rõ dở hơi. Thử hỏi tôi với bác gặp nhau ở tuổi già như cây hết nhựa, ngoài ba chuyện nhai vắn nhá chữ đối già, nào còn gì để nói nữa.

Nói rồi, cụ phân bua:

- Chả dẫu gì bác, tôi cũng kỳ cổ bản lai cáo “*Lưu Hương ký*”. Qua lời *Tựa* của Tôn Phong: Khi hỏi đến tên họ, Tôn Phong mới hay biết bà họ Hồ. Từ đó, các nhà nghiên cứu mới bạch hóa được tiểu sử và nhất là năm mất (*xem tr 2*) của bà Hồ Xuân Hương: Bà ở *làng Hoàn Hậu* (làng Quỳnh Đôi). *Bà là con Hồ Sĩ Danh*.

Cụ châm trà từ chén tổng qua chén quân rồi dễ dàng:

- Bà dựng Cổ Nguyệt Đường bên Tây Hồ, “Cổ” và “Nguyệt” ghép thành chữ “Hò”, là nhà cô gái họ Hồ nơi “*Ấm trà tiêu khát còn nghe giọng - Chén rượu mừng xuân dạ thấy say*” với sĩ phu Bắc Hà đương thời để có những cuộc tình lớn, mối tình con. Bà tài hoa nên kết bạn với tao nhân mặc khách Thăng Long ngàn năm văn vật, mắc mớ gì gá nghĩa với ông Tổng Cóc. Lại nữa, nghĩa tử nghĩa tận, chả ai làm thơ khóc chồng lại điệu cợt như cóc, nhái, bèn, chẫu chuộc. Bác thầy có lạ đời không cơ chứ?.

Nhưng “lạ đời” với ông Tú lại khác, ông đơm chuyện:

- Ông Tổng Cóc là chánh tổng của một tổng cũng óach lăm chứ lị.

Cụ Cử chậm rãi:

- Có sự này, tôi xin mạo muội thưa với bác như vậy...

Minh Mạng lập ra *tổng* khi ông “định lại bản đồ trong nước”. Người cầm đầu một tổng được gọi là “cai tổng” chứ chả phải chánh tổng. Vì vậy gọi “ông tổng Cóc” vào thời bà Hồ Xuân Hương không danh chính ngôn thuận cho lắm. Vì *bà mất năm 1822, mãi đến Minh Mạng năm 1832 mới có chánh tổng*.

Ông Tú thêm mắm thêm muối:

- Bác dậy sao tôi nghe vậy. Thêm sách *Hồ Xuân Hương: bà chúa thơ Nôm* của ông thi sĩ Xuân Diệu viết: Chiều 30 tết, Tổng Cóc đem biếu quà tết cụ Đồ Xứ Nghệ bị bà ra câu đối “*Tối ba mươi khép cánh càn khôn kéo nữa ma vương đưa quỷ tới*”. Sáng hôm sau, Tổng Cóc lò mò đến xông nhà đối lại “*Sáng mùng một mở then tạo hoá để cho thiếu nữ rước xuân vào*”, vì vậy bà mới lấy làm chồng.

Cụ Cử lắc đầu ngán ngẩm:

- Ông Xuân Diệu rõ rách chuyện, vì hai vế đối gỏi hạc với vế trên, vế dưới là của bà Hồ Xuân Hương qua nguyên bản: “*Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, nich chặt lại kéo ma vương đem quỷ tới - Sáng mùng một, lỏng then tạo hóa, mở toang cửa cho thiếu nữ rước xuân vào*”. Ông Xuân Diệu khi không mỗi vế đối của bà, ông ta cắt bẻng đi bảy chữ. Ấy là chưa kể ông cai tổng chữ nghĩa đào đâu ra để làm câu đối.

Cụ Cử bòn mót thêm...

Thêm chuyện bà làm lẽ ông Phủ Vĩnh Tường lại thậm ư vô lý hơn. Bởi Vĩnh Tường, thuộc Vĩnh Yên trước đó thời Gia Long được gọi là *huyện* Tam Đài. Dựa vào *Đại Nam nhất thống chí* quyển *Sơn Tây* chép: Minh Mạng thấy chữ “đái” thô tục nên đổi là *huyện* Tam Đa. Năm 1832 Minh Mạng thứ 12 đổi thành...*phủ Vĩnh Tường*. Thời gian này *bà Hồ Xuân Hương đã mất 10 năm trước rồi*. Vì vậy tôi đồ là có ông đồ bòn chữ như trấu trát nào đó sống vào thập niên 20 hay 30 làm bài thơ chết tiệt ấy chả may hay thời bà chưa có cái tên...“phủ Vĩnh Tường”.

Với tay cái điều bát rồi để đó, cụ giục giặc:

- Thời Minh Mạng, ông phủ Vĩnh Tường là Phạm Viết Ngạn. Thời bà là Dương Tự Nhu. Ông huyện đây là con cụ Dương Khuê và cô đào Cần, thưa bác.

Cụ Cử vạy vọ thêm:

- Xin thưa thêm với bác *thơ Nôm truyền tụng* không hề đã động đến những người bạn văn chương vốn đã quen biết từ lâu của bà như Tôn Phong, Trần Hầu, Mai Sơn Phủ, Cụ Đình, Thanh Liên, Chí Hiên... Và ngược lại, tìm *trong Lưu Hương Ký, người đọc lại không hề thấy có một câu, một chữ nào nhắc đến Tổng Cóc, ông Phủ Vĩnh Tường hay Chiêu Hồ* gì sất. Nay bản gốc Lưu Hương ký do Trần Thanh Mại tìm được năm 1964 cũng không còn trong *Viện Văn học*. Một lần nữa chính bản tác phẩm Lưu Hương ký của Hồ Xuân Hương lại chìm vào tăm tối, thưa bác.

Đang định nhấp tách trà, cụ bỏ xuống và dằng dênh...

Dựa vào tựa viết của các danh sĩ trong tập Lưu Hương ký, bà gặp cụ Nguyễn Du. Ông Hoàng Xuân Hãn cho rằng cuộc tình này xảy ra vào khoảng 1790-1793. Tiếp đến bà tât bật với Mai Sơn Phủ, Tôn Phong... Bà ngộ an phận làm kế thiếp với Trần Phúc Hiên, chẳng bao lâu chồng chết, cuộc đời bà tang thương ngẫu lục thế đấy!

Cụ Cử húng háng ho khan rồi và thu vén tiếp...

- Tôi xin thưa người sau dựng chuyện “Khóc ông phủ Vĩnh Tường” nhưng họ không đọc sử nhà Nguyễn là *Đại Nam thực lục*: Chồng bà là *Nguyễn Phúc Hiến từng làm tri huyện Tam Đái*. Nguyễn Phúc Hiến bị tử hình *năm 1818*, bốn năm sau bà mất, từ đó trong văn học sử mới hay bà mất *năm 1822*.

Ông Tú được thể chan tương đồ mè:

- Lạ vậy, Trần Phúc Hiến là chồng bà Hồ Xuân Hương thật sao?

Cụ Cử nhủ mày nhòm ông Tú rồi học hặc:

- Góm, bác rõ bát nháo thật, thì như dựa vào *Quốc sử di biên* thời Tự Đức, Thám hoa Phan Túc Trực, người Nghệ An ghi: “*Nữ sĩ Hồ Xuân Hương là thiếp của quan Tham Hiệp Trấn Quảng Yên Trần Phúc Hiến*.”

Ừ thì biết thừa thốt thể nào đây, ngoài ra bà *hanh thông Hán, Nôm*, người đời thuật lại bà là người thanh tao, mẫu mực, bà học rộng, văn chương tài trí hơn người. Bà không thể viết lối văn chương phàm phu tục tử như người sau gán cho bà.

Như có nhẽ gì hay hóm lăm, ông Tú len chân vào chuyện:

- Tôi nghe lóm bài *Đi săn* chẳng phải của bà mà của cụ Nguyễn Du. Dốt như me dốt như tôi cũng thấy họ vẽ chuyện như bác dậy thật.

Nghe thủng rồi, cụ gạt đầu tấp lự:

- Bài thơ tôi thấy chữ nghĩa tân thời quá, chả phải ngôn từ mộc mạc dân gian của bà. Theo tôi chỉ là văn chương phú lục mới đây thôi. Bài *Đi săn* cứ như chuyện ông nghiện thuốc phiện của Nhất Linh (*Bản vệt gười*) vác súng đi săn vệt gười ấy, thưa bác.

Đang ngấu chuyện bỗng không cụ lụng bụng: Thì như anh Phán nhà bác vẫn đi săn vệt gười ấy mà. Rồi cụ ngậm tằm. Ông Tú ở ra chả hiểu gì, bởi đang tằm tức nên lát nữa sẽ hỏi sau. Trong khi đó cụ tằm tằm cười ruồi vì ấy cũng là chuyện sau này.

Ông Tú ám ức mãi đến giờ mới nhúc nhắc:

- Tôi thấy bà chỉ làm thơ trên trời dưới đất thôi.

Cụ Cử nhủ mày:

- Úi dào, bác rõ hay chữa. Thế nào là... trên trời dưới đất.

Kéo cái điều bát gần hơn nữa, cụ gọ gạy:

- Ấy đấy, những năm tháng ở nơi chốn dân già, bà mang phong dao tục ngữ vào thơ với âm điệu bình dị và mộc mạc: Chẳng hạn như bài *Mời trâu* có hai câu thành ngữ *xanh như lá bạc như vôi* được bà đưa vào câu thơ “*Đừng xanh như lá, bạc như vôi*”. Hay bài *Quan thị* “*Đố ai biết đó vòng hay tróc, còn kẻ nào hay cuống với đầu*” được bà ví von từ hai câu tục ngữ *ngôi lá vòng, chổng mông lá tróc* và *đầu trở xuống, cuống trở lên*... Đến “*Bảy nổi ba chìm với nước non*” của bài *Bánh trôi nước*....

Cụ Cử khùng khắng quay lại chuyện cũ:

- Thời nhà Nguyễn, cụ Nguyễn Du đi sứ năm 1813, trên đường về Huế, cụ ghé Thăng Long gặp bà. Và bà có bài “*Bánh trôi nước*” là thế.

Ông Tú dường như chỉ đợi dịp này từ lâu để vun chuyện:

- Chậc! Tôi cứ vụng tính vụng suy bà làm bài ấy để hoài Lê.

Cụ chậm rãi mời lửa cái đóm nữa, và từ tốn:

- Tôi chả dám luận bàn bà hoài Lê này kia. Cũng thế, có cho ăn gan gười trứng trâu tôi cũng chả dám luận thơ bà trần tục như *đĩ chơi giăng* này nọ mà chỉ thấy thơ bà rất gần gũi với tình tự dân gian. Ngay cụ Nguyễn Du cũng vậy, khi viết chuyện trắng hoa trong *Kiều*, cụ chỉ *lơ thơ tơ liễu buông mành* với *mưa Sở mây Tần, dập diu lá gió cành chim*. Vậy mà các cụ nhà nho ta xưa cổ lỗ còn cho là dâm thư nữa là...

Đợi đóm lửa vừa tắt, dập dập cái tàn lửa, cụ búi bán:

Là chả phải đợi đến sau này, cụ Nguyễn Công Trứ cho *Truyện Kiều* là *đạn trường cho đáng kiếp tà dâm*. Bác nhớ dùm Thăng Long dân cư thời ấy, chỉ có bốn chục nghìn người là hết

đất, bà giao du một số đông sĩ phu Bắc Hà như Hùng Lĩnh Xuân Mai, Ngô Ban, Hoa Đường Ngọc Như, v...v...Nếu bà có những bài thơ nhiều đậm tính như vậy, sao sĩ phu Bắc Hà không đã động gì đến bà, thưa bác.

Khi không ông Tú đùm đậu:

- Vậy chứ còn chuyện cụ Nguyễn Du với bà chúa thơ Nôm thì sao?

Cụ Cử tặc lưỡi một cái tách như thạch sùng kêu:

- Đào, bác cứ láo ngáo như rấn ráo ấy. Ủ thì theo ký truyện...

Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San viết *Xuân Đường đàm thoại* thời Tự Đức, ký truyện về chuyện tình của hai danh sĩ qua cuộc đàm thoại giữa cụ Tiên Điền Nguyễn Du và Tiến sĩ Phạm Quý Thích *sống ngược lại 49 năm sau*.

Chợt ông Tú giựt giọng:

- Ủi dào! Cách đây cả mấy trăm năm các cụ ta xưa đã "sống ngược lại 49 năm sau" viết hư cấu về cụ Tiên Điền, ông nghề họ Phạm với bà họ Hồ. Thời nay, dám cụ Ngô Không viết hư hư thực thực về bác, tôi với bà Chúa thơ Nôm lăm ẹ.

Làm như lãng tai không nghe, cụ khẽ khàng...

Bà không biết Phạm Quý Thích có tình ý với mình. Bà tâm sự với Phạm Quý Thích vì là bạn của Nguyễn Du khi Phạm Quý Thích đi thăm bà ở Yên Tử. Bà thổ lộ cho biết đã kết bạn tình với Nguyễn Du *năm Nguyễn Du được Gia Long bổ làm hành sứ sang Tàu (1813)*. Bà làm bài *Hầu nghi Tiên Điền nhân* trong tập Lưu hương Ký có câu "*Chữ tình chốc đã ba năm vẹn - Giấc mộng rồi ra nửa khắc không*" là vậy.

Đợi ông Tú thông tỏ xong, cụ trở lại với "Xuân Đường đàm thoại"...

Năm Tự Đức thứ 22, bạn tao nhân cùng nhau họp mặt thì Ngô Ban nghiêng chén đứng uống và nói: "Người tài nữ tỉnh Nghệ An, hiệu Cổ Nguyệt đường, tự Xuân Hương chết rồi. Tôi và một vài người nhà đã chôn cất nàng. Chúng tôi *mai táng nàng ở cạnh núi Nguyệt Hằng, phủ Từ Sơn, huyện Đức Giang...*".

Như có chuyện gì suy nghĩ lung lăm, ông Tú mặt mũi héo don:

- Có chuyện này tôi nghĩ không ra với chuyện dựa vào Tùng Thiện Vương theo Thiệu Trị ra Bắc: *Mộ bà Hồ Xuân Hương ở Tây Hồ*. Nay qua *Xuân Đường đàm thoại: Mộ bà ở núi Nguyệt Hằng, Bắc Ninh* nên tôi chịu chết chả hiểu gì cả.

Cụ Cử còm niều nước lọ:

- Nói cho ngay tôi nào hơn gì bác. Nhưng theo cụ Ngô Không trong văn khảo *Nhà ta ở phường Hà Khẩu* của cụ ta: Bà Hồ Xuân Hương mất và chôn cất ở chùa Giải Oan, Yên Tử. Ba năm sau được di hài về chùa Kim Liên, Nghi Tàm ở Tây Hồ, thưa bác.

Rít một hơi thuốc, cụ thở ra khói...theo khói bay đi:

Mà cụ Ngô Không đây cũng nhiều sự lăm, thời cụ ấy lại tin vào mấy nhà ngoại cảm vớ vẩn. Số là *Mộ phần bà nằm trong khu nghĩa địa Đồng Táo trước chùa Kim Liên*. Trong nghĩa địa này có *miếu thờ bà Hồ Xuân Hương*. Ngày nay toàn khu nghĩa địa đã chìm trong lòng nước Hồ Tây. Gần đây nhờ nhà ngoại cảm NTN vẽ chuyện: mộ bà nằm ở dưới đáy hồ. Từ miếu cũ xuôi về phía tây 1.480m.

Cụ Cử trở lại chuyện Nguyễn Du, Phạm Quý Thích làm bài phúng bà họ Hồ...

Trong buổi họp mặt vì xúc cảnh sinh tình, Nguyễn Du, Phạm Quý Thích mỗi người làm một bài phúng Hồ Xuân Hương và luận bàn về chữ tình, tài, mệnh, giai nhân. Cả hai đều là người tình của bà, cả hai đều coi bà là một kỹ nữ "Nam quốc Thúy Kiều". Qua Xuân Đường đàm thoại, Trần Bích San tiết lộ: *Xuân Hương là một nữ lưu phù hoa, vẻ mặt như hoa đào, nhan sắc như nước thu*. Tôi lúc trẻ đã có giao du. Nào đàn, nào cờ, nào rượu, nào thơ, có thể viết nên thiên *Phong tình tân lục*...

Nghe "chín" rồi, ông Tú nhảy bổ ngang xương vào chuyện...

Dào! Cứ như cụ Ngô Không hư cấu ấy...Ấy là về nhan sắc của bà Chúa thơ Nôm, cụ Ngô Tất Tố hư cấu truyện dã sử *Trong rừng Nho* cho rằng nhan sắc của bà lúc ở Thăng Long đã làm cho nhiều Nho sinh phải mê mẩn: "...*cái dáng dấp yếu điệu, cái dung nhan xinh đẹp của Xuân Hương lại làm cho lòng chàng nóng như lửa cháy...*"

Lại làm như điếc đặc, cụ Cử hóm hui chuyện phong tình cổ lục...

Thời buổi rày phong tình, đa tình không hẳn là dâm dật, nhưng nằm trong cái túi càn khôn của các cụ ta xưa thì *tham thì thâm, đa dâm cũng chết*. Ngay cả có người chê trách *Đoạn trường tân thanh*, nhưng vẫn bênh vực nàng Kiều qua câu *rày thì đủ mẹ cái hồng nhan* (Nguyễn Công Trứ) chẳng hạn. Thăng như bài *Đánh cờ* mà người ta quàng vào cổ bà với những câu thơ dung tục.

Bài "Đánh cờ" chả phải của bà, đúng ra gốc tích từ tích *trai gái chơi cờ tướng* ở bên Tàu: Phùng Mộng Long đời Minh ghi lại bài dân ca Tô Châu như sau: "Thu liễu vi kỳ trước tượng kỳ - Thạch pháo đương đầu tu phòng lưỡng hiệp xa - Ngã chỉ đạo nhĩ song mã âm tuyền xoa khởi liễu cá dương giác sĩ - Dạng đạo nhĩ nhất tốt chiếm tâm giáo ngã nan động di". Nôm là *Xếp bàn cờ vây bày bàn cờ tướng, Thấy pháo đầu phải đề phòng xe thọc hai bên, Em chỉ nghĩ anh cho hai ngựa uống nước nên cho sĩ vánh sừng dê, Ngờ đâu một con tốt của anh vào cung khiến em không động dấy gì được*. Từ tích này, bà mang cái vạ chữ nghĩa "trước tác" những câu: "*Thoạt mới vào chàng liền nhẩy ngựa*" (...), "*Đem tốt đầu dú dí vô cung*", này kia, kia nọ.

Cụ Cử đong đầy thêm...Thêm chuyện vì nhân gian hay sùng phụng dâm từ nên Minh Mạng sai quan bộ Lễ Hoàng Công Lý răn đe: *cung nhân luân, chính tâm thuật, giới dâm tặc, thận pháp thụ*. Vậy có sự gì ngựa sử văn đàn thời ấy bỏ qua những bài *Ông Cử Võ*, hay *Vịnh nữ vô âm*. Vì *Ông Cử Võ* chỉ là sự mô tả quá quát: *cái đố* của người nam. *Vịnh nữ vô âm* nhếch nhác gọi dục *cái ấy* của người nữ.

Đến đây, vẫn cái tật đánh chết cũng không chữa của ông Tú là khoe chữ:

- Ấy là cũng có ngựa sử văn đàn nào đấy nát bàn vì bà là người xứ đàng trong với *son bắt cao, thủy bắt thâm, nam đa trá, nữ đa dâm* nên mới rối chuyện.

Cụ Cử lắc đầu và khẽ khọt:

- Chuyện đó ở bên...Tàu *gốc gác điển hay tích lạ từ Tào Tháo đời Tam Quốc* trong *Đoản ca hành* có câu: *son bắt yếm cao, thủy bắt yếm thâm*. Bởi bác rối chuyện nên tôi cũng rối hơi với bác: Bà là người xứ Nghệ thì thiếu gì...núi cao, sông sâu. Nên Tam nguyên Trần Bích San cho rằng *văn phi sơn thủy vô kỳ khí, nhân bất phong sương vị lão tài*, Nôm là không có "núi" và "nước," văn không có khí lạ, không trải qua sương gió, người chưa có khả năng già dặn. Ấy là bà họ Hồ đấy, thừa bác.

Trong khi ông Tú mặt nghệt ra vì nho chùm, nho táo, cụ Cử vẫn không tha:

- Như bài *Thiếu nữ ngủ ngày* của bà có câu "*Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt – Đi thì cũng dở, ở không xong*". Ai đấy lộn tung phèo với bài *Ngủ quên* với *sáng trắng em tưởng tối trời, em ngồi em để cái sự đời em ra* vay mượn trong *Vân đài loại ngữ* của cụ Lê Quý Đôn, bài *Diệp đa: mình nguyệt muội tưởng hắc dạ, muội tọa muội khỏa thế sự xuất, thế sự như diệp đa, hắc tựa khẩu khuyến trăm phụ thế sự*.

Thế là thân già vác dùi nặng, một tôi lại mò mẫm với cổ thư để tìm kiếm. Tôi chỉ bắt gặp bài *Đánh đu* của bà mà người ta cho là bà phỏng theo bài cây đu trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* với câu kết *chơi xuân hết tác xuân đường ấy, nhỏ cột đem về để lỗ không*. Vì vậy tôi đào sâu chôn chặt chuyện mới tám, chín tuổi, bà ngã lăn đùng để có khẩu khí rất nam tử "*Đo xem đất vắng dài*" là không có (xem *Hiệu đính*, tr 7, bà Hồ Xuân Hương sẩy chân ngã tóc váy ở Hà Nội). Cũng như bà bỡn cợt với Chiêu Hồ "*Mặc áo giáp dải cài chữ đình*". Vì câu phàm tục đối đáp *rày thì đủ mẹ cái hồng nhan* là thêu dệt bởi chả phải của Phạm Đình Hồ mà là của...cụ Nguyễn Công Trứ.

Vẫn chưa xong: Bài *Chùa Quán Sứ*, câu "*Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo*" bị đổi là *thương ôi sư cụ hóa ra mèo*. Năm 1936, ông Nguyễn Văn Hanh viết trong cuốn *Hồ Xuân Hương: Tác phẩm, thân thế và văn tài* thì bài *Sư và mấy ả lên đồng* của Trần Tế Xương: *một thằng trọc tóc ngồi khua mõ, hai ả tròn xoe đứng ngó bông* bị ông gán cho bà và đổi là: "*Một sư đầu trọc ngồi khua mõ - Hai tiểu lưng tròn đứng giữ am*".

Theo tôi bà đi chơi chùa Trấn Quốc với cụ Nguyễn Du, chùa Một Cột với Mai Xuân Phú, chùa Đền Sơn với Trần Phúc Hiền. Hàng ngày bà tham thiền nhập định, khi chùng mắt bà vào chùa Giải Oan tu. Bà mất được nhang đèn hương khói ở chùa Kim Liên.

Tôi xin thưa với bác là Tôn Phong cũng trong bài tựa tập Lưu Hương ký viết: "Bà là người học rộng, thuần thực và tài sắc. *Bà tinh thông Nho giáo, Lão giáo và nhất là Phật giáo. Bà có kiến thức khá rộng và uyên bác*". Ấy là chưa tính tới ông thi sĩ đa tình Tôn Phong làm thơ ca tụng vẻ đẹp của bà trong thi tập của mình hết *nét thanh xuân ấy nghìn vàng khó mua* đến *mười phần xuân sắc tới trời Nam*.

Gia dĩ có chuyện ôm rơm rậm bụng đã lâu, ông Tú hỏi cho ra nhẽ:

- Thằng Phán nhà tôi nhạt nhạch trong *Giai nhân di mặc* từ thế kỷ 19 của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến viết một "biên niên tác", qua đó cụ ta (*xem phụ đính*) vẽ dung nhan bà: *Bà là người tâm thước, mặt đỏ hoa mè, nước da ngăm ngăm đen*, vì chả có ai dòm ngó đến bà nên bà có ấn ức dồn nén này nọ, tôi chả hiểu gì sốt cả.

Cụ CỬ nhìn mông lung ra cổng như chờ đợi ai, rồi quay lại và thờ ra:

- Giời ạ, chán cụ Đông Châu thật, đúng là cụ mắc chứng giời bò sao ấy. Nói cho cùng tôi không biết cụ ấy thông thiên bác cổ thế nào để dựa vào kinh điển mà trích thuật như vậy. Cứ dựa vào Dương Tri Tạn, một danh sĩ trong làng, khi bà 15, 16 tuổi, bà hồn nhiên dễ thương. Dương Tri Tạn đã làm bài thơ *Cái điệu bát đũa* tả dung nhan bà *eo lưng thắt đáy thật xinh xinh, điệu ai hơn nữa điệu cô mình*.

Vít cái ống điệu trúc cong vòng, cụ rít một hơi dài kêu "eng éc... eng éc..." như lợn kêu. Cụ làm một cử cho đã điệu đầu vào đấy rồi... Với tay lấy cái quạt đập con ruồi đậu trên mép mình, và ngẩn ngẩn:

- Bác Tú ạ, tâm viên ý mã với bà chúa thơ Nôm, nếu tôi có bạo gan lộng thiên hí địa xin bác cũng châm chước cho. Vả lại, ở cái thời buổi chẻ hoe trắng phớ này, chỉ có bác và tôi đem chuyện chửi cùn rế rách ra nói trộm sau lưng các cụ ấy thôi...

Rít một hơi thuốc lào nữa, cụ quay đầu về khỏen vườn lừ đừ nhà khói, vừa lúc ở ngoài cổng, cô con cấp rồ đi chợ về. Cụ băng quơ:

- Để tôi bảo cháu làm tiết canh vịt để bác và tôi đánh chén với rượu làng Vân nhá. À mà tôi nói không pgải thì anh Phán nhà bác vác súng đi săn vịt giời như cụ Nguyễn Du cũng chán chê rồi. Ừ thì nhân tiện hôm nào ngày lành tháng tốt, xin bác coi trầu cho anh Phán nhà bác với cô con gái rượu nhà tôi. Không khéo để lâu quá, *đá nát nung vôi lại nồng*, tai bay vạ gió như bà Hồ Xuân Hương cũng quá khổ, thưa bác.

Đợi cụ bạn già khuất đằng cuối ngõ. Cụ CỬ lững thững đi vào, cụ quên tiết chuyện *ba đồng một mớ trầu cay*. Cụ chỉ nhớ đến những thơ của bà vẫn có đấy, còn đấy. Với người đọc, bà vẫn *Đánh đu* tung hê hồ thỉ bốn phương trời. Với người viết về bà, bà vẫn là con *Ốc nhồi* nặng nợ eo sèo nhân thế.

Cầm cái quạt đập con ruồi trên cái chén tống, nó vụt bay mất. Hóng mắt theo con ruồi, chợt mắt cụ CỬ Nghi Tàm đậu trên bu cửa, cái ô của cụ Tú Quảng Bá còn dựng ở đấy. Nhìn hai cái chén quân còn nguyên, tuần trà vẫn còn dang dở. Khi không trời đất chuyển nắng râm mù dàu, lất phất giọt ba tiêu râm rả trên tàu lá chuối.

Mắt cụ lại bò lên cái ô đen...

Trúc gia trang

Đình Hối 2007
Ngô Không Phí Ngọc Hùng
(sửa chữa 2014, 2020)

Nguồn: Trịnh Văn Thanh, Trần Ngọc Vượng, Nguyễn Tử Quang, Nguyễn Cẩm Xuyên
Phan Ngọc Khánh, Nguyễn Quý Đại, Trần Nhuận Minh, Nguyễn Hưng Quốc

Phụ đính:

Số lượng *truyện Nôm* khoảng 40 truyện viết bằng chữ Hán hoặc kết hợp Hán Nôm, lại có khoảng 50 truyện thuần Nôm. Thập niên 20 từ các bản khắc gỗ, được các nhà in *Phúc Chi, Hồng Thịnh, Tam Hữu, Ngày Mai, Bình Dân thư quán, Tân Việt...* chuyển thể sang quốc ngữ, họ chẳng biên khảo, chú thích gì. Họ thấy sách nào bán chạy, họ in số lượng lớn bán khắp *các hàng sách, các chợ từ quê lên tỉnh*.

Nằm trong trường hợp này, bản in thơ Hồ Xuân Hương, phần khắc bản gỗ chữ nôm *không có tên tác giả*. Những bài thơ được coi là của Hồ Xuân Hương, *xuất bản ở Hải Phòng, 1913*, với tài liệu không chính thức. Thấy bán được, các nhà xuất bản in thơ Hồ Xuân Hương và số bài mỗi lần in một tăng lên, cuối cùng đến hàng trăm bài.

Năm 1917, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến xuất bản *Giai nhân di mặc*, toàn những chuyện hư cấu về bà Hồ Xuân Hương. Sau đó nhiều nhà làm văn học dựa vào đó soạn ra *Thân thế và sự nghiệp Hồ Xuân Hương*. Tìm hiểu cuộc đời nữ sĩ Hồ Xuân Hương, trước hết, Dương Quảng Hàm trong *Việt văn giáo khoa thư* năm 1940 cho rằng “Hồ Xuân Hương là con gái ông Hồ Phi Diễn người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, xứ Nghệ An, v...v...”.

Gần đây nhất, năm 2007, Kiều Thu Hoạch; *Thơ Nôm Hồ Xuân Hương - Từ góc nhìn văn bản học* cho biết đã tìm được trong kho sách của Viện Hán-Nôm cuốn *Đăng khoa lục sưu giảng* của Trần Tiến (ký hiệu A.224) có chép một bài thơ Nôm kèm lời dẫn chữ Hán như sau: “Hà Nội tỉnh, nữ tử Xuân Hương hành lộ thất túc, thường lộ, tự vịnh” (Cô Xuân Hương ở tỉnh Hà Nội, đi đường sây chân ngã tốc váy, tự vịnh thơ):

Vén đám mây lên tỏ mặt trời
Lác coi từng đám rõ từng nơi
Giang sơn đâu đó nhô đầu dậy
Hoa cỏ quen hơi mím miệng cười

Tuy nhiên bài thơ này không có khẩu khí của bà Xuân Hương. (Nguyễn Cẩm Xuyên)